

Supported by:



Federal Ministry
for the Environment, Nature Conservation
and Nuclear Safety

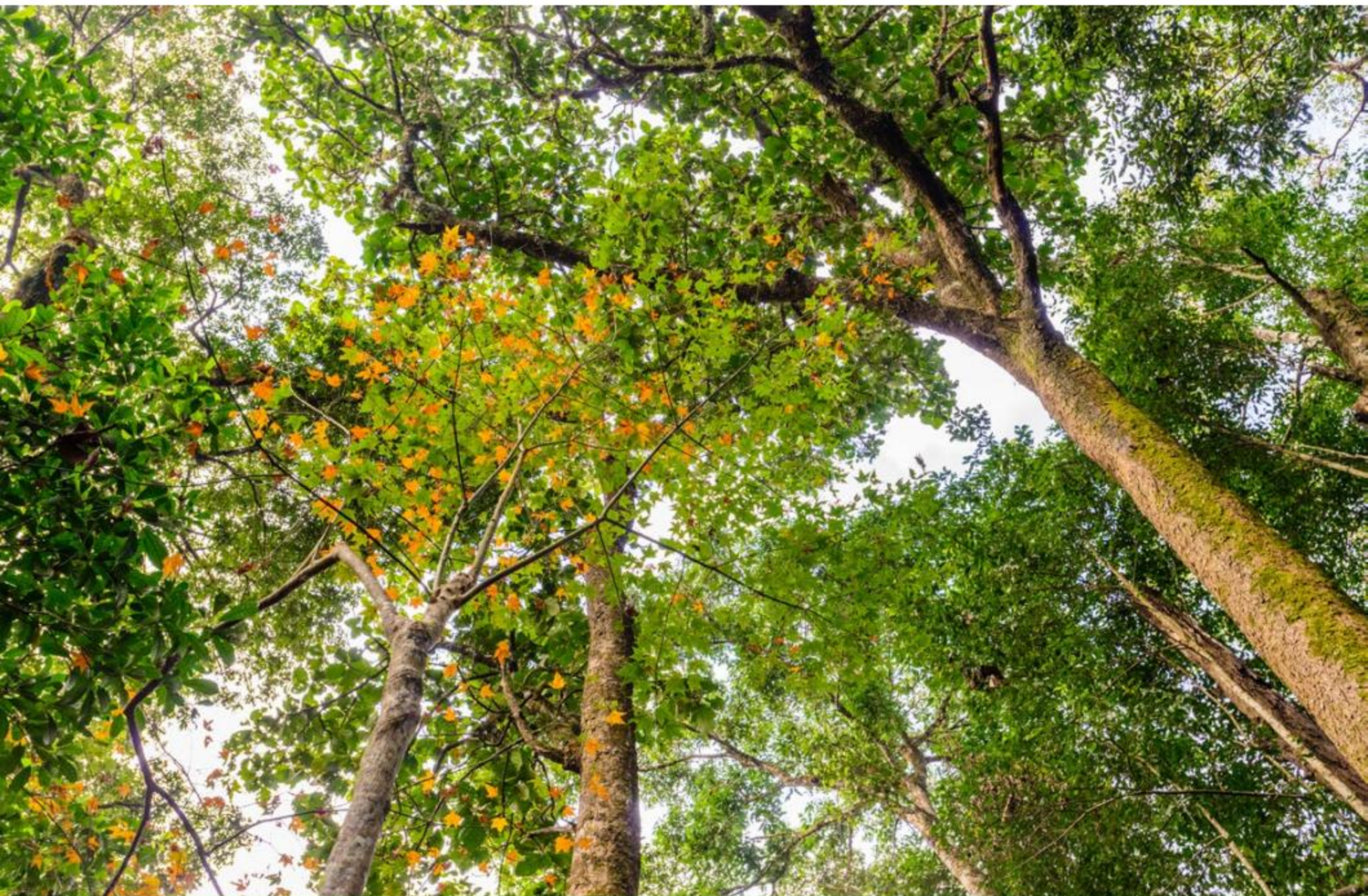


SGP The GEF
Small Grants
Programme



Empowered lives.
Resilient nations.

based on a decision of the German Bundestag



KHU BẢO TỒN CỘNG ĐỒNG QUẢN LÝ (ICCA)

Nghiên cứu thực trạng tại Việt Nam







KHU BẢO TỒN CỘNG ĐỒNG QUẢN LÝ (ICCA) **Nghiên cứu thực trạng tại Việt Nam**

Hoàng Xuân Thủy
Đặng Xuân Trường

Hà Nội, tháng 07 năm 2019

Tài liệu được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính từ Chương trình tài trợ các dự án nhỏ, Quỹ Môi trường Toàn cầu của Liên Hợp Quốc (GEF SGP/UNDP) trong khuôn khổ Sáng kiến toàn cầu về hỗ trợ đồng bào dân tộc và các vùng, lãnh thổ (khu) bảo tồn cấp cộng đồng (ICCA-GSI) do Bộ Môi trường – Chính phủ Đức (BMUB) tài trợ. Nghiên cứu thể hiện quan điểm của các tác giả và PanNature, không nhất thiết đại diện quan điểm của GEF hoặc UNDP.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi chân thành cảm ơn sự hỗ trợ tài chính từ Chương trình Tài trợ nhỏ của Quỹ môi trường toàn cầu Liên Hợp Quốc (GEF SGP/UNDP) trong khuôn khổ Dự án “Thúc đẩy sự thừa nhận và thể chế hoá khu bảo tồn cộng đồng ở Việt Nam”. Cảm ơn nhóm học hỏi ICCA Việt Nam đã tham gia phát triển đề xuất dự án.

Chân thành cảm ơn Chi cục kiểm lâm của 24 tỉnh thành đã cung cấp dữ liệu và tạo điều kiện giúp chúng tôi thực hiện nghiên cứu tại địa bàn. Cảm ơn các Hạt kiểm lâm đã bố trí cán bộ giúp đỡ chúng tôi trong các chuyến thực tế.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn các già làng, trưởng bản và cộng đồng tại các điểm nghiên cứu đã trao đổi một cách cởi mở và chân thành đối với các nội dung nghiên cứu ở địa bàn.

Đặc biệt cảm ơn các đồng nghiệp của Trung tâm Con người và Thiên nhiên đã nhiệt tình đóng góp ý kiến phản biện và hỗ trợ chúng tôi hoàn thiện nghiên cứu này.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG	VII
DANH MỤC HÌNH	VII
DANH MỤC HỘP	VIII
CHỮ VIẾT TẮT	VIII
LỜI NÓI ĐẦU	X

PHẦN I: MỞ ĐẦU..... 1

1.1. Khái niệm về ICCA	1
1.2. Kiểu loại của ICCA	3
1.3. Giá trị của ICCA	3
1.4. Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý có phải là khu bảo vệ?	4
1.5. Cơ sở chính sách và luật pháp quốc tế cho việc thừa nhận ICCA.....	6
1.6. Việc thúc đẩy ICCA trên thế giới	8

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 10

2.1. Nội dung nghiên cứu	10
2.2. Phương pháp nghiên cứu	10

PHẦN III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 12

3.1. Khung chính sách pháp lý cho việc thúc đẩy xây dựng hệ thống khu bảo tồn do cộng đồng quản lý ở Việt Nam	12
3.1.1. Địa vị pháp lý của cộng đồng	12
3.1.2. Quyền của cộng đồng đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên.....	13
3.2. Quy định của pháp luật về quản lý khu bảo vệ và khu bảo tồn ở Việt Nam.....	19
3.3. Thực trạng cộng đồng quản lý tài nguyên ở Việt Nam.....	22
3.3.1. Cộng đồng quản lý rừng.....	22
3.3.2. Cộng đồng quản lý tài nguyên ven biển và nguồn lợi thủy sản	24
3.4. Vai trò của các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý với thực hành văn hoá, tinh thần và sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương tại Việt Nam	25
3.4.1. Nơi tôn nghiêm, thờ cúng.....	25
3.4.2. Bảo vệ nguồn nước, hệ sinh thái.....	26
3.4.3. Bảo vệ cộng đồng và sản xuất khỏi thiên tai.....	26

3.4.4. Bảo vệ, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ sau.....	26
3.4.5. Phục vụ cho lợi ích kinh tế chung của cộng đồng.....	27
3.5. Con đường hình thành ICCAs tại Việt Nam	27
3.6. Thiết chế và tổ chức quản lý tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng.....	27
3.6.1. Thiết chế và tổ chức quản lý của cộng đồng	27
3.6.2. Quy chế quản lý tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng	30
3.6.3. Quy định về việc quản lý và sử dụng tài nguyên của cộng đồng.....	30

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CHO THÚC ĐẨY ICCAS TẠI VIỆT NAM33

4.1. Khó khăn và thách thức trong việc thúc đẩy ICCA ở Việt Nam	33
4.1.1. Nhận thức về vai trò của các khu tài nguyên do cộng đồng quản lý.....	33
4.1.2. Địa vị pháp lý và tính chính danh của cộng đồng.....	34
4.1.3. Sức ép từ các dự án phát triển.....	35
4.1.4. Sự mai một văn hoá truyền thống.....	35
4.2. Cơ hội và ý nghĩa	36
4.2.1. Cơ hội thúc đẩy ICCA ở Việt Nam.....	36
4.2.2. Ý nghĩa cho việc thúc đẩy ICCA ở Việt Nam.....	37
4.3. Khía cạnh thể chế và đề xuất chính sách cho việc thúc đẩy ICCA tại Việt Nam	38
4.3.1. Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý và vấn đề thể chế	38
4.3.2. Khuyến nghị chính sách	38

PHẦN V: ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC THÚC ĐẨY ICCA TẠI VIỆT NAM42

5.1. Định hướng chiến lược thúc đẩy ICCA tại Việt Nam	42
5.2. Đề xuất kế hoạch chiến lược thúc đẩy ICCA tại Việt Nam	43
5.3. Đánh giá rủi ro	45

PHẦN VI: BÁO CÁO KỸ THUẬT ĐÁNH GIÁ NHANH CƠ HỘI CHO VIỆC THÚC ĐẨY THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN CỘNG ĐỒNG TẠI KHU VỰC XÃ SUỐI BÀNG, VÂN HỒ, SƠN LA48

6.1. Đặt vấn đề	48
6.2. Nội dung, phương pháp và địa bàn đánh giá.....	49
6.2.1. Nội dung đánh giá	49
6.2.2. Phương pháp đánh giá	49
6.2.3. Hạn chế đánh giá.....	50

6.3. Kết quả	50
6.3.1. Về thực hiện chính sách quản lý tài nguyên rừng của Nhà nước	50
6.3.2. Đa dạng sinh học trong các khu vực khảo sát	51
6.3.3. Tổ chức quản lý tài nguyên rừng tại Cộng đồng	51
6.3.4. Văn hóa và luật tục gắn với tài nguyên thiên nhiên	52
6.3.5. Sử dụng gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ và tài nguyên rừng	52
6.4. Thảo luận và đề xuất	53
6.4.1. Cơ hội thúc đẩy khu bảo tồn do cộng đồng quản lý	53
6.4.2. Khó khăn trong việc thực hiện chính sách và thúc đẩy ICCA	54
6.4.3. Đề xuất phương án thúc đẩy ICCA	55
TÀI LIỆU THAM KHẢO	61
PHỤ LỤC	63
Phụ lục 1: Các mô hình Khu bảo tồn cấp cộng đồng	63
Phụ lục 2: Một số hình ảnh về cảnh rừng và hoạt động đánh giá các mô hình, hội thảo tham vấn	66

Danh mục các bảng

Bảng 1: Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý như các khu bảo vệ trong hệ thống phân hạng của IUCN	5
Bảng 2: Diện tích các khu tài nguyên ven biển và nguồn lợi thủy sản do cộng đồng địa phương quản lý	24
Bảng 3: So sánh một số quy định theo luật tục và theo quy định của Nhà nước	31
Bảng 4: Chiến lược thúc đẩy ICCA tại Việt Nam	44

Danh mục hình

Hình 1: Đặc trưng của ICCA (Borrini-Feyerabend, G. 2015)	2
Hình 2: Khái niệm khu bảo tồn, khu bảo vệ và vị trí của ICCA trong hệ thống khu bảo vệ và khu bảo tồn	6
Hình 3: Hệ thống quản lý rừng đặc dụng và khu bảo tồn tại Việt Nam	21
Hình 4: Tổng số cộng đồng được giao rừng (A); và diện tích rừng được giao cho cộng đồng (B)	23
Hình 5: Tổ chức quản lý ICCA ở Việt Nam	28
Hình 6: Tổ chức quản lý kết hợp giữa truyền thống và quản lý nhà nước	29
Hình 7: Mô hình tổ chức cộng đồng tham gia đồng quản lý rạn san hô, rừng ngập mặn và nguồn lợi thủy sản	29
Hình 8: Đề xuất cơ cấu tổ chức vận hành quản lý ICCA xã Suối Bàng	59

Danh mục hộp

Hộp 1: Điều khoản Công ước Đa dạng Sinh học liên quan đến ICCA	7
Hộp 2: Tổ chức cộng đồng	16
Hộp 3: Đồng quản lý trong quản lý nguồn lợi thủy sản	17
Hộp 4: Quyền đối với văn hoá và tri thức truyền thống	18
Hộp 5: Phân loại rừng	20
Hộp 6: Định kiến trong thực hiện giao rừng cho cộng đồng	34
Hộp 7: Tập hợp quyền hưởng dụng	35

Chữ viết tắt

CBD	Công ước Đa dạng Sinh học
CBOs	Các tổ chức cộng đồng
DTTS	Dân tộc thiểu số
GEF SGP	Chương trình tài trợ nhỏ, quỹ môi trường toàn cầu
ICCA	Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý
IUCN	Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới
NSAs	Các bên liên quan ngoài Nhà nước
SAs	Các cơ quan nhà nước
UBND	Ủy ban Nhân dân
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc
UNDRIP	Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của người bản địa
VUSTA	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam





LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài, các dân tộc sinh sống tại Việt Nam đã hình thành một kho tàng văn hóa đa dạng, phong phú và giàu bản sắc. Kho tàng độc đáo và lâu đời này không ngừng được phát triển thông qua quá trình lao động, sản xuất cũng như sự sáng tạo của cộng đồng. Người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương đã “cấy trồng”, “nuôi dưỡng” và duy trì những nền văn hóa đồ sộ đó cho đến ngày nay. Từ Bắc vào Nam, những lễ hội đầy màu sắc, những bộ sử thi đồ sộ là những minh chứng lớn nhất cho giá trị to lớn của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Phần lớn các giá trị được đề cập đến là niềm tin, là ý thức hệ của cộng đồng trong mối quan hệ giữa con người với con người trong cộng đồng, giữa con người với thiên nhiên và thế giới xung quanh (Chu Xuân Diên, 2008). Trong đó, mối quan hệ giữa con người với rừng, với nước được nhắc đến và duy trì nhiều nhất cho đến hiện nay.

Với một số cộng đồng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, rừng không chỉ là tài nguyên, mà đối với họ rừng là Mẹ - người cho ta máu thịt, cho ta sự sống, nên rừng được tôn trọng, được coi là một thứ thiêng liêng không thể tách rời (Đỗ Hồng Kỳ, 2012). Ở miền Bắc, với hầu hết cộng đồng dân tộc thiểu số, rừng được coi là nơi cư ngụ của thần linh hay các nhân vật có sức mạnh siêu nhiên – những người có thể chi phối cuộc sống của họ. Sự gắn kết chặt chẽ giữa con người và rừng được hình thành từ cách nhìn nhận về tài nguyên thiên nhiên. Những quy tắc ứng xử giữa con người và tài nguyên rừng được phát triển từ sự gắn bó và tuân thủ trong cộng đồng.

Cùng với sự phát triển, cả tài nguyên thiên nhiên và các giá trị văn hóa đều đứng trước nguy cơ biến mất. Trong bối cảnh đó, nhu cầu bảo tồn giá trị văn hóa và các tài nguyên thiên nhiên gắn với cộng đồng trở nên bức xúc hơn bao giờ hết. Thực tế cho thấy rằng, các khu vực tài nguyên (rừng, sông suối, ao hồ, bãi triều...) được cộng đồng địa phương bảo vệ bằng văn hóa và tri thức truyền thống thì ở đó các mối đe dọa đến

tài nguyên thiên nhiên giảm đi đáng kể, các giá trị về sinh học được bảo toàn gần như nguyên vẹn. Những khu vực này có thể khác nhau rất nhiều về mặt diện tích, đa dạng về hình thức quản lý nhưng đều có chung đặc trưng bởi một thiết chế cộng đồng vô cùng chặt chẽ. Thiết chế cộng đồng này (già làng/hội đồng già làng...) dựa trên niềm tin, sự đồng thuận và vì lợi ích chung. Các khu vực tài nguyên được cộng đồng "thiên hóa" được hình thành từ khi hình thành cộng đồng và được coi là trung tâm trong cuộc sống của họ. Đây còn là nơi thực hành các hoạt động văn hóa lớn nhất và kết nối con người với thần linh, với thiên nhiên. Vì vậy, những quy tắc ứng xử với các khu vực này được cộng đồng xây dựng và tự nguyện tuân thủ. Một vài ví dụ điển hình là: Mỗi mường (đơn vị hành chính) của người Thái bao gồm 6 khu vực quan trọng gồm: khu rừng bảo vệ cho thôn bản, rừng để cúng tế (Đông xên), rừng để chôn cất người quá cố (Đông pá heo), rừng cấm, rừng kiêng, và rừng linh thiêng (Đông căm) chỉ để thờ cúng. Người Mạ ở phía Nam Tây Nguyên lại coi trọng nhất là thần Sáng tạo Nđư, nhưng gần gũi và quan trọng hơn với họ là thần núi (Yang B'Nơm), thần rừng (Yang Bri), thần lúa (Yang Koi) và thần lửa (Yan US). Các khu vực được coi là nơi sinh sống của các thần được bảo vệ nghiêm ngặt và chế tài rất mạnh để xử lý các hành động xâm phạm.

Những khu vực tài nguyên thiên nhiên như vậy, được cộng đồng bảo vệ với mục tiêu ban đầu là bảo vệ niềm tin, ý thức hệ chứ không phải là đa dạng sinh học. Tuy nhiên, thông qua việc lưu giữ, sáng tạo và truyền đạt các giá trị văn hóa, tri thức của mình qua các thế hệ thì những giá trị về đa dạng sinh học tại những khu vực này đã được duy trì được đến ngày nay.

Quan điểm mới về quản trị tài nguyên cũng thừa nhận và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, nhất là cộng đồng bản địa trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Sự nhìn nhận đúng đắn về vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên của Nhà nước thể hiện qua một loạt các chính sách giao rừng, mặt nước cho các

đối tượng là hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng và các tổ chức ở địa phương. Đến năm 2017, các khu rừng liên quan đến tín ngưỡng, văn hóa và truyền thống của cộng đồng đã chính thức được đề cập đến và phân hạng vào loại rừng đặc dụng trong hệ thống và thúc đẩy giao các loại rừng này cho cộng đồng quản lý. Hình thức đồng quản lý nguồn lợi thủy sản được thể chế hóa. Tuy nhiên, vấn đề là hiện nay chưa có một số liệu nào thống kê về các khu vực này, hay xác định các khu vực tài nguyên này là "tín ngưỡng, văn hóa" hay "truyền thống". Những nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mức đơn lẻ của ngành văn hóa ở một số địa phương. Những thí điểm về các khu đồng quản lý bảo vệ tài nguyên rừng ngập mặn, đất ngập nước và nguồn lợi thủy sản cũng mới bắt đầu được các dự án hỗ trợ thúc đẩy từ khoảng hơn 10 năm trở lại đây.

Nghiên cứu của nhóm tác giả tập trung việc rà soát và đánh giá hiện trạng quản lý bảo vệ đối với các khu vực tài nguyên truyền thống của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương quản lý. Nghiên cứu thu thập thông tin từ các số liệu và tài liệu của các ngành kiểm lâm, văn hóa, thủy sản và các báo cáo dự án của các tổ chức xã hội. Đồng thời, nghiên cứu cũng rà soát hệ thống văn bản pháp luật để phân tích và đưa ra những khuyến nghị chính sách phù hợp cho việc thúc đẩy loại hình khu bảo tồn do cộng đồng quản lý ở Việt Nam.



PHẦN I: MỞ ĐẦU

1.1. Khái niệm về ICCA

Những giá trị đa dạng sinh học trên trái đất hầu hết đang được các Chính phủ quản lý thông qua việc thành lập các khu bảo vệ (vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh, khu bảo tồn biển v.v.). Đến tháng 7 năm 2018, trên thế giới đã thống kê được 238.563 khu bảo vệ chủ yếu trên đất liền với tổng diện tích trên 20 triệu km² tương ứng với khoảng 14,9% diện tích đất liền bề mặt trái đất. Các khu bảo tồn biển có diện tích vào khoảng 6 triệu km², chiếm khoảng 7,3% diện tích đại dương trên thế giới (UNEP-WCMC, IUCN và NGS, 2018).

Tại Việt Nam, kể từ năm 1962 cho đến nay, đã có 164 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích là 2,141 triệu hecta, chiếm 6,47% diện tích lãnh thổ đất liền và 11 khu bảo tồn biển với tổng diện tích là 111.211 hecta tương ứng với khoảng 0,11% diện tích mặt biển (Tổng Cục Lâm nghiệp, 2018). Các khu bảo vệ này đang thực hiện tương đối tốt nhiệm vụ và mục tiêu đề ra trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì chức năng hệ sinh thái.

Bên cạnh đó, loại hình khu bảo tồn “cổ xưa” được cộng đồng địa phương và người bản địa tự nguyện quản lý, dù có được luật pháp thừa nhận chính thức hay không cũng cho thấy vai trò to lớn trong việc gìn giữ các giá trị đa dạng sinh học, văn hoá truyền thống của các quốc gia. Loại hình này được Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) định danh là “Khu bảo tồn của người bản địa và cộng đồng địa phương – Indigenous people and local communities conserved areas and territories, viết tắt là ICCA” (Borrini-Feyerabend, G. và cộng sự, 2004), trong

báo cáo này loại hình này được gọi ngắn gọn là “Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý”¹.

Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý bao gồm các trường hợp tiếp nối, phục hồi hoặc cải tiến các tập quán truyền thống liên quan đến quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên (đó có thể có nguồn gốc cổ xưa hoặc những sáng kiến mới), được đưa ra bởi người dân bản địa và cộng đồng địa phương khi đối mặt với những cơ hội, thách thức mới. Ở những khu này, người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương có mối liên hệ mật thiết với các giá trị tài nguyên thiên nhiên trong việc phát triển sinh kế, thực hành tín ngưỡng, tinh thần và coi chúng như là một sự thiết yếu trong cuộc sống của họ. Những sự liên kết chặt chẽ giữa đa dạng sinh học với việc duy trì và thực hành kiến thức văn hóa truyền thống, giữa các giá trị vật chất và tinh thần có liên quan mật thiết tới quyền lợi chung của họ đối với tài nguyên thiên nhiên và văn hóa. Hình thức cộng đồng tự nguyện sử dụng, bảo vệ một khu vực chứa đựng một hoặc nhiều loại tài nguyên thiên nhiên đã tồn tại từ xa xưa. Hình thức này được đảm bảo bằng thiết chế cộng đồng chặt chẽ, việc thực hành văn hóa, tuân thủ các quy tắc ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của chính họ.

1 Do ở Việt Nam thuật ngữ “người bản địa” không được pháp luật thừa nhận, mà thay vào đó là khái niệm “người dân tộc thiểu số”. Vì vậy nhóm tác giả tạm dùng khái niệm “Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý” hoặc “Khu bảo tồn cộng đồng” để chỉ ICCA.

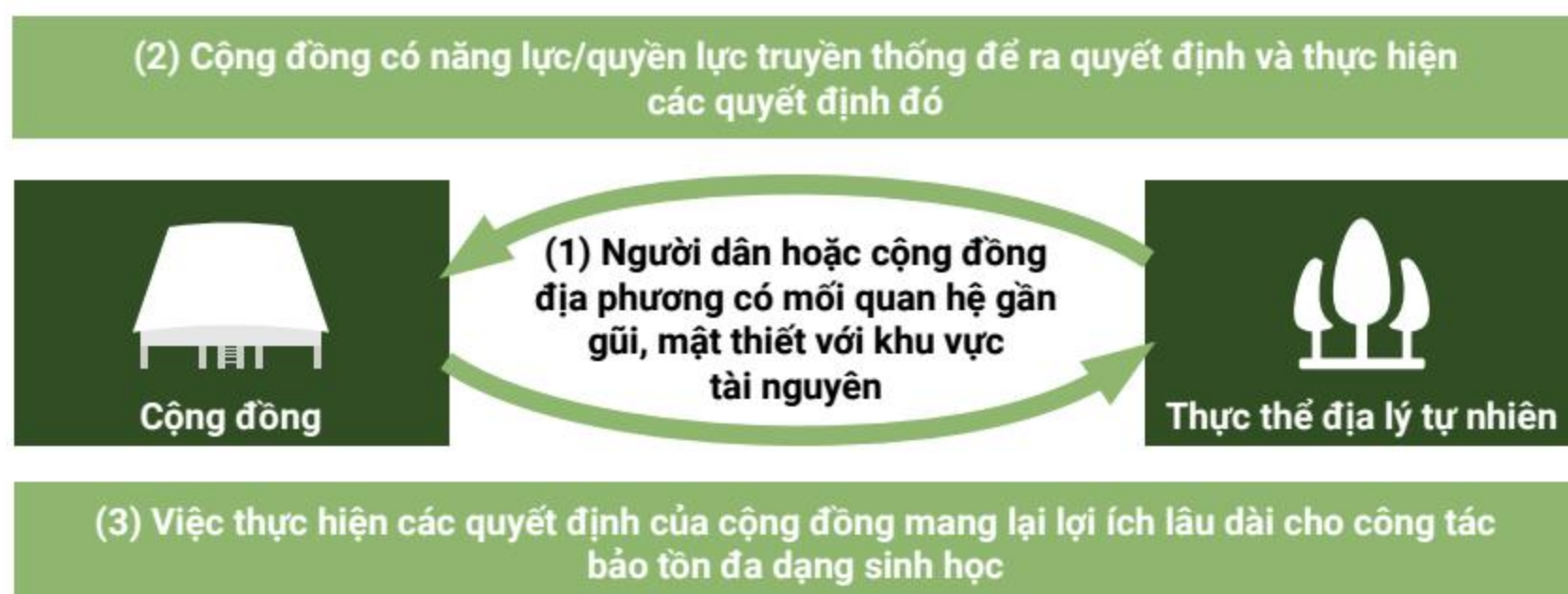
Theo định nghĩa của IUCN (2004), ICCA là “các hệ sinh thái tự nhiên và/hoặc đã được phục hồi có chứa đựng đa dạng sinh học quan trọng, giá trị sinh thái và văn hóa kèm theo, được người dân tộc thiểu số hoặc cộng đồng địa phương tự nguyện bảo tồn thông qua luật tục hoặc các phương tiện hiệu quả khác”.

Đặc trưng của ICCA

- Cộng đồng được gắn kết chặt chẽ với một lãnh thổ, một khu vực hay một loại tài nguyên. Ví dụ như môi trường sống, sự phụ thuộc về sinh kế, lịch sử, văn hóa);
- Cộng đồng đóng vai trò chính trong việc sử dụng, bảo vệ và thực hiện các quyết định liên quan đến việc sử dụng, bảo vệ một khu vực hoặc một loại tài nguyên thiên nhiên. Điều này hàm ý rằng một thể chế cộng đồng có năng lực để phát triển và thực thi các quy định. Các bên liên quan khác có thể phối hợp như những đối tác, đặc biệt là khi đất đai thuộc sở hữu nhà nước, nhưng những quyết định và nỗ lực quản lý ở địa phương là chủ yếu;
- Cộng đồng quản lý các quyết định và những nỗ lực hướng tới việc bảo tồn một địa phận,

khu vực, các loài, hoặc các giá trị văn hóa liên quan (ý nghĩa về mục tiêu quản lý có thể khác với bảo tồn, trong nhiều trường hợp liên quan đến đời sống vật chất, nguồn nước, bảo vệ các điểm văn hóa, tâm linh). ICCAs bao gồm một phạm vi rất rộng của các hệ sinh thái địa phương bao gồm các khu vực nông nghiệp, chăn thả, rừng, đất ngập nước, các khu vực ven biển và miền núi. ICCAs có sự đa dạng về các thể chế truyền thống và hiện đại, các quy tắc để quản trị, sự đa dạng về mục tiêu và động cơ. Sự đa dạng này được xây dựng thông qua thời gian để phù hợp với hoàn cảnh sinh thái và xã hội cụ thể.

Các đặc trưng của ICCA có thể được minh họa ngắn gọn bằng biểu đồ sau đây:



Hình 1: Đặc trưng của ICCA (Borrini-Feyerabend, G. 2015)

1.2. Kiểu loại của ICCA

Theo Liên minh ICCA, các khu bảo tồn có thể được phân chia ra làm 3 loại dựa vào tính liên tục trong việc đáp ứng với các đặc tính trên đây:

- Nếu một khu vực mang đầy đủ các đặc tính trên đây thì được coi là một “khu bảo tồn do cộng đồng quản lý chuẩn”. Nếu chỉ có một hoặc hai trong số ba đặc tính này thì chúng ta chỉ coi đó là các “khu bảo tồn do cộng đồng gián đoạn” hay có thể là “khu bảo tồn kỳ vọng do cộng đồng quản lý”;
- “Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý gián đoạn”: Là khu vực mà trước đây mang đủ 3 đặc tính nhưng hiện nay do sự mất cân bằng nên không còn đầy đủ các đặc tính. Dù vậy, khu vực này vẫn còn được bảo tồn hoặc chống chịu/phản kháng được. Đó có thể là một khu vực được đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương kiểm soát trong thời gian dài nhưng lại đang có tình trạng bảo tồn kém vì những tác động và điều kiện khác nhau từ bên ngoài sự kiểm soát đó. Những khu này có thể được bảo tồn tốt khi ở đó cộng đồng mong muốn được sống bền vững, nhưng họ lại bị tước bỏ quyền quản lý do các sáng kiến phát triển và bảo tồn hoặc các sáng kiến khác. Chúng có thể bị “gián đoạn” do không được dung nạp trong hệ thống pháp luật và chính sách (một số quốc gia luật pháp không thừa nhận sự tồn tại của “đồng bào dân tộc” hoặc “cộng đồng” là một chủ thể xã hội). Trong các trường hợp như vậy, ICCA có thể tồn tại ở một kiểu loại thực tế nào đó tại cơ sở và đóng vai trò quan trọng cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Sự khó khăn trong loại hình này là việc đảm bảo các khu bảo tồn gián đoạn được thừa nhận chính đáng và có được sự ủng hộ để chúng tự tái tạo và củng cố lại;
- “Khu bảo tồn cộng đồng kỳ vọng”: Là khu có tiềm năng phát triển để mang đủ 3 đặc tính và cộng đồng truyền thống đang sẵn sàng để thực hiện điều đó. “Khu bảo tồn kỳ vọng” có thể có liên quan đến kế hoạch của một cộng đồng mới hoặc được tái thiết, họ quyết

định tập hợp lại với nhau vì các nguyên tắc và tầm nhìn môi trường, xã hội sinh thái. Để làm được như vậy, họ cùng nhau phát triển sự chính danh chung cho bản thân họ như “cộng đồng” và khu lãnh thổ như một “ICCA”. “ICCA kỳ vọng” có thể đề cập đến một khu vực đã tồn tại trong lịch sử hoặc có thể bắt đầu với một vị thế mới dựa trên một nền móng của giá trị được chia sẻ và/hoặc những việc làm khó khăn để phục hồi một nơi cụ thể. Một ví dụ quan trọng của “ICCA kỳ vọng” có thể là một vùng đất tái định cư cho cộng đồng người dân tộc thiểu số. Vì nhiều lý do khác nhau cộng đồng quyết định chấp nhận đời sống tái định cư, cùng nhau làm việc có chủ đích để phát triển mối quan hệ bền vững với khu vực mới chuyển đến, cùng với đó là một dạng thiết chế quản trị và thực hành có tính tích cực.

1.3. Giá trị của ICCA

Khi nghiên cứu thực tiễn, Liên minh ICCA đưa ra những lợi ích và vai trò của khu bảo tồn do cộng đồng quản lý sau đây:

- **Đối với hệ sinh thái nguy cấp và các loài bị đe dọa:** ICCAs hữu ích trong việc bảo tồn các hệ sinh thái quan trọng và các loài bị đe dọa để duy trì các chức năng sinh thái cần thiết (ví dụ: an ninh nguồn nước); Cung cấp các hành lang và mối liên kết với động vật và di truyền gen giữa hai hay nhiều khu vực bảo tồn chính thức;
- ICCAs giúp vận hành các liên kết giữa đa dạng sinh học, nông nghiệp và động vật hoang dã, tích hợp ở cấp độ cảnh quan;
- ICCAs là một phần của nhiều dân tộc thiểu số cộng đồng địa phương để **kìm hãm sự phát triển không bền vững** như khai thác mỏ, hồ đập và các ngành công nghiệp khai thác gỗ, du lịch, khai thác tài nguyên biển, đánh bắt cá công nghiệp;
- **Đối với văn hóa và sinh kế:** ICCAs là cơ sở đời sống kinh tế - văn hóa cho hàng triệu người

dân, đảm bảo nguồn lực (năng lượng, thực phẩm, nước, thức ăn gia súc, v.v.) và thu nhập.

- Dựa vào những **quy tắc và các thể chế “phù hợp với bối cảnh”** (sự đa dạng sinh thái – văn hóa), kỹ năng quản lý thích ứng và năng lực đáp ứng linh hoạt về các vấn đề liên quan đến văn hóa;
- ICCAs được xây dựng dựa trên những đức kết của **kiến thức và năng lực sinh thái** (đa dạng sinh thái – nhân văn), bao gồm việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên hoang dã và duy trì đa dạng sinh học nông nghiệp. Những kiến thức này đã chứng minh được hiệu quả qua thời gian. Nó thường được thiết kế để duy trì nguồn sinh kế quan trọng cho những lúc căng thẳng và cần thiết, như các sự kiện khí hậu khắc nghiệt, chiến tranh hay thảm họa thiên nhiên;
- ICCAs đóng một vai trò rất quan trọng trong việc **đảm bảo quyền của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương** về đất đai và tài nguyên;
- ICCAs **cung cấp những bài học quan trọng cho quản trị có sự tham gia** của các Khu bảo tồn, nó hữu ích để giải quyết mâu thuẫn giữa khu bảo tồn và người dân địa phương;
- ICCAs cung cấp các bài học trong hệ thống bảo tồn về **tích hợp luật tục và pháp luật**;
- ICCAs có thể là **nền tảng văn hóa và niềm tự hào** của rất nhiều người dân tộc bản địa và cộng đồng địa phương trên quy mô toàn thế giới.

1.4. Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý có phải là khu bảo vệ?

Theo định nghĩa của IUCN và Công ước Đa dạng Sinh học (CBD), khu bảo vệ “là một khu vực địa lý được thừa nhận, dành riêng và quản lý bằng các công cụ pháp lý và phương tiện hiệu quả khác để đạt được mục tiêu bảo tồn thiên

nhien cùng với các giá trị dịch vụ hệ sinh thái và văn hoá đi kèm một cách lâu dài”. Một khu có thể được coi là khu bảo vệ khi mang các đặc trưng sau đây:

- Là một khu vực địa lý cụ thể hoặc có ranh giới rõ ràng;
- Mục tiêu chính là để đạt được mục tiêu bảo tồn, nhưng cũng bao gồm các giá trị kèm theo khác;
- Được giao nhiệm vụ và quản lý bởi công cụ pháp lý hoặc các biện pháp hiệu quả khác;
- Tồn tại một chủ thể quản trị; và
- Có một tổ chức hoặc cá nhân cụ thể có quyền quản trị.

Một cách tóm tắt, theo định nghĩa trên đây thì một khu vực được coi là khu bảo vệ chỉ khi nó được chính thức thừa nhận và phân định/giao chức năng để đạt được mục tiêu bảo tồn lâu dài, ở phạm vi và quy mô cảnh quan đất liền và cảnh quan biển. Các khu này được quản lý bằng công cụ pháp lý của quốc tế hoặc của một quốc gia. Khi có sự xung đột về mục tiêu quản lý thì đối với các khu bảo vệ mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học sẽ được ưu tiên để đưa ra hướng quyết định.

Thuật ngữ khu bảo tồn (conserved area) cũng được dùng để mô tả các biện pháp phân định khu vực để đạt được mục tiêu bảo tồn thông qua công cụ pháp lý hoặc là luật tục truyền thống, và kiểu loại này có thể có sự thừa nhận và giao chức năng quản lý có chủ đích hoặc là không. Theo nghĩa này, khu bảo tồn cũng bao gồm những khu mà nhờ những thực hành quản lý của các chủ thể mà mục tiêu bảo tồn có thể đạt được trong tương lai. Vì vậy, hệ thống khu bảo tồn có thể nằm trùng khớp với những khu bảo vệ (khi nó thoả mãn các tiêu chí theo định nghĩa của quốc tế, của quốc gia, hoặc của cả quốc tế và quốc gia), nhưng cũng có thể là không nằm trong hệ thống khu bảo vệ khi nó chưa được quốc gia ghi nhận nó trong hệ thống quốc gia, nhưng ở chủ thể quản lý (đồng bào dân tộc thiểu số, chủ đất) tự nguyện quản lý

bằng luật tục ở phạm vi địa phương (như các khu săn bắn, khu rừng bảo vệ nguồn nước, khu rừng ngập mặn được phục hồi, các khu vực cấm của quân sự, v.v.) (Borrini-Feyerabend, G. và Hill, R., 2015).

Theo các tác giả Ashish Kothari (2006) và Grazia Borrini-Feyerabend và cộng sự (2010),

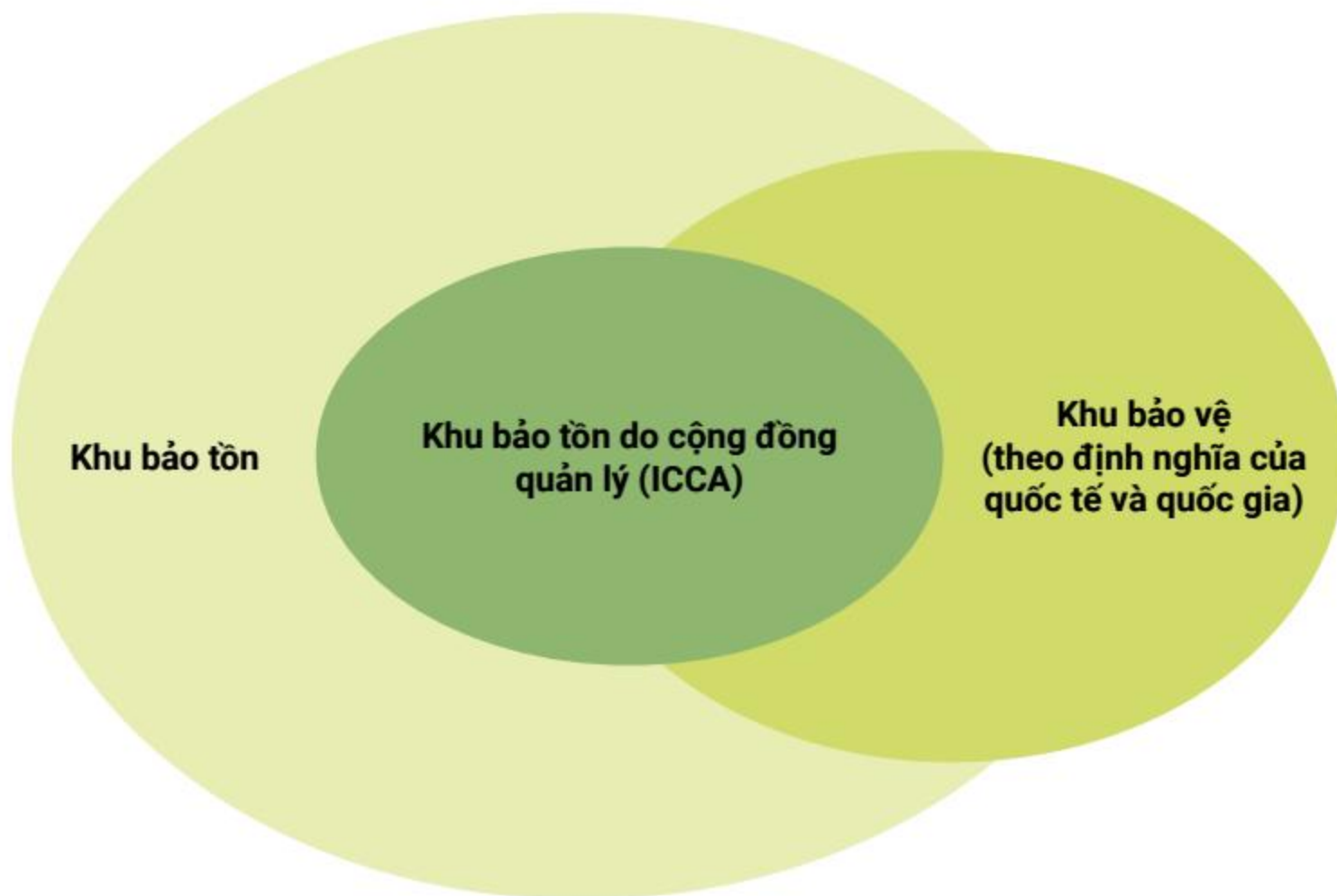
hầu hết các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý đều mang đặc tính của các khu bảo vệ. Chiếu theo sự phân chia loại hình quản trị các khu bảo vệ, thì các ICCA có thể được nằm trong cả sáu phân hạng của hệ thống phân hạng khu bảo vệ của IUCN. Cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1: Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý như các khu bảo vệ trong hệ thống phân hạng của IUCN (Ashish Kothari, 2006)

Phân hạng IUCN	Kiểu loại khu bảo tồn do cộng đồng quản lý
Phân hạng Ia và Ib Khu bảo vệ thiên nhiên và hoang dã nghiêm ngặt	Khu linh thiêng hoặc khu rừng, hồ, dòng suối, ngọn núi, đảo "cấm khai thác" trừ một số trường hợp đặc biệt như lễ hàng năm, một thời điểm được săn bắt hoặc đánh bắt được cộng đồng quy định một cách nghiêm ngặt. Một trường hợp đặt biệt ở đây là lãnh địa không được xâm phạm của cư dân (như rừng Amazon). (Lưu ý rằng lý do để cộng đồng bảo vệ các khu vực này có thể là vì văn hoá hoặc tôn giáo hơn là lý do thẩm mỹ, khoa học hay các giá trị vật chất; và đề xuất IUCN đưa tiêu chí này vào tiêu chí phân hạng này)
Phân hạng II Vườn quốc gia	Rừng bảo vệ nguồn nước của làng bản, các khu bảo vệ động vật hoang dã của cộng đồng (có thể được sử dụng phục vụ du lịch)
Phân hạng III Khu di tích thắng cảnh tự nhiên	Khu di tích thắng cảnh tự nhiên (hang động, thác nước, ghềnh đá) được cộng đồng bảo vệ vì mục đích tôn giáo, văn hoá hoặc các mục đích khác
Phân hạng IV Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	Sân chim và các khu vực có quần xã động vật hoang dã, bãi đẻ của rùa biển, hành lang động vật hoang dã, dải rừng ven sông do cộng đồng quản lý
Phân hạng V Khu bảo vệ cảnh quan trên đất liền và ngoài biển	Các bãi chôn thả truyền thống của cộng đồng du mục (bao gồm cả dải đất, nơi chứa nước và các vạt rừng, khu cảnh quan linh thiêng, văn hoá, lưu vực sông được quản lý chung và các cảnh quan có nhiều hệ sinh thái tự nhiên xen lẫn các khu vực đa dạng nông nghiệp)
Phân hạng VI Các khu bảo vệ và quản lý tài nguyên	Khu dự trữ tài nguyên (rừng cộng đồng, đồng cỏ, mặt nước, cồn/khu vực ven biển và ngoài khơi) được sử dụng và quản lý nghiêm ngặt bởi thôn xã để đảm bảo tính bền vững qua thời gian

Trong kiểu loại ICCA trên đây thì kiểu loại thuộc phân hạng V và VI được quan tâm và thúc đẩy thành lập và phát triển do có tính mở phục vụ, vừa đảm bảo cho mục tiêu sử dụng của cộng

đồng, đồng thời vẫn đảm bảo được các giá trị đa dạng sinh học chứa trong đó, phù hợp với xu hướng và thực tế bảo tồn một cách bền vững và lâu dài.



Hình 2: Khái niệm khu bảo tồn, khu bảo vệ và vị trí của ICCA trong hệ thống khu bảo vệ và khu bảo tồn (Borrini-Feyerabend, G. và Hill, R., 2015)

1.5. Cơ sở chính sách và luật pháp quốc tế cho việc thừa nhận ICCA

Xét theo kiểu loại quản trị (IUCN 2008), rừng truyền thống của cộng đồng thuộc một trong bốn loại hình khu bảo vệ trên thế giới dưới đây: A - Các khu bảo tồn do Nhà nước quản trị; B - Khu bảo tồn được quản trị bởi nhiều bên có quyền lợi liên quan; C - Khu bảo tồn do tư nhân hoặc tổ chức quản trị; và D - Khu bảo tồn do người bản địa/người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương quản trị (Dudley et al. 2008). Các khu bảo tồn do người DTTS và cộng đồng địa phương quản trị có thể được định danh là "Khu bảo tồn của người bản địa và cộng đồng

địa phương – ICCA", hay ngắn gọn là "Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý". ICCA được định nghĩa là "những khu vực chứa đựng tài nguyên được cộng đồng và người DTTS tự nguyện quản lý thông qua thực hành tín ngưỡng, văn hoá và các biện pháp kinh tế xã hội một cách có hiệu quả". Theo đó, các khu này được xác định bằng ba đặc trưng sau: (1) Khu vực tài nguyên có quan hệ mật thiết với cộng đồng địa phương (văn hoá, tín ngưỡng, sinh kế); (2) Cộng đồng là chủ thể quyết định trong việc quản trị tài nguyên; và (3) Các quyết định của cộng đồng (dù ban đầu không phải vì mục tiêu bảo tồn) có lợi cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học (Borrini-Feyerabend et al. 2004).

Trên phạm vi toàn cầu, các khu bảo tồn do cộng đồng quản trị đã cho thấy vai trò to lớn trong việc bảo tồn đa dạng sinh học và gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống của người DTTS và cộng đồng địa phương. Cam kết thúc đẩy việc thừa nhận ICCA cấp toàn cầu đã được đưa vào Điều 8j (về người bản địa và kiến thức địa phương) và 10c (về việc sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học theo luật tục) của Công ước Đa dạng Sinh học (CBD) 1992 (Hộp 1). Trong khuôn khổ thực thi CBD, nội dung liên quan đến ICCA được bao hàm cụ thể trong Mục tiêu Aichi 11 (về đảm bảo diện tích khu bảo tồn trên thế

giới đến năm 2020 là 17% diện tích đất liền, vùng nước nội địa; 10% diện tích đới bờ và biển), và Mục tiêu Aichi 18 về việc tôn trọng các kiến thức, sáng kiến và thực hành truyền thống của người DTTS, cộng đồng địa phương liên quan tới bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, cũng như luật tục của họ về sử dụng tài nguyên sinh học theo luật pháp quốc gia và các giao ước quốc tế liên quan. Đồng thời, những kiến thức này phải được tiếp thu và thể hiện trong quá trình thực hiện công ước CBD với sự tham gia đầy đủ, có hiệu quả của người DTTS và cộng đồng địa phương.

Hộp 1: Điều khoản Công ước Đa dạng Sinh học liên quan đến ICCA

Điều 8 Khoản j:

Tuân theo quy định của luật pháp quốc gia của Bên ký kết tôn trọng, giữ gìn và duy trì các kiến thức, sáng kiến và kinh nghiệm của các cộng đồng bản địa và địa phương hiện thân cho phong cách sống truyền thống có lợi cho bảo toàn sử dụng lâu bền đa dạng sinh học, xúc tiến và mở rộng việc áp dụng chúng với sự tham gia của những người sở hữu các kiến thức sáng kiến, kinh nghiệm này và khuyến khích sự chia sẻ công bằng các loại lợi ích có được từ việc sử dụng chúng.

Điều 10 Khoản c:

Bảo vệ và khuyến khích sử dụng các tài nguyên sinh học phù hợp với tập quán văn hoá cổ truyền mà việc sử dụng đó là tương tự với các yêu cầu về bảo toàn hoặc sử dụng lâu bền. Ủng hộ dân chúng địa phương triển khai và tiến hành các hành động sửa chữa ở các khu vực xuống cấp, tại đó đa dạng sinh học bị suy giảm;

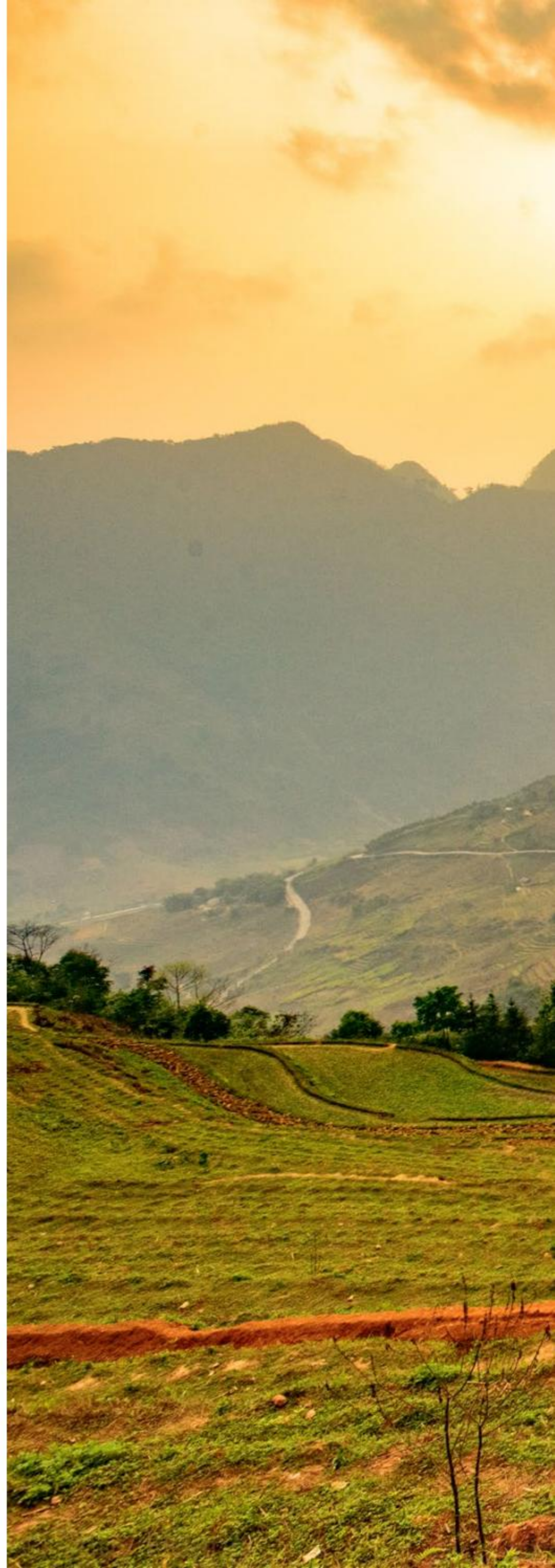
Cũng trong khuôn khổ công ước CBD, ICCA được coi là một trong các biện pháp bảo tồn thông qua việc khoanh khu vực tài nguyên có hiệu quả khác (Other effective area-based conservation measures - OECM) ngoài các khu bảo vệ được Nhà nước thành lập chính thức.

Trong Đại hội thành viên của IUCN 2012, Ban Thư ký đã đưa ra chính sách kêu gọi các thành viên "thừa nhận và hỗ trợ các ICCA nằm trong ranh giới diện tích của các khu bảo vệ và loại hình do Nhà nước thành lập" như các khu Ramsar, khu di sản thế giới và các vườn quốc gia. Đến kỳ Đại hội IUCN năm 2016 tại Honolulu (Hawaii, Hoa Kỳ), chính sách mới "thừa nhận và tôn trọng vùng lãnh thổ và khu vực bảo tồn

của người bản địa và cộng đồng địa phương nằm chồng lấn với các khu bảo vệ do Nhà nước thành lập" được chính thức thông qua bằng Nghị quyết Đại hội bảo tồn thế giới lần thứ 29. Trong đó nêu rõ: "Cần xem xét việc các khu bảo vệ do Chính phủ thành lập và các khu bảo tồn tư nhân thường không thừa nhận và tôn trọng một cách thỏa đáng đối với các ICCA chồng lấn trong đó". Đại hội kêu gọi các thành viên cần thừa nhận các khu này một cách chính đáng, thực hiện các cam kết quốc tế liên quan đến các chính sách của IUCN, CBD, Mục tiêu Aichi và Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của người bản địa (UNDRIP, 2008; Steven, 2016).

1.6. Việc thúc đẩy ICCA trên thế giới

Nhằm thực hiện các cam kết, điều ước và mục tiêu chiến lược quốc tế, hiện nay nhiều quốc gia đã và đang tiến hành thúc đẩy việc thể chế hoá các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý. Đến năm 2016, hệ thống dữ liệu đăng ký về ICCA của Trung tâm Giám sát Bảo tồn thuộc Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP-WCMC) đã ghi nhận 1.214 khu từ 17 quốc gia, chiếm 0,6% tổng số khu bảo tồn trên phạm vi toàn thế giới (Bhola et al., 2016). Tuy nhiên, số liệu thực tế chắc chắn sẽ cao hơn nhiều. Nhiều khu vực trong diện tích đất rừng do người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương đang sở hữu hợp pháp tại các khu vực nhiệt đới (Nam Mỹ, Châu Phi và Châu Á), chiếm đến 11% tổng diện tích đất rừng toàn cầu (Sobrevila, 2008) vẫn chưa được đăng ký trong hệ thống dữ liệu toàn cầu. Đi đầu trong việc thực hiện thừa nhận và thể chế hoá ICCA trong phạm vi quốc gia là Ấn Độ, Nepal, Trung Quốc, Đài Loan, Phillipines, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Bernin, Úc, Canada, Bolivia và Madagascar.





PHẦN II: NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào các nội dung sau đây:

Rà soát các khu vực tài nguyên thiên nhiên do cộng đồng quản lý và việc thực thi các chính sách giao rừng: Bao gồm diện tích, loại hình tài nguyên và hình thức mà Nhà nước giao cho cộng đồng quản lý; và việc thực hiện các chính sách quốc gia và địa phương, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng.

Đánh giá vai trò của khu vực tài nguyên thiên nhiên đối với cộng đồng: Bao gồm các loại lâm sản được người dân khai thác sử dụng, các giá trị phi vật thể gắn với người dân địa phương như việc sử dụng với mục đích thực hành các hoạt động văn hóa, tâm linh.

Nghiên cứu các mô hình quản lý tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng: Bao gồm mô hình tổ chức – vận hành, sự tham gia của người dân địa phương; các cơ chế tài chính cho vận hành mô hình và; các tri thức, kiến thức truyền thống của địa phương trong việc sử dụng và phát triển các giá trị của tài nguyên thiên nhiên.

Rà soát và phân tích khung chính sách pháp lý chỉ ra cơ hội để thúc đẩy sự thừa nhận khu bảo tồn do cộng đồng quản lý ở Việt Nam: Nội dung này tập trung vào các khía cạnh địa vị pháp lý của cộng đồng, quyền sở hữu và tiếp cận đến tài nguyên thiên nhiên, cơ chế tài chính và sự phân loại các khu bảo tồn và bảo vệ ở Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Rà soát tài liệu thứ cấp

Rà soát các tài liệu nghiên cứu, bài viết liên quan đến quản lý rừng cộng đồng, về văn hoá các dân tộc ở Việt Nam, các văn bản luật và chính sách của Nhà nước cũng như các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký cam kết và là thành viên.

Thu thập số liệu thông qua biểu mẫu thông tin

Số liệu thống kê diện tích rừng giao cho cộng đồng dân cư được thu thập thông qua việc phát triển biểu mẫu thông tin và được gửi về cho tất cả các chi cục kiểm lâm có rừng, có 33 chi cục kiểm lâm phản hồi thì có 24 tỉnh thành giao rừng cho cộng đồng.

Tham vấn các cơ quan quản lý nhà nước về các lĩnh vực liên quan

Tiến hành các cuộc họp tham vấn với đại diện các cơ quan quản lý tài nguyên và văn hóa có liên quan ở địa phương gồm: Sở NN&PTNT, sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch, Ban Dân tộc, Hội Nông dân, Liên hiệp các Hội KHKT ở địa phương. Thu thập các tài liệu liên quan các khu vực tài nguyên thiên nhiên mà cộng đồng đang quản lý như sở, phòng NN&PTNT, chính quyền xã hoặc các Ban Quản lý khu BTTN; các chính sách liên quan đến bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hóa của các cộng đồng dân tộc ít người ở địa phương. Rà soát các chính sách địa phương ở cấp tỉnh, huyện và xã liên quan đến các chính sách về cộng đồng địa phương tham gia quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Tổng số nhóm nghiên cứu đã thực hiện tham vấn đối với 92 cán bộ bao gồm 25 cán bộ nữ và 67 cán bộ nam. Trong số đó cán bộ là người dân tộc thiểu số là 37 người.

Sử dụng các công cụ PRA để thu thập các thông tin tại hiện điểm nghiên cứu

Các nội dung gồm:

- *Phỏng vấn già làng/Hội đồng già làng và trưởng thôn* về những thông tin chung liên quan đến tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, những giá trị văn hóa (phong tục/tục lệ) gắn kết cộng đồng với tài nguyên thiên nhiên; việc tổ chức quản lý và phát triển khu vực tài nguyên thiên nhiên mà cộng đồng đang quản lý. Việc phỏng vấn già làng/Hội đồng già làng và trưởng thôn được thực hiện với tổng số 21 người.
- *Thảo luận nhóm cộng đồng*: Lựa chọn từ các đại diện hộ gia đình trong thôn/bản, mỗi nhóm khoảng 7-10 hộ là những người đại diện cho các ban ngành của cộng đồng, có hiểu biết về văn hóa, địa hình và lịch sử ở địa phương (già làng, trưởng bản, thanh niên, phụ nữ, người cao tuổi, tổ bảo vệ rừng, v.v.) để tìm hiểu về các vấn đề: Lược sử các giai đoạn tài nguyên thiên nhiên thay đổi hình thức quản lý; Hiện trạng của khu vực tài nguyên thiên nhiên, các mối đe dọa xâm hại tài nguyên; Việc sử dụng, phát triển các giá trị từ tài nguyên thiên nhiên như lâm sản ngoài gỗ, thủy-hải sản, mục đích sử dụng và trữ lượng của các nguồn lợi này; sự tham gia của các bên liên quan trong việc quản lý tài nguyên. Công cụ này đã được sử dụng tại 20 cộng đồng, với sự tham gia của tổng số 320 người bao gồm 208 nam và 112 nữ.

Tổ chức hội thảo quốc gia

Một hội thảo quốc gia được tổ chức với sự tham dự của trên 70 đại biểu bao gồm: các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương, đại diện cộng đồng có các mô hình quản lý tài nguyên thiên nhiên (rừng, mặt nước, thủy sản), các nhà nghiên cứu từ các cơ quan nghiên cứu lâm nghiệp, môi trường, văn hoá dân tộc, các tổ chức phi chính phủ và nhà tài trợ trong nước và quốc tế.



PHẦN III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Khung chính sách pháp lý cho việc thúc đẩy xây dựng hệ thống khu bảo tồn do cộng đồng quản lý ở Việt Nam

Dưới đây là kết quả phân tích hệ thống chính sách và pháp luật của Nhà nước Việt Nam làm cơ sở cho việc thúc đẩy loại hình khu bảo tồn do cộng đồng quản lý ở Việt Nam. Các khía cạnh phân tích gồm: Địa vị pháp lý của cộng đồng; quyền của cộng đồng đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên (rừng, đa dạng sinh học, mặt nước và nguồn lợi hải sản); quyền bảo tồn văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào dân tộc thiểu số; và nguồn tài chính cùng với một số triển vọng về việc cải thiện khung chính sách pháp luật của Việt Nam.

3.1.1. Địa vị pháp lý của cộng đồng

Trước đó khái niệm “dân tộc bản địa” được người Pháp (1884-1945) sử dụng để gọi chung cho các cộng đồng người Việt Nam không phân biệt người Kinh hay các dân tộc khác. Khi đất nước giành được độc lập (02/09/1945) thì khái niệm “dân tộc bản địa” không được dùng nữa, thay vào đó là thuật ngữ “dân tộc thiểu số”. Sự thay thế này với hàm ý đề cao tinh thần đoàn kết của toàn bộ 54 dân tộc anh em cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam (VUSTA, 2018). Theo đó, “dân tộc thiểu số” là dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam, “dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng số dân của cả nước theo điều tra dân số”². Trong số 54 dân tộc ở Việt Nam, dân tộc Việt (dân tộc Kinh) được coi là dân tộc đa số, chiếm gần 86% tổng dân số cả nước, 53 dân tộc còn lại được coi là

dân tộc thiểu số, với dân số chỉ chiếm khoảng 14% (VUSTA, 2018).

Trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, khái niệm “cộng đồng dân cư” được luật hoá, định nghĩa rõ trong các Luật Đất đai 2013, Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004 và Luật Lâm nghiệp 2017. Cụ thể, trong Luật Đất đai 2013 quy định cộng đồng gồm “... *cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ*”³. Luật Lâm nghiệp 2017 cũng thống nhất với quy định này “*Cộng đồng dân cư bao gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán*”⁴.

Cũng theo các luật này, cộng đồng là đối tượng được giao đất, giao rừng và là đối tượng được giao quyền sử dụng đất và rừng ổn định lâu dài. Được giao đất với diện tích cộng đồng quản lý theo truyền thống từ bao đời nay. Đối với rừng thì cộng đồng được giao quyền sử dụng rừng không thời hạn đối với rừng tín ngưỡng và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng.

Tuy vậy, theo ở Việt Nam đơn vị xã được thừa nhận là đơn vị quản lý hành chính nhà nước thấp nhất⁵, còn “cộng đồng dân cư” trên địa bàn thôn, làng, buôn, phum sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự không phải là một đơn vị hành chính, không có tư cách pháp nhân “... *mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân*

² Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc

³ Khoản 3 Điều 5 Luật Đất đai 2013

⁴ Khoản 24 Điều 2 Luật Lâm nghiệp 2017

⁵ Điều 110, Hiến pháp 2013

chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao⁶. Vì thế trong thực tế triển khai giao đất và rừng lâu dài cho cộng đồng dân cư còn vấp phải rào cản pháp lý về tư cách pháp nhân làm cho cộng đồng không được thể hiện hết quyền làm chủ thực sự như các đối tượng khác là cá nhân, hộ gia đình, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang. Điều này có nghĩa là, theo luật định, cộng đồng không hoặc khó thực hiện quyền quản lý, loại trừ (ngăn chặn đối tượng vi phạm), cũng như không có quyền đàm phán về quyền lợi khi bị xâm phạm.

Trong những năm qua, để vượt qua rào cản này, các tổ chức hoạt động trọng lĩnh vực phát triển cộng đồng đã hỗ trợ cộng đồng vượt qua bằng cách áp dụng Nghị định số 151/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/10/2007 về tổ chức hoạt động của tổ hợp tác, thành lập các tổ hợp tác về nông, lâm, ngư nghiệp (bao gồm cả dịch vụ) để có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên, xét về khía cạnh lâu dài và tôn trọng văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số thì không nên bắt buộc cộng đồng phải có tư cách pháp nhân mới được đảm bảo quyền được giao quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên một cách lâu dài.

Luật Thủy sản có đưa ra khái niệm “tổ chức cộng đồng” tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Theo đó, tổ chức cộng đồng có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân đều có thể tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và được chia sẻ lợi ích từ việc tham gia của họ⁷.

Tóm lại, Nhà nước đã thừa nhận cộng đồng dân cư là một chủ thể được giao và tham gia vào công tác quản lý tài nguyên và được hưởng lợi từ đóng góp, công sức bỏ ra. Nhưng việc thực hiện còn bị hạn chế do không có quyền hưởng dụng một cách lâu dài do rào cản về tư cách pháp nhân.

6 Khoản 3, Điều 2, Thông tư 04/2012/TT-BNV ngày 31/08/2012 Hướng dẫn về tổ chức hoạt động của thôn và tổ dân phố

7 Khoản 4 và 5 Điều 3, Điều 10 Luật Thủy sản 2017

3.1.2. Quyền của cộng đồng đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên

Theo Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, tất cả các nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm “đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, và các tài nguyên thiên nhiên khác là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý⁸. Tùy thuộc vào từng loại hình tài nguyên mà Nhà nước có thể giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ổn định lâu dài cho các thành phần trong xã hội, gồm: cá nhân, hộ gia đình, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, cộng đồng dân cư. Cụ thể, quyền của cộng đồng đối với đất đai, tài nguyên rừng, tài nguyên nước và tài nguyên thủy sản như sau:

a. Quyền của cộng đồng đối với đất đai

Như đã đề cập ở trên, theo Luật Đất đai 2013, cộng đồng là đối tượng được giao các loại đất, nông nghiệp, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất mặt nước. Tuy vậy, việc tùy thuộc vào mỗi loại đất trên đây mà quyền sử dụng đất của cộng đồng có thể khác nhau. Đối với đất là đất nông nghiệp, cộng đồng được giao quyền sử dụng đất với thời hạn là 50 năm, đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được cấp quyền sử dụng ổn định lâu dài (không thời hạn) đối với đất rừng sản xuất thì được cấp quyền sử dụng là 50 năm như đối với đất nông nghiệp. Đất mặt nước/khu nuôi trồng thủy hải sản có thể được áp dụng như là đối với đất nông nghiệp.

Mặc dù chỉ được giao quyền sử dụng đất, nhưng người được cấp quyền sử dụng được Nhà nước đảm bảo hầu hết các quyền của chủ sở hữu: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt. Khi Nhà nước thu hồi quyền sử dụng đất sẽ được đền bù giá trị quyền sử dụng, hoa lợi, công đầu tư phát triển các tài sản trên đất. Tuy vậy, đối với cộng đồng thì chỉ đảm bảo quyền sử dụng mà hạn chế quyền định đoạt như các chủ rừng khác. Đây có lẽ là một điểm bất lợi nhất cho cộng đồng trong việc tính toán hoa

8 Điều 53, Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 28/11/2013

lợi và công chăm sóc, bảo vệ và phát triển tài nguyên có trên mảnh đất. Đặc biệt là các giá trị khó quy đổi ra thành tiền như: văn hoá, tinh thần, và an ninh sinh kế.

b. Quyền của cộng đồng đối với rừng và tài nguyên rừng

Có thể nhận định Luật Lâm nghiệp 2017 đánh dấu một bước quan trọng trong việc thể chế hoá loại hình khu bảo tồn do cộng đồng quản lý. Trước tiên và có lẽ là quan trọng nhất, Luật mới đã quy định cụ thể, cộng đồng là một trong bảy loại chủ rừng chính thức của Việt Nam, bao gồm: cá nhân, hộ gia đình, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và cộng đồng dân cư.

Tiếp đến, Luật này cũng quy định cụ thể về chủ sở hữu rừng, cộng đồng có quyền sở hữu rừng với đối tượng là rừng trồng. Với đối tượng rừng này, cũng như các chủ rừng khác, cộng đồng được giao quyền sử dụng rừng với thời hạn là 50 năm. Tuy nhiên, cũng như đối với đất đai, cộng đồng không có quyền định đoạt, cũng như chuyển nhượng, góp vốn, hay thế chấp vay vốn.

Đối với rừng phòng hộ và rừng tín ngưỡng của cộng đồng được Nhà nước giao quyền sử dụng ổn định rừng lâu dài (không thời hạn), và được Nhà nước đảm bảo kinh phí quản lý, bảo vệ rừng.

Đối với tài nguyên rừng, cộng đồng được hưởng toàn bộ thành quả từ việc đầu tư và phát triển rừng, được khai thác lâm sản đối với rừng trồng. Còn việc tiếp cận với tài nguyên rừng trong rừng đặc dụng và phòng hộ phải tuân theo quy chế quản lý của từng loại rừng. Đặc biệt là rừng đối với rừng đặc dụng thì quy chế quản lý rất nghiêm ngặt, hầu như cộng đồng không được khai thác nguồn lợi trực tiếp từ việc khai thác tài nguyên mà chủ yếu hưởng lợi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng và các hoạt động du lịch, thuê khoán bảo vệ rừng.

c. Quyền của cộng đồng đối với tài nguyên nước, đất ngập nước

Theo Luật Tài nguyên Nước 2012 và Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo 2015, cộng đồng chưa được coi là một chủ sở hữu mặt nước. Tuy nhiên, hai luật này đề cao sự tham gia của cộng đồng dân cư vào trong quản lý khai thác và bảo vệ môi trường nước. Cụ thể, Luật Tài nguyên Nước 2012 quy định “*Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn bị ảnh hưởng về những nội dung liên quan đến phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án; tổng hợp, tiếp thu, giải trình và gửi kèm theo hồ sơ của dự án khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc đầu tư*”⁹.

Theo Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo cho thấy Nhà nước đề cao sự tham gia của cộng đồng dân cư và đưa ra nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo, nhấn mạnh đến “*tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia tích cực và hiệu quả trong quá trình quản lý; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển*”¹⁰. Hơn thế nữa, Luật cũng quy định rõ việc Nhà nước bảo đảm việc tham gia của cộng đồng dân cư trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo. “*Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm sự tham gia thuận lợi, có hiệu quả của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo*”. Và “*cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan*”¹¹.

9 Điểm a Khoản 1 Điều 6 Luật Tài nguyên Nước 2012

10 Khoản 3 Điều 5 Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo 2015

11 Khoản 1 và 2 Điều 6 Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo 2015

Đối với tài nguyên đất ngập nước, trước vai trò to lớn của các vùng đất ngập nước trong cuộc sống cộng đồng địa phương và phát triển kinh tế xã hội. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 về phát triển và bảo tồn đất ngập nước để tăng cường hiệu quả quản lý các vùng đất ngập nước. Về nguyên tắc bảo tồn và phát triển đất ngập nước, Nhà nước xác định *“tăng cường sự tham gia bảo tồn các vùng đất ngập nước của cộng đồng dân cư sinh sống trên địa bàn và các khu vực lân cận”*¹² đồng thời Nhà nước *“khuyến khích và tạo điều kiện để cộng đồng, đặc biệt là những người dân sinh sống trên các vùng đất ngập nước tham gia vào việc bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường các vùng đất ngập nước”*¹³.

Qua hơn 15 năm thực hiện quản lý đất ngập nước theo Nghị định này, có một số bất cập như: (i) Nội dung về quản lý, phục hồi, sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước có giá trị đa dạng sinh học chưa được quy định đầy đủ, đặc biệt là khu bảo tồn vùng đất ngập nước, các khu Ramsar; (ii) Thiếu quy định về cơ chế chia sẻ lợi ích các bên liên quan trong sử dụng tài nguyên đất ngập nước; (iii) Thiếu các chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học vùng đất ngập nước; và (4) Các căn cứ pháp lý của Nghị định đã thay đổi. Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và hoàn thiện dự thảo nghị định thay thế nghị định 109/2003/NĐ-CP để khắc phục những nội dung trên.

Trong dự thảo nội dung liên quan đến sự tham gia của cộng đồng tiếp tục được khẳng định lại, đó là cộng đồng được khuyến khích tham gia hoạt động bảo vệ, phục hồi, giám sát và thực hiện các mô hình sinh kế và sử dụng bền vững đất ngập nước (Vũ Thị Thanh Nga và cộng sự, 2018). Đồng thời, cộng đồng được *“đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng, hợp lý về quyền lợi*

*và nghĩa vụ... trong việc sử dụng dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước”*¹⁴.

Các hàm ý khung chính sách pháp luật trong quản lý và sử dụng tài nguyên nước và đất ngập nước đều chỉ giới hạn ở sự tham gia của cộng đồng và được chia sẻ lợi ích mà chưa có quy định về sự trao quyền cho cộng đồng đồng quản lý một cách lâu dài. Ngoài ra, các khía cạnh về văn hoá, phong tục tập quán tốt của cộng đồng cũng chưa được đề cập hay luật hoá.

d. Quyền của cộng đồng đối với tài nguyên nguồn lợi thủy sản

Luật Thủy sản 2017 quy định rõ: *“Nguồn lợi thủy sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật”*¹⁵. Cộng đồng được tham gia đồng quản lý nguồn lợi thủy sản trên cơ sở cộng đồng được thừa nhận tư cách pháp nhân hoặc là không có tư cách chính thống nhưng được một cơ quan có thẩm quyền chứng nhận.

12 Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/09/2003 về phát triển và bảo tồn đất ngập nước để tăng cường hiệu quả quản lý các vùng đất ngập nước

13 Điểm g Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/09/2003 về phát triển và bảo tồn đất ngập nước để tăng cường hiệu quả quản lý các vùng đất ngập nước

14 Điều 3 Dự thảo Nghị định về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước 2018

15 Điều 4 Luật Thủy sản 2017

Hộp 2: Tổ chức cộng đồng

“Tổ chức cộng đồng tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản (sau đây gọi là tổ chức cộng đồng) là tổ chức do các thành viên tự nguyện tham gia, cùng nhau quản lý, chia sẻ lợi ích, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực địa lý xác định, có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và giao quyền tham gia đồng quản lý.” (Khoản 5 Điều 3 Luật Thủy sản 2017)

Khi tham gia đồng quản lý nguồn lợi thủy sản tổ chức cộng đồng cần *“có phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng”*. Bên cạnh đó, Luật này cũng quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của tổ chức cộng đồng tham gia đồng quản lý nguồn lợi

thủy sản có quyền như một ban quản lý khu bảo tồn: khai thác nguồn lợi thủy sản, du lịch, tuần tra, kiểm tra hoạt động nuôi trồng khai thác, ngăn chặn hành vi vi phạm, được tham vấn và hưởng chính sách ưu đãi (cụ thể chi tiết ở Khoản 5 & 6 Điều 10 Luật Thủy sản 2017).



Hộp 3: Đồng quản lý trong quản lý nguồn lợi thủy sản

Luật Thủy sản 2017

Điều 10. Đồng quản lý trong quản lý nguồn lợi thủy sản

5. Tổ chức cộng đồng có quyền sau đây:

- a) Tổ chức, quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản, bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản trong khu vực được giao quyền quản lý;
- b) Thực hiện tuần tra, kiểm tra hoạt động nuôi trồng thủy sản, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trong khu vực được giao quyền quản lý; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm;
- c) Ngăn chặn hành vi vi phạm trong khu vực được giao quyền quản lý theo quy định của pháp luật và quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;
- d) Được tham vấn đối với dự án, hoạt động có liên quan trực tiếp đến hệ sinh thái hoặc nguồn lợi thủy sản trong khu vực được giao quản lý;
- đ) Hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật;
- e) Thành lập quỹ cộng đồng.

6. Tổ chức cộng đồng có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện đúng các nội dung được ghi trong quyết định công nhận và giao quyền quản lý quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động thủy sản; việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- c) Phối hợp với cơ quan chức năng thực hiện tuần tra, kiểm tra, thanh tra, điều tra, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm trong khu vực được giao;
- d) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động của tổ chức cộng đồng theo quy định.



Tuy vậy, Luật này không quy định giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng trong thời gian bao lâu và khi thu hồi lại khu vực có nguồn lợi thuỷ sản thì quyền lợi của cộng đồng được hưởng những gì và được đền bù như thế nào.

e. *Quyền của cộng đồng đối với văn hoá và tri thức truyền thống*

Quyền được bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá và tri thức truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số đã được Đảng và Nhà nước coi trọng đặt lên nội dung hàng đầu cùng với việc phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Điều này được thể chế hoá và ghi trong Hiến pháp từ 1956 cho đến nay. Cụ thể xem trong Hộp 4.

Hộp 4: Quyền đối với văn hoá và tri thức truyền thống

Trong Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 1959:

“Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng tiếng nói chữ viết, phát triển văn hoá dân tộc mình.” (Điều 5)

Trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam 1980:

“Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.” (Điều 5)

Trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam 1992 và sửa đổi 2001:

“Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.” (Điều 5);

“Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hoá dân tộc; chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hoá, các công trình nghệ thuật, các danh lam, thắng cảnh.

Nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam, thắng cảnh.” (Điều 34)

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam 2013:

Điều 24

1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

Điều 41

Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

Cụ thể hoá sâu hơn các quy định liên quan đến bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam, Luật Di sản 2001 và sửa đổi 2009 quy định “Nhà nước thống nhất quản lý di sản văn hoá thuộc sở hữu toàn dân; công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu tập thể, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu tư nhân và các hình thức sở hữu khác về di sản văn hoá theo quy định của pháp luật.” (Điều 5 Luật Di sản 2001), và “Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hoá phi vật thể nhằm giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và làm giàu kho tàng di sản văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.” (Điều 17 Luật Di sản).

Quyền của cộng đồng và người dân đối với các giá trị văn hoá tốt đối với xã hội và tài nguyên thiên nhiên được bảo vệ và phát huy, nhưng ngược lại những hủ tục có hại thì sẽ bị bài trừ (Điều 22 Luật Di sản 2001). Đặc biệt các lễ hội dân gian truyền thống (thường gắn liền với tài nguyên rừng, nước) được Nhà nước tạo điều kiện phát huy, khôi phục và phổ biến rộng rãi (Điều 25 Luật Di sản 2001).

Đối với các di tích văn hoá - lịch sử là những “cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.” (Điều 29 Luật Di sản sửa đổi 2009) được Nhà nước phân hạng và xếp loại bảo vệ, có quy chế bảo vệ, tôn tạo ở các cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh.

Việc thừa nhận quyền sở hữu và xếp hạng các khu vực tài nguyên là di tích văn hoá – lịch sử do cộng đồng quản lý từ xa xưa cũng là một sự thừa nhận loại hình khu bảo tồn do cộng đồng quản lý.

Luật Di sản 2001 và Luật Đa dạng Sinh học 2008 là những văn bản pháp luật đề cập đến quyền của đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư đối với tri thức truyền thống của họ quy định về chính sách khuyến khích việc

duy trì. Luật Di sản 2001 khẳng định “Nhà nước có chính sách khuyến khích việc duy trì, phục hồi và phát triển các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu; nghiên cứu và ứng dụng những tri thức về y, dược học cổ truyền; duy trì và phát huy giá trị văn hoá ẩm thực, giá trị về trang phục truyền thống dân tộc và các tri thức dân gian khác” (Điều 24). Trong khi đó, Luật Đa dạng Sinh học 2008 đưa ra thuật ngữ “tri thức truyền thống về nguồn gen” là “sự hiểu biết, kinh nghiệm, sáng kiến của người dân địa phương về bảo tồn và sử dụng nguồn gen” (Khoản 28 Điều 3). Luật này quy định về quyền hưởng lợi đối với tri thức truyền thống “chia sẻ lợi ích thu được với Nhà nước và các bên có liên quan, bao gồm cả việc phân chia quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả sáng tạo trên cơ sở tiếp cận nguồn gen và bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen” (Điểm i Khoản 3 Điều 58). Đây là một điểm quan trọng, có tính đến những giá trị gắn liền với khu vực tài nguyên được người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương quản lý và sử dụng theo phương thức truyền thống từ bao đời nay. Điều này giúp cho việc tính toán (lượng giá) đầy đủ những giá trị phi vật chất khi các dự án phát triển có ảnh hưởng đến khu vực tài nguyên gắn liền với đời sống tinh thần, tín ngưỡng và sinh kế của cộng đồng.

3.2. Quy định của pháp luật về quản lý khu bảo vệ và khu bảo tồn ở Việt Nam

Hiện nay, chiếu theo hệ thống pháp lý, hệ thống các khu bảo tồn của Việt Nam gồm có: các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn đất ngập nước và khu di tích lịch sử văn hoá. Trong số này hệ thống các khu rừng đặc dụng có số lượng nhiều nhất với tổng số 164 khu với diện tích 2.155.177.64 ha (Bộ NN&PTNT, 2019).

Hệ thống các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn đất ngập nước và khu di tích lịch sử có thể nằm chồng lấn tất cả hoặc một phần trong hệ thống rừng đặc dụng. Chúng được điều chỉnh được điều chỉnh trực tiếp bởi các luật gồm: Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản, Luật Đa dạng Sinh học,

và nhiều luật có liên quan khác, như Bộ Luật Hình sự, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Du lịch, Luật Di sản, Luật Quy hoạch, Luật Tài nguyên Nước, Luật Khoáng sản, cùng nhiều văn bản dưới luật.

Tổng quan chung, sự phân chia hệ thống khu bảo tồn và khu bảo vệ của Việt Nam bám sát theo hệ thống và tiêu chí phân loại của Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) và Công ước Đa dạng Sinh học (CBD). Các tiêu chí bao gồm: giá trị về hệ đa dạng sinh học (loài, hệ sinh thái), giá trị về khoa học và giáo dục, giá trị về cảnh quan môi trường, du lịch; và giá trị hỗ trợ phòng chống thiên tai, đảm bảo sinh kế. Ngoài ra, Việt Nam còn đưa vào tiêu chí về giá trị lịch sử và anh ninh địa phương và anh ninh quốc gia.

Đặt biệt, Luật Lâm nghiệp 2017 đã đưa ra mục tiêu của việc thành lập các khu rừng đặc dụng bao gồm cho việc bảo tồn văn hoá tín ngưỡng của đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương (Hộp 5).

Hộp 5: Phân loại rừng

Điều 5: Phân loại rừng

2. Rừng đặc dụng loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng " (Khoản 2 Điều 5) bao gồm: (a) Vườn quốc gia; (b) Khu dự trữ thiên nhiên; (c) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh; và (d) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

3. Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

a) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

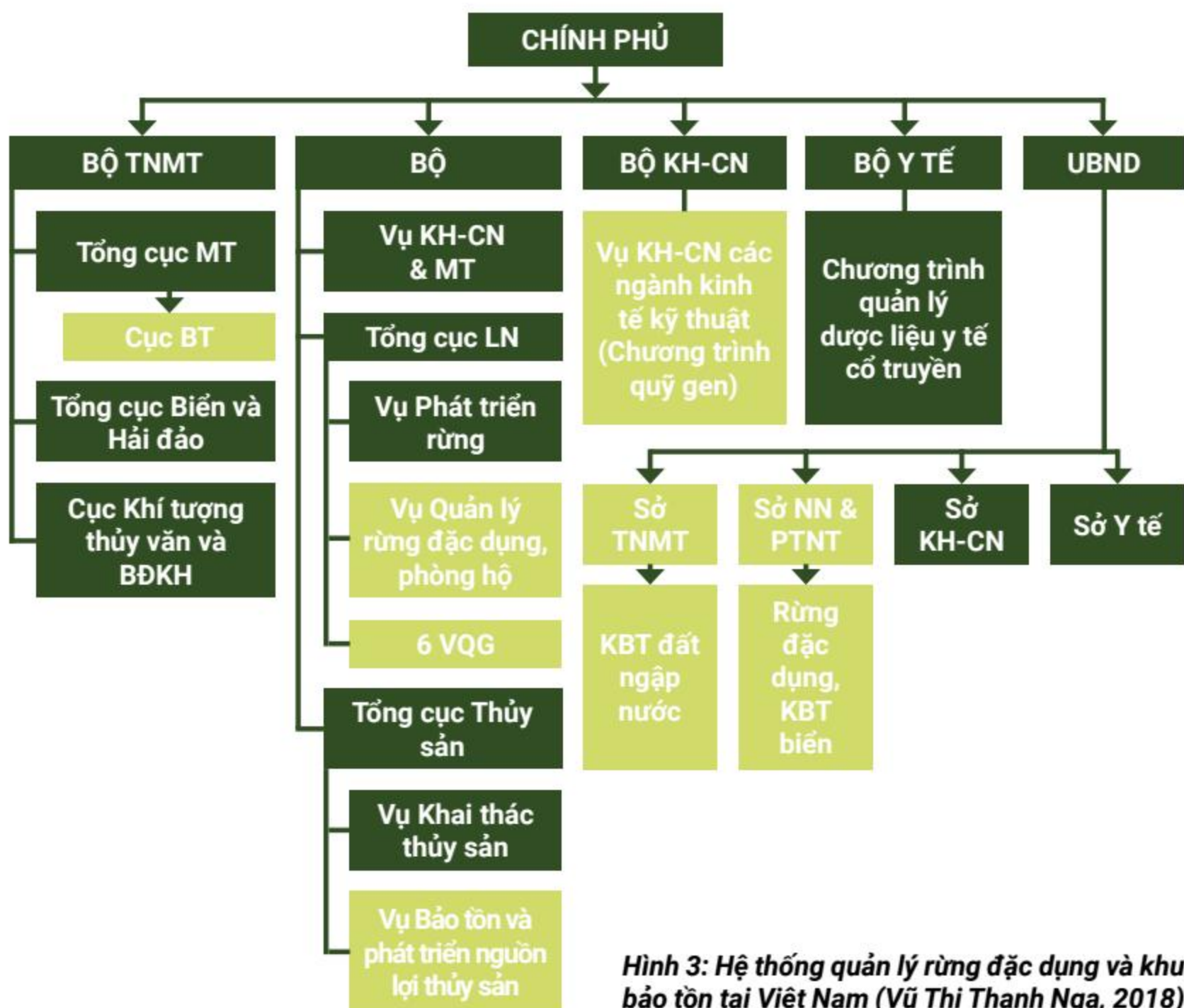
b) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

4. Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Tuy vậy, hệ thống tiêu chí phân loại khu bảo vệ và khu bảo tồn của Việt Nam cũng chưa được đồng bộ ở các điều khoản quy định về tiêu chí văn hoá, tri thức truyền thống của đồng bào dân tộc cho việc xác định cho rừng đặc dụng, khu bảo tồn. Vì vậy, cần phải đưa tiêu chí văn hoá và tri thức truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương để xác lập một khu bảo tồn một cách thống nhất vào các luật liên quan, cụ thể là việc sửa đổi Luật Đa dạng Sinh học 2008 tới đây.

Về khía cạnh thể chế, hệ thống khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn và rừng phòng hộ ở Việt Nam thì chủ thể quản lý chủ yếu vẫn là các đại diện của Nhà nước (ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, công ty lâm nghiệp). Hệ thống quản lý này được phân cấp từ trung ương đến

địa phương tùy thuộc vào kiểu loại, phạm vi lãnh thổ (Hình 3). Thêm vào đó còn có hệ thống quản lý các khu di tích lịch sử văn hoá cấp địa phương và quốc gia thuộc ngành văn hoá. Người dân sống trong và xung quanh các khu vực này chỉ có quyền tham gia phối hợp và hưởng lợi từ công sức tham gia đó với thời hạn ngắn, mà chưa được giao quyền quản lý và sử dụng một cách ổn định lâu dài. Đến năm 2017, Luật Lâm nghiệp và Luật Thủy sản đã ra đời đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc thừa nhận vai trò, quyền làm chủ của cộng đồng đối với khu vực tài nguyên thiên nhiên mà họ đã quản lý và sử dụng từ rất lâu đời. Các khu vực được kể đến là các khu rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ đầu nguồn nước của cộng đồng và các khu vực mặt nước gắn với sinh kế của cộng đồng địa phương.



Hình 3: Hệ thống quản lý rừng đặc dụng và khu bảo tồn tại Việt Nam (Vũ Thị Thanh Nga, 2018)

Về cơ chế quản lý các khu rừng đặc dụng phòng hộ, khu bảo tồn biển, khu di tích lịch sử văn hoá thì việc khai thác tài nguyên thiên nhiên được quy định rất nghiêm ngặt, hạn chế quyền tiếp cận, khai thác, quản lý của người dân và cộng đồng dân cư đặc biệt là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, nghiêm cấm mọi hành vi khai thác tài nguyên trực tiếp.

Tuy vậy, một thực tế là nhiều người dân đã định cư sinh sống từ lâu đời trước khi các khu bảo tồn được thành lập, nên họ được coi là những cư dân sống hợp pháp trong khu bảo tồn, được Nhà nước đảm bảo một số quyền sau đây¹⁶:

- Được đảm bảo quyền sử dụng đất ở hợp pháp (theo Luật Đất đai);
- Được tham gia và hưởng lợi từ việc tham gia, hưởng lợi từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong khu bảo tồn;
- Hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ, bồi thường, tái định cư theo quy định của pháp luật (trong trường hợp bắt buộc phải di dời và tái định cư);
- Được ưu tiên khai thác đất, mặt nước, rừng phục vụ canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;
- Được ưu tiên tuyển dụng, tham gia quản lý khu bảo tồn; và
- Được chia sẻ lợi ích từ việc tiếp cận nguồn gen.

16 Điều 30 Luật Đa dạng Sinh học 2008 và Điều 10 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng Sinh học

3.3. Thực trạng cộng đồng quản lý tài nguyên ở Việt Nam

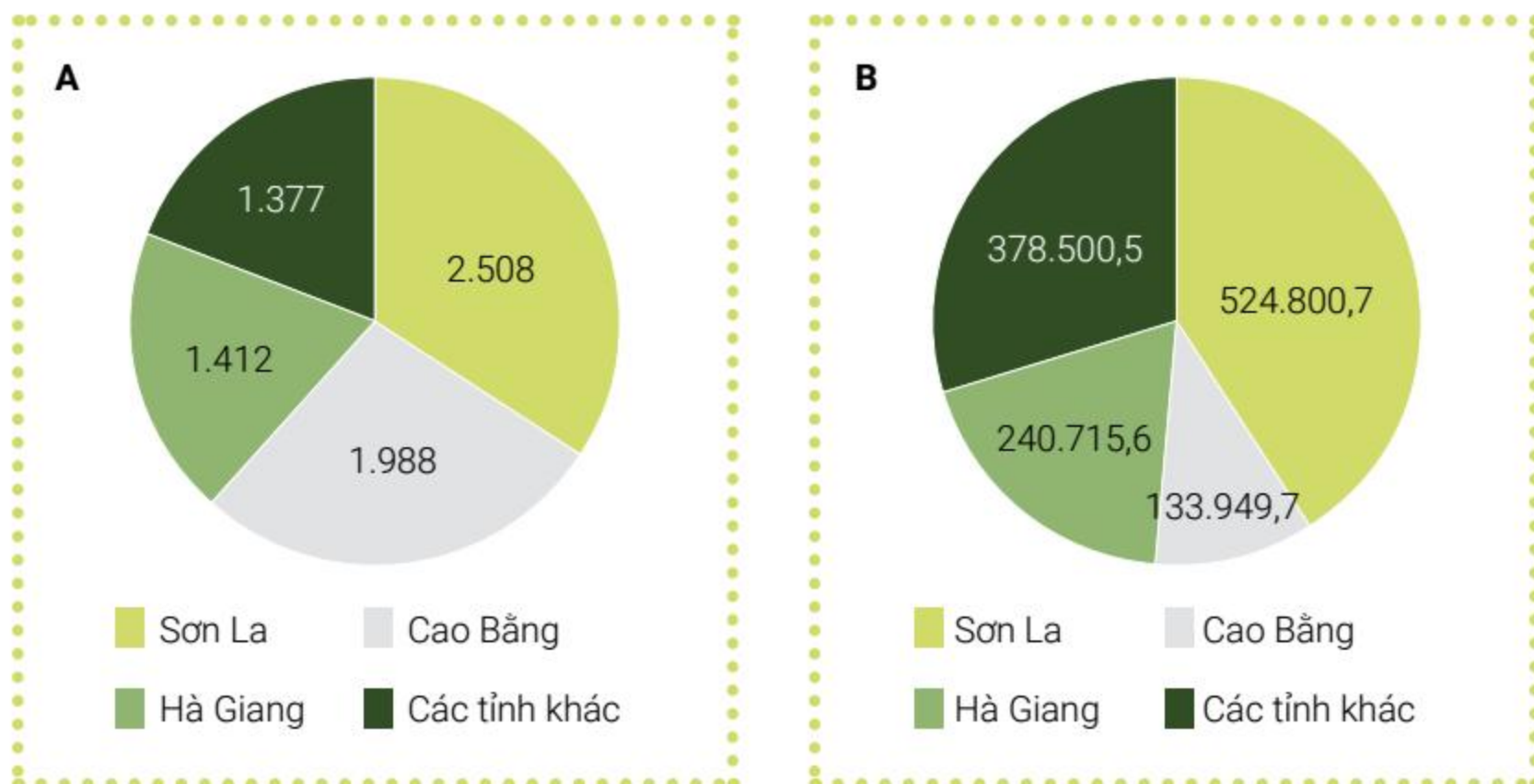
3.3.1. Cộng đồng quản lý rừng

Mặc dù mãi đến năm 2004, Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng (BVPTR) mới đề cập đến việc giao rừng cho cộng đồng dân cư, nhưng các thí điểm giao rừng cho cộng đồng quản lý đã được thực hiện từ khoảng cuối những năm 1990 đến năm 2000. Lớn nhất phải kể đến hai dự án của Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) tại Tây Bắc và Tây Nguyên đó là dự án “Phát triển Lâm nghiệp xã hội sông Đà” tại Điện Biên và Sơn La và dự án “Quản lý bền vững hạ lưu Mê Kông” tại Đắk Lắk và Đắk Nông. Trên thực tế thì những thí điểm này là những bằng chứng ở hiện trường giúp cho việc vận động thành công đưa “giao rừng cho cộng đồng” vào luật BVPTR 2004.

Từ đó đến nay, các thí điểm đã chính thức giao rừng cho các đối tượng chủ rừng khác nhau để thực hiện chủ trương xã hội hóa ngành lâm nghiệp diễn ra rất tích cực. Các đối tượng được giao rừng bao gồm hộ gia đình, nhóm hộ, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng thôn bản. Các chính sách giao rừng cũng đã chú ý ưu tiên người dân tộc thiểu số và người nghèo. Theo thống kê về hiện trạng rừng Việt Nam 2017 thì trong số tổng diện tích là 1.128.096¹⁷ ha giao cho cộng đồng quản lý thì có khoảng 626.122 ha diện tích rừng đang được cộng đồng quản lý và sử dụng theo phương thức truyền thống¹⁸.

17 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2018, Quyết định 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/04/2018 Công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2017

18 Báo cáo giám sát rừng giao cho đồng bào dân tộc thiểu số của Hội đồng dân tộc Quốc hội 2017



Hình 4: Tổng số cộng đồng được giao rừng (A); và diện tích rừng được giao cho cộng đồng (B)

Một nghiên cứu khác của PanNature (2017) chỉ ra rằng, hiện nay có 1.277.966 ha rừng đang được giao cho 7.278 cộng đồng quản lý và sử dụng (biểu đồ 1)¹⁹. Các tỉnh miền núi phía Bắc là những tỉnh giao rừng cho cộng đồng nhiều nhất. Đứng đầu về diện tích giao và số cộng đồng được giao là Sơn La với gần 525 nghìn hecta được giao cho 2508 cộng đồng.

Một điều ghi nhận nữa là thực trạng giao rừng ở các tỉnh không giống nhau. Cụ thể, các tỉnh Tây Bắc như Sơn La, Lai Châu và Lào Cai thì những diện tích rừng được giao cho cộng đồng quản lý có kèm theo giấy chứng nhận (sổ đỏ). Trong khi một số tỉnh như Cao Bằng dù đã giao trên giấy tờ và quy hoạch nhưng lại chưa cấp giấy chứng nhận cho cộng đồng vì thiếu kinh phí. Ở các tỉnh Tây Nguyên thì số lượng cộng đồng được giao rừng ít hơn, các diện tích rừng được giao ở khu vực Tây Nguyên chủ yếu là giao cho hộ gia đình.

19 Tổng hợp số liệu thống kê tại 24 tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Lào Cai, Bắc Kạn, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Nông và Kon Tum

Mặc dù nghiên cứu này không có số liệu thống kê về diện tích rừng truyền thống của cộng đồng nhưng sự tồn tại của các khu rừng này đều được ghi nhận ở cả 15 tỉnh mà nghiên cứu này thực hiện, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi phía Bắc. Rất nhiều địa phương, các khu vực rừng truyền thống này là nơi diễn ra các sự kiện văn hóa truyền thống quan trọng nhất trong năm của cộng đồng. Chỉ tính riêng ở huyện Hoàng Su Phì có 71 khu rừng truyền thống với tổng diện tích là 105,132 ha²⁰. Diện tích của các khu rừng truyền thống có nhiều sự khác nhau, từ vài nghìn mét vuông tới vài trăm hecta.

Các kết quả đánh giá khảo sát cho thấy, các loại rừng truyền thống của người DTTS và cộng đồng địa phương nằm trên diện tích của cả 3 loại rừng theo phân loại rừng của Việt Nam gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đặc dụng nhưng chủ yếu là trên diện tích được quy hoạch là rừng phòng hộ. Cụ thể, trong số 16 điểm nghiên cứu thì có 12 khu thuộc quy hoạch đất rừng phòng hộ, 3 khu rừng sản xuất và 1 khu thuộc quy hoạch rừng đặc dụng. Riêng tại tỉnh Sơn La, ghi nhận có 35 cộng đồng được giao quản lý 14.644,51 ha

20 Tổng hợp số liệu thống kê diện tích rừng được giao cho cộng đồng dân cư Chi cục KL Hà Giang, 2017

đất rừng có đất rừng đặc dụng, trong đó có 8 cộng đồng được giao quản lý 1.955,21 ha đất rừng quy hoạch hoàn toàn cho đặc dụng. Mặc dù diện tích rừng đặc dụng giao cho cộng đồng chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng số liệu nghiên cứu của PanNature (2015) đã chỉ ra rằng để đảm bảo đủ diện tích theo tiêu chí rừng đặc dụng, nhiều khu mới thành lập và nâng hạng (từ rừng khác lên rừng đặc dụng) có diện tích chõng lẩn với các khu đất đang sử dụng của hộ gia đình và đất quản lý theo truyền thống của cộng đồng (ghi nhận có chõng lẩn đất rừng ở 47,47% số rừng đặc dụng, trong đó ở các khu rừng đặc dụng mở rộng và nâng cấp từ 1995-2004 là lớn nhất với 89,4%) (Nguyễn Việt Dũng & Nguyễn Hải Vân, 2015). Điều này cũng có thể dự đoán là rất nhiều khu rừng truyền thống của cộng đồng nằm trong diện tích của rừng đặc dụng.

3.3.2. Cộng đồng quản lý tài nguyên ven biển và nguồn lợi thủy sản

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, thông tin về việc thực hiện quản lý các khu tài nguyên ven biển và nguồn lợi thủy sản chủ yếu thông qua các tài liệu dự án và các bài trình bày hội thảo quốc gia. Cụ thể về các mô hình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản do các dự án GEF SGP hỗ trợ ở Hàm Thuận Nam (Bình Thuận), Nhơn Hải (Bình Định) và ở các huyện Krong Anna và Lăk (Đăk Lăk), ấp Âu Thọ B, Vĩnh Hải, Vĩnh Châu (Sóc Trăng).

Về diện tích cộng đồng quản lý cũng giao động từ vài hecta (Eatung, Đăk Lăk) đến vài chục hecta (Nhơn Hải, Bình Định) đến hàng trăm hecta (Cù Lao Dung, Sóc Trăng) và hàng nghìn hecta (Hàm Thuận Nam, Bình Thuận). Cụ thể được thống kê tại bảng sau:

Bảng 2: Diện tích các khu tài nguyên ven biển và nguồn lợi thủy sản do cộng đồng địa phương quản lý

Địa bàn	Diện tích (ha)	Dân cư
Đồng quản lý rừng ngập mặn An Thạnh Nam, Cù Lao Dung, Sóc Trăng	600	Khmer, Kinh
Đồng quản lý rừng ngập mặn Âu Thọ B, Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Sóc Trăng	370	Khmer, Kinh (240 hộ gia đình)
Đồng quản lý rạn san hô xã Nhơn Hải, Quy Nhơn, Bình Định	39,39	Kinh (30 lao động)
Đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản xã Thuận Quý, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	1.600	Kinh, Chăm (200 lao động)
Mô hình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản chi hội số 8 xã Diên Hải, Phong Điền	200	Kinh

3.4. Vai trò của các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý với thực hành văn hoá, tinh thần và sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương tại Việt Nam

Như đã đề cập đến ở nội dung trên, các khu vực tài nguyên được quản lý bởi cộng đồng bằng văn hóa và tri thức truyền thống vì mục tiêu chung của cộng đồng được tạm gọi là các Khu bảo tồn cộng đồng. Tại Việt Nam, sự đa dạng chức năng của các Khu bảo tồn cấp cộng đồng đến từ sự đa dạng các nền văn hóa, đa dạng về loại tài nguyên thiên nhiên.

Trong khi mục tiêu chính cho việc thành lập hệ thống khu rừng đặc dụng và phòng hộ của Nhà nước là nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch, phòng ngừa thiên tai và bảo vệ môi trường²¹, thì các khu vực tài nguyên truyền thống của cộng đồng thường ***gắn liền với tín ngưỡng, tinh thần, văn hoá và kiến thức truyền thống của cộng đồng và người đồng bào DTTS***. Khu vực tài nguyên truyền thống gắn với nơi thờ cúng thần rừng, thần nước, nơi lưu trữ thể xác và linh hồn của người đã khuất, nơi tưởng nhớ các anh hùng có công với đất nước và cộng đồng. Ngoài ra, các khu vực này còn là nơi lưu trữ và cung cấp nguồn tài nguyên (nước, thuốc chữa bệnh, gỗ làm nhà, củi, lâm sản, và nguồn lợi thủy sản) cho việc sử dụng chung và mục đích lâu dài cho cộng đồng.

Đối với các khu rừng truyền thống, hàng năm chỉ có một số dịp nhất định cộng đồng có thể vào rừng để thực hiện các nghi lễ tín ngưỡng, văn hoá. Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên là rất hạn chế và phải tuân thủ các quy tắc nghiêm ngặt như chỉ sử dụng tại chỗ mà không vì mục đích thương mại và đặc biệt là có sự chấp thuận

của cộng đồng thông qua một cuộc họp. Chính việc duy trì các giá trị truyền thống, tự nguyện tuân thủ luật tục bảo vệ nghiêm ngặt, và khai thác sử dụng một cách có chọn lọc theo luật tục của cộng đồng mà ***rừng truyền thống được bảo vệ dường như còn nguyên vẹn, mang lại lợi ích cho công tác bảo vệ rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học như mục tiêu của Nhà nước đặt ra*** (Bas Verschuuren et al., 2010).

Thậm chí có những khu rừng nằm giữa và bị cô lập giữa cánh đồng, nằm giữa nương cà phê và ngay bên đường quốc lộ như Dền Sáng (Lào Cai); Xăng Lẻ, Hóc (Nghệ An); Quảng Xuân (Quảng Bình); Cư H'lăm (Đắk Lắk), vẫn còn được bảo vệ một cách toàn vẹn. Những loài cây gỗ quý, cây thuốc và một số loài động vật như chim, bò sát, linh trưởng vẫn còn thấy xuất hiện ở các khu rừng này. Điển hình có những khu, cộng đồng đã từ chối và ngăn chặn được các dự án về phát triển khu du lịch và khai thác gỗ không theo quy hoạch và có khả năng làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng; cộng đồng tự đóng góp lúa để tổ chức tổ bảo vệ rừng ở Quảng Xuân (Quảng Bình) hay khi nhận được tiền chi trả từ dịch vụ môi trường rừng từ diện tích rừng khác, cộng đồng xây dựng hàng rào bảo vệ cho rừng thiêng của mình ở Dền Sáng (Lào Cai).

Đối với các khu vực tài nguyên ven biển, diện tích mặt nước có chứa đựng nguồn lợi thủy sản, cộng đồng cùng nhau xây dựng quy chế quản lý và khai thác rõ ràng theo hướng bền vững. Những quy chế này dựa vào kiến thức truyền thống của cộng đồng và đồng bào dân DTTS. Ngoài việc khai thác trực tiếp nguồn lợi thủy sản, cộng đồng còn tổ chức các hoạt động khai thác du lịch làm tăng thêm thu nhập và tạo động lực gắn kết các thành viên trong cộng đồng vào công tác quản lý và khai thác bền vững tài nguyên.

Các mô hình ICCAs tại Việt Nam xét theo vai trò với cộng đồng có thể phân loại như sau:

3.4.1. Nơi tôn nghiêm, thờ cúng

Các khu vực này hình thành từ niềm tin của cộng đồng đối với những nhân vật siêu nhiên như thần rừng, thổ công, v.v. Đây là một loại

21 Theo Điều 3 Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/12/2010 về Tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng và Điều 4 Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng ngày 09/06/2015 về Ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ

hình ICCAs phổ biến có thể gặp ở nhiều vùng trên cả nước. Thần rừng, thổ công trong quan niệm của một số nhóm dân tộc thiểu số, cộng đồng địa phương là những người bảo vệ cộng đồng, chi phối cuộc sống của họ. Rừng là nơi mà thần linh cư ngụ, ai xâm phạm đến rừng là xâm phạm đến nơi ở của thần, dân làng được bình yên, sản xuất được tốt đẹp là do thần linh. Thần rừng, thổ công cũng là những đối tượng mà cộng đồng hướng tới để bày tỏ những mong ước của mình.

Nhiều dân tộc ở Tây nguyên như Mơ Nông, Mạ có tín ngưỡng đa thần, sự sáng tạo trong tư duy của họ tạo nên những câu chuyện kỳ bí. Những địa danh, ngọn núi, tảng đá, thác nước gắn với những câu chuyện được thiêng hóa và trở thành khu vực “kiêng cử”, được bảo vệ hoặc không được xâm phạm.

Rừng nghĩa địa, rừng thờ những người có công với làng bản cũng là một loại hình phổ biến từ Bắc vào Nam. Một số nhóm dân tộc có rừng nghĩa địa để táng người chết, một số nơi cho rằng linh hồn người chết ở mỗi cây trong rừng, đụng đến rừng là phá quấy linh hồn người chết và sẽ gặp điều không may. Một số dân tộc ở Nam Trung bộ và Tây Nguyên thường chôn của cải của người chết cùng với mộ của họ.

Người có công với làng bản thường được thờ cúng ở nơi gắn bó với người đó trong công việc bảo vệ làng bản, chiến đấu với kẻ thù.

3.4.2. Bảo vệ nguồn nước, hệ sinh thái

Nguồn nước là khu vực rất quan trọng với cộng đồng từ khi cộng đồng được thành lập, họ chọn những nơi gần nguồn nước để định cư và nhận thức rõ vai trò của nguồn nước đối với cuộc sống của họ. Một số khu vực còn thờ thần nước ở đầu nguồn. Nổi bật nhất hiện nay là tục cúng bến nước của các dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên. Hầu như buôn, bon nào cũng đều có ít nhất một bến nước để tiến hành thực hiện các nghi lễ. Tuy nhiên, do sự thay đổi của xã hội mà các bến nước đã không còn được sử dụng đúng chức năng của nó, nguồn nước bị ô nhiễm do việc canh tác nông nghiệp. Đặc biệt

là việc phát triển cây công nghiệp hay việc kiên cố hóa (bê tông hóa) bến nước mà không có nghiên cứu đến yếu tố thủy văn làm nhiều bến nước bị phá hủy và biến mất. Theo đó là sự biến mất của các khu vực bảo vệ bến nước và tập tục của cộng đồng.

Các quy định bảo vệ rừng đầu nguồn, hay bến nước được hình thành rất sớm và các thể hệ cộng đồng địa phương truyền miệng những quy tắc ứng xử với những khu vực này.

Ngoài ra, một mô hình cộng đồng quản lý rừng đầu nguồn, bến nước được hình thành do nhận thức vai trò của rừng trong việc cung cấp nước. Sự khan hiếm nước sản xuất, sự suy giảm chất lượng nước trong sinh hoạt đã thúc đẩy sự hình thành những quy tắc ứng xử trong cộng đồng với các khu vực rừng này với chế tài rất nghiêm ngặt. Một số khu vực rừng đầu nguồn, bến nước được bảo vệ bằng hàng rào cứng.

Một số khu vực được người dân bảo vệ để khai thác dịch vụ du lịch sinh thái. Điển hình là các khu tài nguyên ven biển như ở Nhơn Hải (Quy Nhơn, Bình Định), hàng năm đón đến 15,000 lượt khách tham quan, mạng lại nguồn thu nhập khoảng 75 triệu đồng.

3.4.3. Bảo vệ cộng đồng và sản xuất khỏi thiên tai

Được hình thành từ việc nhận thức của cộng đồng về tác dụng phòng tránh thiên tai của rừng như mưa bão, cát, v.v. Rừng Trâm bầu ở ven biển xã Quảng Xuân – Quảng Trạch được coi là đặc trưng cho hình thức quản lý này. Nhận thấy tác dụng chắn cát của khu rừng này đối với sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, người dân trong thôn đã cùng nhau xây dựng quy chế và đóng góp tiền bạc để bảo vệ khu rừng này. Rừng ngập mặn ở Cù Lao Dung và Vĩnh Châu (Sóc Trăng) cũng nhằm phục vụ cho mục đích này là chính yếu.

3.4.4. Bảo vệ, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ sau

Các khu vực này không có nguồn gốc từ tín

ngưỡng mà từ nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng với thể hệ sau, với các giá trị đa dạng sinh học. Ở các khu vực này, cộng đồng cùng thống nhất sử dụng tài nguyên ở một mức độ nhất định, được thống nhất từ trước và chỉ được dùng trong công việc của gia đình. Khi có nhu cầu khai thác tài nguyên cần có sự đồng ý của người đứng đầu và cả cộng đồng về số lượng/khối lượng, vị trí và cách thức, v.v.

Một số khu vực có những giá trị đặc sản/đặc hữu về đa dạng sinh học cũng được cộng đồng tự nguyện bảo vệ, coi đó là tài sản, niềm tự hào của địa phương và tránh những nguy cơ xâm hại từ bên ngoài.

Một số khu vực là bãi đẻ thủy sản, rạn san hô và rừng ngập mặn ven biển được các dự án thúc đẩy cộng đồng tham gia đồng quản lý, cũng với mục tiêu này. Tuy vậy, hiện nay việc phát triển các khu nghỉ dưỡng của các nhà đầu tư đang đe dọa đến sự tồn tại của các ngư trường truyền thống cũng như các khu vực tài nguyên ven biển và nguồn lợi thủy sản của cộng đồng.

3.4.5. Phục vụ cho lợi ích kinh tế chung của cộng đồng

Các dự án “giao rừng”, thúc đẩy đồng quản lý rừng ngập mặn, rạn san hô và nguồn lợi thủy sản hình thành những hình thức quản lý tài nguyên thiên nhiên mới. Tại nhiều cộng đồng, nguồn lợi từ các công cụ tài chính được coi là động lực thúc đẩy sự tham gia bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Cùng với đó, các quy định về sử dụng các nguồn tài chính này được thiết lập với sự đồng thuận của cộng đồng thông qua các cuộc họp thôn, bản. Sự hiệu quả và tính đồng thuận trong việc sử dụng nguồn lực tài chính này (thường được dùng với 2 mục đích chính là xây dựng công trình phục vụ lợi ích chung và chi trả cho những người tham gia bảo vệ rừng) tạo ra sự gắn kết và cơ chế giám sát chéo trong cộng đồng.

Với những cộng đồng vốn duy trì được một thiết chế chặt chẽ và tính cố kết thì sẽ là điều kiện thuận lợi cho những quy tắc chung được tuân thủ.

3.5. Con đường hình thành ICCAs tại Việt Nam

Từ việc thu thập thông tin các mô hình cộng đồng tự nguyện tổ chức quản lý tài nguyên thiên nhiên, thì ICCAs ở Việt Nam hình thành bằng các cách sau:

Thứ nhất, ICCAs được hình thành cùng với sự hình thành một khu vực dân cư. Sự liên kết giữa cộng đồng và tài nguyên thiên nhiên được hình thành từ khi cộng đồng mới được thành lập dựa trên những nhu cầu về niềm tin, và đảm bảo lợi ích bền vững – cho cả cộng đồng. Các khu vực này được duy trì cho đến hiện nay bởi duy trì việc thực hành văn hóa và tri thức truyền thống dựa trên một thiết chế làng xã chặt chẽ.

Thứ 2, từ các dự án giao rừng, mặt nước cho cộng đồng quản lý. Năm 2004, Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng chính thức đề cập đến “giao rừng cho cộng đồng dân cư” dù từ trước đó đã có những dự án thí điểm về Lâm nghiệp xã hội. Từ đó đến nay, rất nhiều cộng đồng trở thành một chủ thể quản lý tài nguyên rừng. Cụ thể, nghiên cứu của PanNature (2017) tại 24 tỉnh trên cả nước chỉ ra có 7278 cộng đồng thôn bản được giao rừng với tổng diện tích là 1.288.654 ha. Rất nhiều trong số này có thể được xem là các mô hình ICCA.

Đối với các tài nguyên ven biển, và khu vực chứa nguồn lợi thủy sản được thúc đẩy hình thành chủ yếu từ việc hỗ trợ của các dự án.

3.6. Thiết chế và tổ chức quản lý tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng

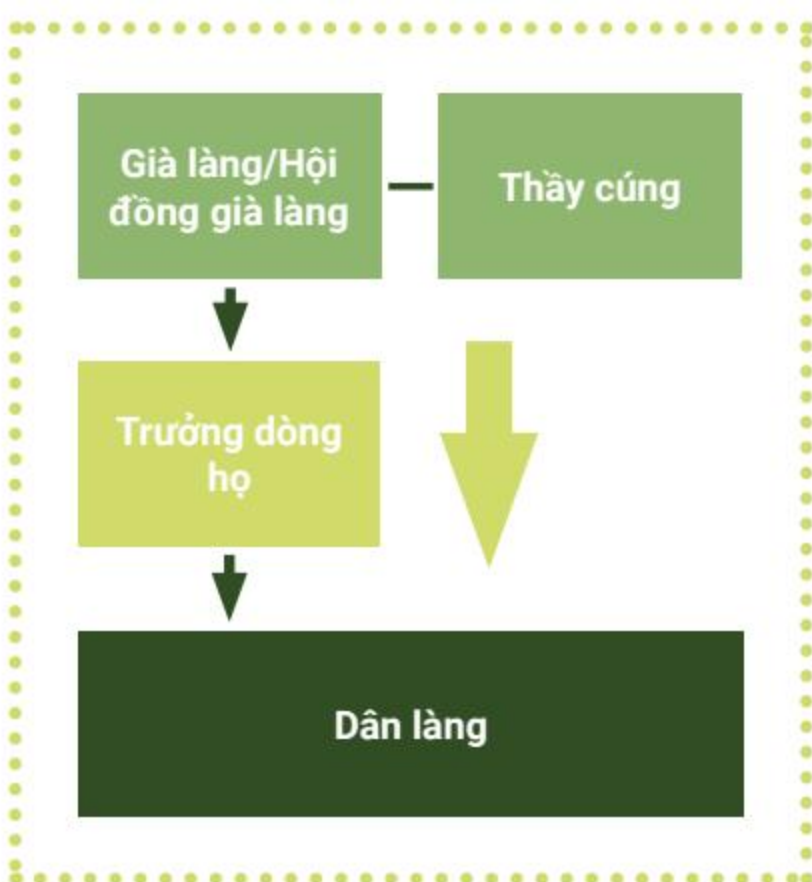
3.6.1. Thiết chế và tổ chức quản lý của cộng đồng

Tùy cách thức hình thành mà các khu vực tài nguyên thiên nhiên được quản lý theo những cách khác nhau. Với những mô hình rừng

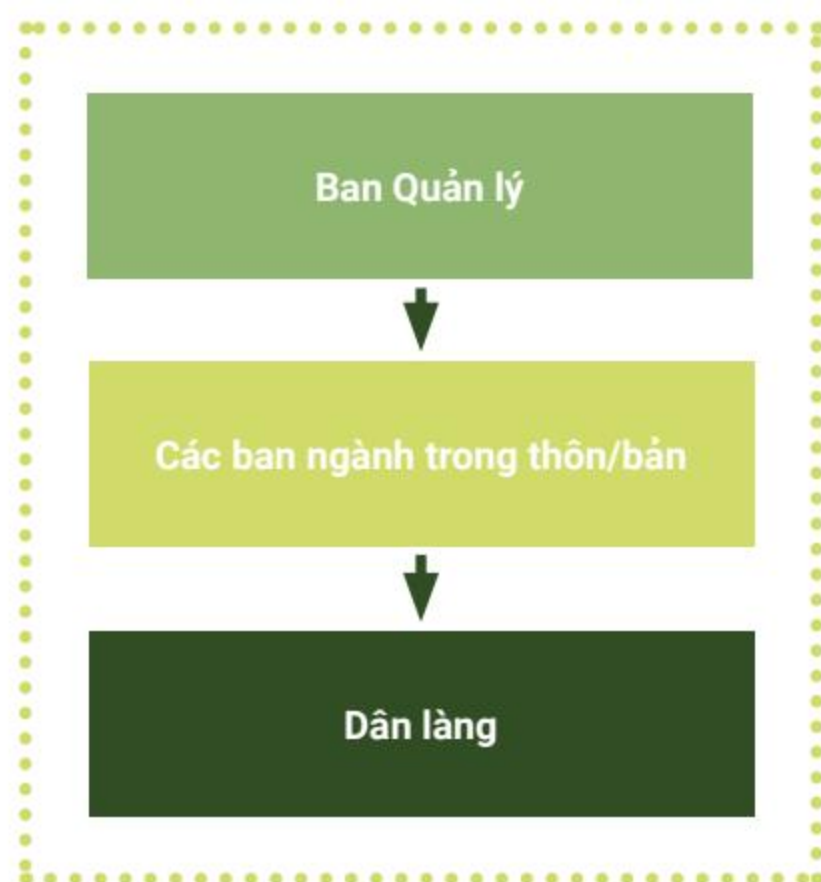
truyền thống, tài nguyên được quản lý với những nguyên tắc rất chặt chẽ trong việc sử dụng, khai thác. Các nguyên tắc này được lập nên bởi chính cộng đồng đó và được đảm bảo thực thi qua thiết chế già làng/trưởng bản – người có uy tín. Già làng/Hội đồng già làng được người dân lựa chọn trên cơ sở hiểu biết và uy tín đối với cộng đồng. Trong mô hình này, già làng/Hội đồng già làng đóng vai trò quyết định đối với việc quản lý khu vực tài nguyên thiên nhiên. Họ cũng là những người duy trì và thực hành các giá trị văn hóa của cộng đồng cũng như bảo tồn tri thức, kiến thức bản địa. ICCAs truyền thống là những mô hình khá khép kín, ổn định và gắn liền với các giá trị về văn hóa.

Với những ICCAs hình thành từ các dự án giao rừng thì rừng sẽ được quản lý bởi một Ban Quản lý. Ban này quản lý hoạt động theo “quy chế” kiểm soát các hoạt động của các thành viên trong Ban, các quy tắc ứng xử với tài nguyên thiên nhiên hay hương ước được dự án hỗ trợ xây dựng. Trưởng Ban quản lý có thể là trưởng thôn hoặc do cộng đồng thôn lựa chọn. Các ICCA hình thành từ cách này thường gắn với sự chi phối từ các cơ quan quản lý nhà nước.

Trong một số trường hợp, ICCAs cũng được hình thành nên bởi lợi ích chung của cộng đồng trước những bối cảnh thay đổi. Khi đó, cộng đồng tự nguyện bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nhằm đảm bảo an toàn (chăn lũ, bão, cát...) hay ngăn cản các hành vi xâm phạm từ những người bên ngoài.



(A) Tổ chức quản lý ICCAs hình thành từ các sáng kiến bảo vệ rừng của cộng đồng

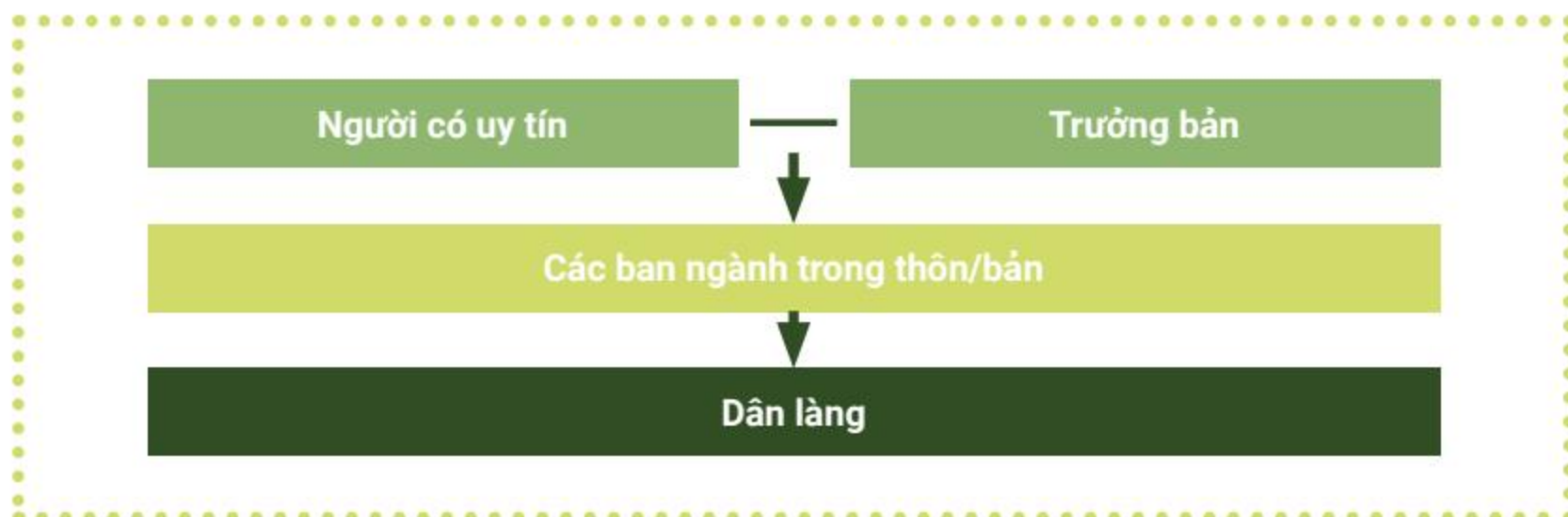


(B) Tổ chức quản lý ICCAs hình thành từ các sáng kiến bảo vệ rừng do các dự án thúc đẩy

Hình 5: Tổ chức quản lý ICCA ở Việt Nam

Trên thực tế, còn tồn tại phổ biến “mô hình lai” giữa truyền thống và hiện đại. Thiết chế già làng/hội đồng già làng – thầy cúng/thầy mo được “cải tiến” cho phù hợp với hệ thống pháp luật và hạn chế hoạt động “mê tín” dị đoan.

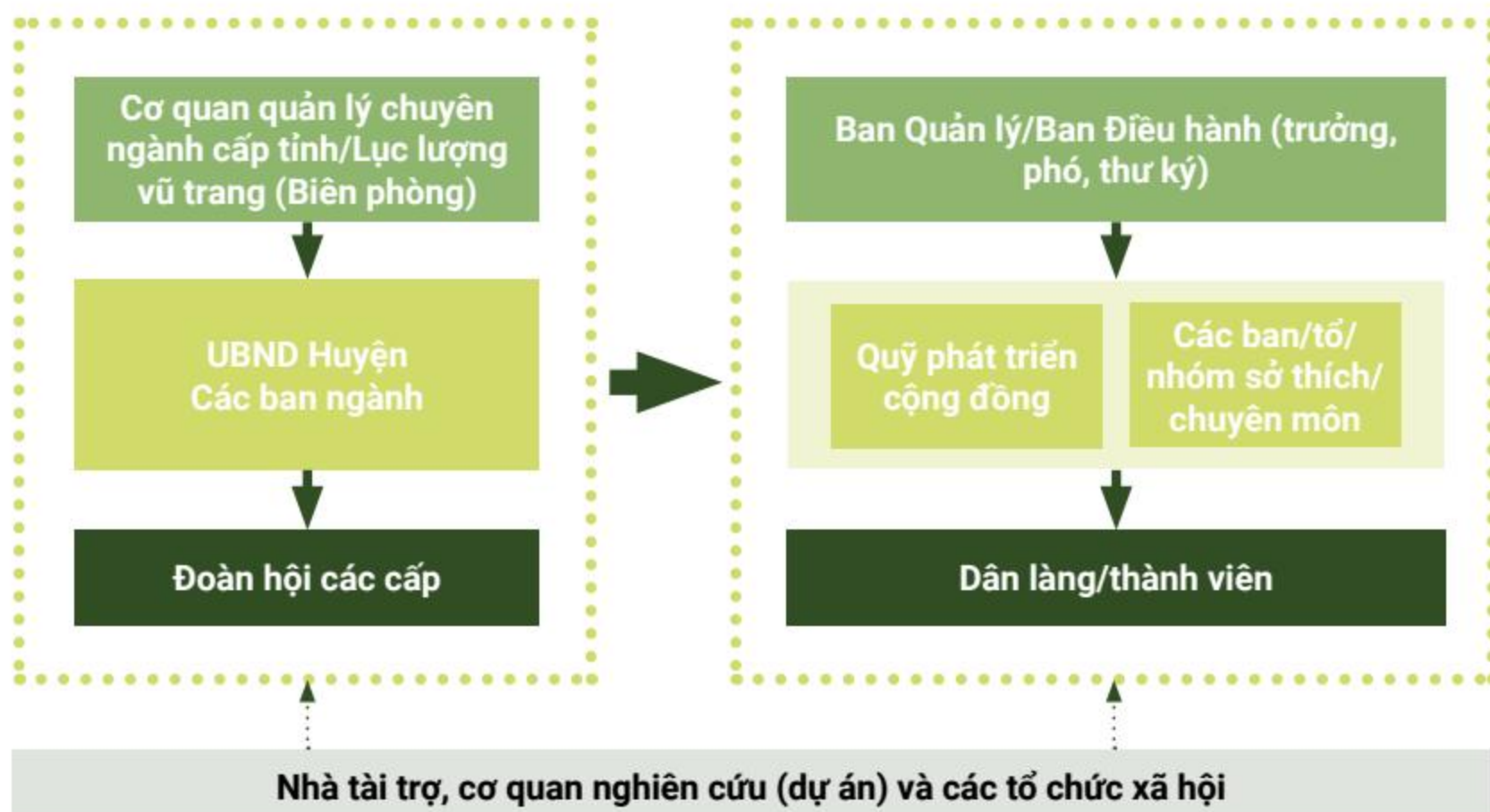
Những người có tiếng nói trong cộng đồng được gọi là “người có uy tín”. Những người này cùng với trưởng thôn bản vừa duy trì các giá trị văn hóa cũ, vừa đưa những quy định của pháp luật vào cộng đồng (Hình 6).



Hình 6: Tổ chức quản lý kết hợp giữa truyền thống và quản lý nhà nước

Đối với các mô hình đồng quản lý rạn san hô, rừng ngập mặn và nguồn lợi thủy sản do các tổ chức hỗ trợ thúc đẩy, tổ chức cộng đồng đóng vai trò là một bên tham gia cùng với cơ quan chức năng ra quyết định quản lý cho khu vực tài

nguyên. Đối với mô hình này, thường có sự tham gia của bên thứ ba hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho việc vận hành tổ chức hoạt động quản lý. Tổ chức quản lý của những mô hình này được thể hiện chi tiết bằng Hình 7 sau đây:



Hình 7: Mô hình tổ chức cộng đồng tham gia đồng quản lý rạn san hô, rừng ngập mặn và nguồn lợi thủy sản

Qua các sơ đồ trên đây có thể thấy, đối với các khu rừng truyền thống việc tổ chức quản lý của cộng đồng có sự hỗ trợ hay phối hợp của các bên khác hay không thì các mô hình của họ vẫn vận hành một cách chặt chẽ và hiệu quả. Các

mô hình quản lý tài nguyên ven biển và nguồn lợi thủy sản, hoạt động theo hướng tạo ra sinh kế nên có sự tham gia hỗ trợ của nhiều bên liên quan khác.

3.6.2. Quy chế quản lý tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng

Nhìn chung, ở các mô hình tại Việt Nam cộng đồng tuân thủ các quy tắc chung được thống nhất hoặc được đưa ra bởi “người có uy tín”. Chức năng chủ yếu của người dân là bảo vệ các hành vi xâm phạm đến các khu vực linh thiêng.

Trong thiết chế già làng – hội đồng già làng còn duy trì đến hiện tại, sự tham gia của các thành viên trong cộng đồng vào các công việc chung thường thông qua trưởng các dòng họ. Với các cộng đồng chỉ có một dòng họ thì già làng sẽ trực tiếp chỉ đạo trách nhiệm chung của cộng đồng. Với việc bảo vệ khu rừng thiêng, tất cả các thành viên trong cộng đồng đều có nhiệm vụ trực tiếp ngăn chặn các hành vi xâm phạm và báo cáo lên già làng (hoặc thông qua trưởng các dòng họ). Già làng phân chia nhiệm vụ theo từng nhóm các hộ sống gần nhau hoặc theo dòng họ làm nhiệm vụ canh gác, bảo vệ các khu vực cấm, với những cộng đồng có nhiều dòng họ thì thường được phân công theo họ. Với việc xử phạt các đối tượng vi phạm, già làng là người đưa ra quyết định này, tuy nhiên, quyết định này cần được sự đồng thuận thông qua một cuộc họp với đại diện tất cả các hộ trong cộng đồng thì mới được thực hiện. Các quy tắc ứng xử với tài nguyên thiên nhiên và trách nhiệm của các thành viên được thể hiện trong luật tục của cộng đồng.

Với các mô hình ICCAs được hình thành do các dự án giao rừng, già làng hoặc người có uy tín trong cộng đồng vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên cùng với trưởng thôn, bản – người đại diện cộng đồng theo pháp luật. Vai trò của các hộ gia đình trong cộng đồng là bảo vệ và báo tin cho già làng hoặc Ban Quản lý (thường là trưởng thôn, bản). Các thành viên của cộng đồng có thể được phân chia theo nhóm hoặc lựa chọn một số người đại diện làm nhiệm vụ tuần tra. Ở mô hình quản lý này, các quy tắc ứng xử với tài nguyên thiên nhiên thường kết hợp giữa luật tục và pháp luật, mà ở đó các quy tắc của cộng đồng thường được tuân thủ trước và nặng hơn. Hoặc nhiều quy ước bảo vệ rừng được xây

dựng mới hoặc khôi phục lại khi cộng đồng được giao quản lý.

Đối với các mô hình đồng quản lý rạn san hô, rừng ngập mặn và nguồn lợi thủy sản do các dự án hỗ trợ thúc đẩy, thì các tổ chức cộng đồng có Ban quản lý, hoạt động theo quy chế do toàn thể thành viên của cộng đồng xây dựng và được một cấp quản lý nhà nước phê duyệt để thực hiện.

3.6.3. Quy định về việc quản lý và sử dụng tài nguyên của cộng đồng

Tại các khu vực ICCAs truyền thống có rất nhiều các quy định nghiêm ngặt về khai thác hay lấy sản vật từ rừng. Có những khu rừng cấm tuyệt đối, trong khi hầu hết các khu rừng thì người dân địa phương chỉ được lấy củi, tre nứa một đến hai lần mỗi năm. Với các khu ICCAs với mục đích là khai thác bền vững thì rất chặt chẽ trong quy trình khai thác và mục đích sử dụng. Các khu ICCAs được hình thành do các dự án giao rừng và nhận tiền bảo vệ thì việc khai thác tuân thủ theo pháp luật và được giám sát của tất cả các thành viên trong cộng đồng. Nhìn chung, các quy tắc ứng xử với tài nguyên thiên nhiên được cộng đồng thống nhất tuân thủ và được hình thành lâu dài. Những quy tắc được hình thành từ xa xưa tại cộng đồng có thể hiểu là “luật tục”.

“Luật tục là toàn bộ những nguyên tắc ứng xử không thành văn được hình thành trong xã hội, được áp dụng trong thời gian dài, được các thành viên trong cộng đồng tuân thủ một cách nghiêm ngặt trở thành truyền thống” (Phạm Quang Tiến và Nguyễn Thị Hồi, 2010). Luật tục truyền thống quy định cụ thể hành vi được cho phép, hành vi bị cấm, các loại lâm sản được khai thác, các loại lâm sản không được khai thác trong phạm vi không gian rừng và làng bản. Quy chế khai thác, sử dụng có thể so sánh với quy chế quản lý rừng đặc dụng (Bảng 3). Luật tục của cộng đồng thậm chí còn quy định cả hành vi vào rừng, có nơi chỉ có thể vào rừng vào một số thời điểm nhất định trong năm. Thôn Mang Sông - xã Ba Tầng - Hướng Hoá, Quảng Trị là ví dụ điển hình cho việc duy trì và tuân thủ rất nghiêm ngặt luật tục liên quan đến rừng thiêng,

cụ thể: Ngoài ngày mở cửa rừng, thì các ngày khác, người dân trong bản không ai được bước chân vào khu vực rừng thiêng của họ.

Mặc dù việc quy định hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên rừng của đồng bào không chi tiết hay có tính chất hệ thống và khoa học như đối với các quy định của Nhà nước (Hoàng Văn Quynh, 2015), nhưng việc chỉ trích hay phê bình, làm mất danh dự của đối tượng vi phạm trong cộng đồng lại có tính răn đe và ngăn chặn cao.

Ngoài ra, hầu hết cộng đồng dân tộc thiểu số đều coi rừng, sông suối, cây cổ thụ là do các vị thần cai quản, vì vậy ngoài việc tịch thu tang vật vi phạm, phê bình làm mất danh dự, người vi phạm sẽ phải làm lễ cúng thần, cúng giàng bằng lợn, bò, gà, trâu, dê, rượu để cộng đồng tổ chức lễ tạ lỗi với các vị thần. Những hình phạt về mặt vật chất và tinh thần như vậy có tính răn đe rất lớn, buộc các thành viên của cộng đồng phải tôn trọng và tuân thủ.

Bảng 3: So sánh một số quy định theo luật tục và theo quy định của Nhà nước

Nội dung hành vi	Nội dung quy định theo luật tục	Quy định của Nhà nước
Quyền sở hữu tài nguyên, rừng, đất, nước	Sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu dòng họ, hộ gia đình, cá nhân	Sở hữu toàn dân, Nhà nước giao quyền sử dụng cho tổ chức, các nhân, hộ gia đình và cộng đồng
Thiết lập ranh giới và quyền sở hữu	Mốc giới tự nhiên (khe suối, đỉnh núi/đồi, v.v.), xác định dựa vào cơ chế người khai phá/phát hiện đầu tiên, thừa kế	Mốc giới bản đồ, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng
Phòng chống cháy rừng	Đốt lửa, mang theo vật cháy, đốt nương làm rẫy	Đốt lửa bừa bãi, mang theo vật liệu nổ
Vào rừng	Một số được phép, một số quy định dân làng chỉ được vào rừng một vài ngày nhất định trong năm (ngày cúng thần rừng, ngày mở cửa rừng, v.v.)	Không có quy định
Lấy củi	Hầu hết là cấm, một vài trường hợp cho lấy lá khô, thực tế là rất ít	Về luật là cấm nhưng thực tế người dân vẫn lấy củi
Khai thác lâm sản ngoài gỗ	Chỉ được lấy một số loài nhất định và phục vụ cho mục đích gia đình	Về luật là cấm nhưng thực tế người dân vẫn lấy củi
Khai thác gỗ	Hầu hết là không được khai thác trừ một số trường hợp nhận được sự đồng thuận của cả thôn/bản thông qua một cuộc họp	- Không được khai thác - Xử phạt phụ thuộc vào số lượng, chủng loại gỗ
Hình thức xử phạt	Phạt vật chất (thóc gạo, rượu, gia súc, v.v.), bị chỉ trích và phê bình trước cộng đồng. Xử lý theo luật tục/hương ước, thường mức độ nặng hơn nhiều so với quy định của pháp luật	Phạt cảnh cáo, phạt hành chính, truy tố tùy theo mức độ thiệt hại, loại hành vi



PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CHO THÚC ĐẨY ICCAS TẠI VIỆT NAM

4.1. Khó khăn và thách thức trong việc thúc đẩy ICCA ở Việt Nam

Trong bối cảnh khung chính sách pháp lý và thực trạng quản lý tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam, việc thúc đẩy sự thừa nhận và tăng cường quản lý cho các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý còn đang đối mặt với một số thách thức cả về mặt chủ quan và khách quan cụ thể sau đây.

4.1.1. Nhận thức về vai trò của các khu tài nguyên do cộng đồng quản lý

Nhận thức về vai trò của các khu tài nguyên do cộng đồng quản lý đối với việc duy trì đa dạng sinh học còn chưa được đánh giá và nhìn nhận một cách đúng đắn.

Do hiện nay các khu rừng, đất ngập nước, rừng ngập mặn, rạn san hô do cộng đồng quản lý thường có diện tích nhỏ, thậm chí còn nằm biệt lập với các dải rừng có giá trị bảo tồn cao. Hơn nữa, thông tin về diện tích, giá trị đa dạng sinh học của các loại hình này còn chưa đầy đủ. Vì vậy, những khu này thường bị đánh giá thấp trong vai trò gìn giữ các giá trị đa dạng sinh học.

Kết quả phỏng vấn hiểu biết về các khu tài nguyên do cộng đồng quản lý cho thấy hầu hết cán bộ quản lý nhà nước ở các cấp không nắm được đầy đủ thông tin về diện tích, địa điểm

các khu rừng tín ngưỡng, hay các khu đồng quản lý nguồn lợi thuỷ sản. Lý do khách quan dẫn đến hiện trạng này đến từ việc các khu vực này không phải đối tượng được chính thức cho công tác quản lý. Nguyên nhân chủ quan là việc nhìn nhận đúng vai trò của các khu này đối với công tác bảo tồn ĐDSH, văn hoá tín ngưỡng của đồng bào DTTS và cộng đồng địa phương còn ở mức hạn chế. Điều này cũng thể hiện ở việc có rất ít sự phối hợp đa ngành trong việc tổ chức các sự kiện liên quan đến khu tài nguyên hoặc tài nguyên cụ thể ở địa phương. Thực tế là những giá trị này thường gắn liền với các lễ hội dân gian, mang tính tâm linh trong việc kiểm soát cách hành xử đối với thiên nhiên, nên cũng không dễ nhận biết.

Ngoài ra vẫn còn có những định kiến liên quan đến nhận thức mà công chúng và đặc biệt là từ cả các nhà hoạch định chính sách đối với việc giao tài nguyên thiên nhiên cho cộng đồng quản lý, cụ thể là về rừng như ở Hộp 6 sau đây:

Hộp 6: Định kiến trong thực hiện giao rừng cho cộng đồng

Định kiến cơ quan quản lý các cấp khi không thực hiện giao rừng cho cộng đồng với 8 lý do chủ yếu sau:

- Khung pháp luật Việt Nam không đủ điều kiện cho áp dụng quản lý rừng cộng đồng.
- Cộng đồng không có địa vị pháp lý, đại diện để tiếp nhận, ủy thác về quản lý rừng cộng đồng.
- Văn hóa bản địa, truyền thống (địa phương, dân tộc thiểu số) đã bị mai một, biến đổi, không còn đủ mạnh hoặc phù hợp để cộng đồng giữ rừng theo luật tục hoặc hương ước.
- Cộng đồng địa phương không có đủ năng lực và động lực để giữ rừng cộng đồng.
- Giao rừng tự nhiên cho cộng đồng là mất.
- Giao rừng cho cộng đồng quản lý là PHẢI gắn liền với hỗ trợ phát triển sinh kế
- Giao rừng cộng đồng thì phải giao đất (sổ đỏ) thì cộng đồng mới có quyền và giữ được rừng.
- Giao rừng cộng đồng có thể phát sinh xung đột, rủi ro an ninh chính trị (đất đai, luật pháp, quyền rừng cộng đồng quản lý là để giảm bớt gánh nặng (chi phí, trách nhiệm) cho ngân sách, Nhà nước.

Báo cáo tọa đàm “Để cộng đồng thực sự là chủ rừng: Thực tế và những thách thức”, dự án Tiếng nói từ rừng Mê Kông, ngày 10/01/2019

Đây có thể được cho là một trong những thách thức chính yếu tác động lớn đến việc đưa ra các định hướng chính sách của Nhà nước trong việc đầu tư và quản lý phù hợp đối với loại hình khu bảo tồn này ở Việt Nam.

4.1.2. Địa vị pháp lý và tính chính danh của cộng đồng

Địa vị pháp lý và tính chính danh của cộng đồng đối với khu vực tài nguyên do cộng đồng quản lý bằng phương thức truyền thống còn chưa có sự chắc chắn.

Hiện nay, cộng đồng có thể đã được coi là một trong những đối tượng được giao quyền sử dụng đất, chủ rừng (Luật Đất đai 2013 và Luật Lâm nghiệp 2017), tổ chức cộng đồng được tham gia đồng quản lý nguồn lợi thủy sản (Luật Thủy sản 2017). Tuy vậy, do thiếu tính chính danh hay địa vị pháp lý (Bộ luật Dân sự 2015) nên cộng đồng bị hạn chế trong việc thực hiện tập hợp quyền hưởng dụng rừng đầy đủ (như theo Hộp 7), đặc biệt là thực hiện quản lý, ngăn chặn và định đoạt đối với khu tài nguyên này được giao, khoán. Cộng đồng được giao, khoán quản lý có rất ít quyền được đàm phán hoặc từ chối về quyền lợi, được đền bù thỏa đáng khi khu vực tài nguyên được giao bị tác động, ảnh hưởng hay thậm chí bị thu hồi.

Hộp 7: Tập hợp quyền hưởng dụng

Tiếp cận: Quyền thâm nhập vào rừng/tài sản

Thu hái: Quyền thu lượm, khai thác sản phẩm từ một tài nguyên như gỗ, nước, thức ăn, bãi chăn thả động vật...

Quản lý: Quyền quy định các phương pháp sử dụng để khai thác hoặc chuyển đổi hệ thống tài nguyên bằng cách cải tiến nó.

Loại trừ: Quyền xác định ai có quyền tiếp cận tới một tài nguyên nhất định và xác định xem quyền đó có thể chuyển nhượng không.

Chuyển nhượng: Có quyền bán, hoặc cho thuê bất kỳ quyền nào ở trên

Theo Orstrom, E., 2009. Design Principles of Robust Property Rights Institutions: What Have We Learned? In: Property Rights and Land Policies, 2009. Gregory K. Ingram and Yu-Hung Hong (eds.)

Hiện nay, việc thực hiện đồng quản lý đối với khu vực tài nguyên thường với một thời hạn ngắn, thường từ 2-5 năm đối với đất ngập nước hoặc khu vực mặt nước chứa nguồn lợi thủy sản. Các tổ mô hình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản thường phải vận dụng quy định về tổ hợp tác để hình thành tổ chức có tính pháp nhân. Nhưng thực chất, việc làm này không phản ánh đúng bản chất tự nguyện, phi lợi nhuận và có tính cộng đồng truyền thống cao của cộng đồng địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số.

4.1.3. Sức ép từ các dự án phát triển

Nhiều khu rừng truyền thống, rừng tín ngưỡng của cộng đồng và các khu vực khai thác nguồn lợi thủy sản của cộng đồng đã và đang bị các dự án phát triển làm thu hẹp và thậm chí là phá hủy hoàn toàn. Minh chứng cho các điều này là việc xây dựng đập thủy điện Đồng Nai 3A tại khu rừng và thác nước thiêng của đồng bào Mạ ở Đắk G'long - Đắk Nông; Dự án khai thác cát đã lấy đi hàng chục hecta rừng Trâm Bàu ở Quảng Xuân (Quảng Bình); Dự án chuyển đổi đất sang làm du lịch sinh thái đang đe dọa đến sự tồn vong của khu rừng Cư H'lăm của đồng bào người Êđê ở Ie Pôk (Đắk Lắk); Dự án phát triển

du lịch sinh thái đang làm ảnh hưởng lớn đến rạn san hô và ngư trường truyền thống ở Nhơn Hải, Nhơn Lý (Bình Định) và Hàm Thuận Nam (Bình Thuận), Lý Sơn (Quảng Nam) và Nam Ô (Đà Nẵng).

Ngoài ra, việc cho các dự án phát triển nước ngoài thuê đất và với cơ chế đặc khu kinh tế không chắc sẽ đảm bảo quyền lợi chính đáng của người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương trong tương lai.

4.1.4. Sự mai một văn hoá truyền thống

Các nghiên cứu trong nước và trên thế giới cho thấy rằng, sự phát triển văn hoá của đồng bào thường gắn liền với tài nguyên thiên nhiên. Tài nguyên thiên nhiên giúp hình thành nên các vùng địa lý văn hoá của đồng bào như: văn hóa đồng bằng, văn hóa biển, văn hóa thung lũng, văn hóa lúa nước, văn hóa rẫy, v.v. Nó biểu hiện rõ nhất ở trong văn hoá vật chất của đồng bào, gồm ăn, mặc, ở, công cụ sản xuất, phương tiện đi lại (Vương Xuân Tình, 2019). Chính vì vậy, cộng đồng người DTTS và địa phương thường đối xử với thiên nhiên một cách hài hoà thông qua việc đưa ra các luật tục trong việc sử dụng

chúng. Cùng với đó, việc thiêng hoá (linh hồn hoá) tài nguyên đã giúp duy trì tài nguyên một cách hiệu quả.

Tuy vậy, hiện nay việc phát triển kinh tế và việc giao thoa văn hoá làm cho các giá trị văn hoá đã phần nào bị mai một. Tính cộng đồng bị suy giảm, giá trị niềm tin và tín ngưỡng đối với các vị thần cai quản tài nguyên không còn được nguyên vẹn. Thậm chí nhiều cộng đồng đã chuyển sang các tín ngưỡng khác, tin vào các đấng siêu nhiên khác với truyền thống. Điều này dễ thấy ở các đồng bào miền núi phía bắc và Tây Nguyên.

Vì vậy, việc khôi phục các giá trị mang tính cộng đồng và luật tục trong quản lý tài nguyên thiên nhiên cũng đối mặt với không ít thách thức lớn.

4.2. Cơ hội và ý nghĩa

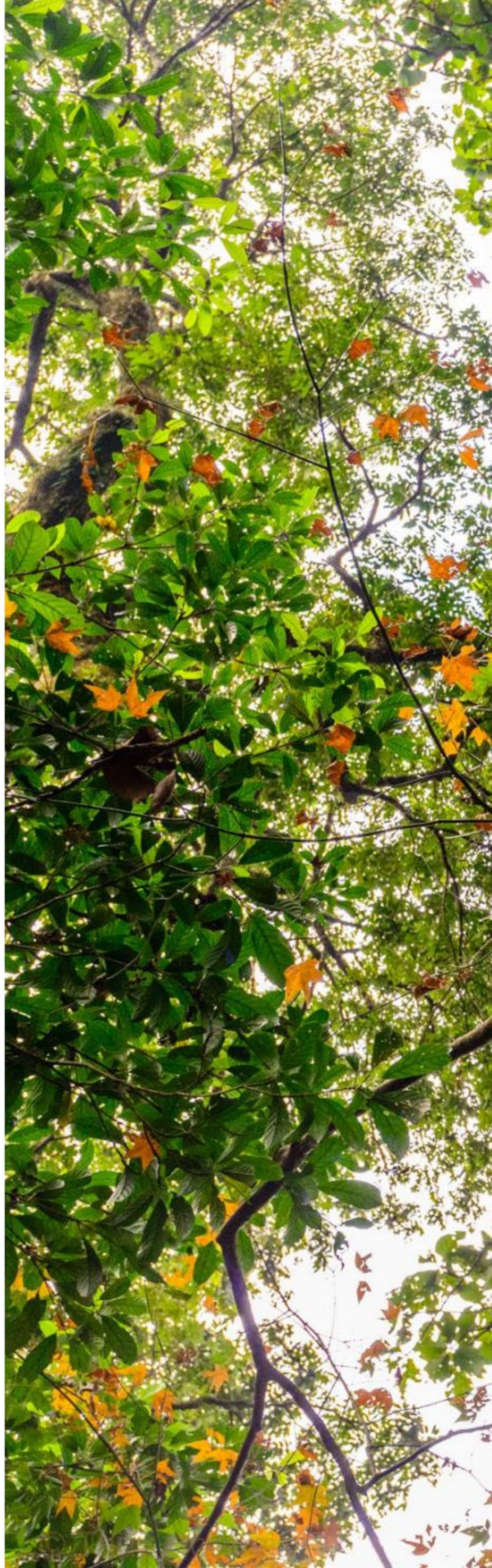
4.2.1. Cơ hội thúc đẩy ICCA ở Việt Nam

Mặc dù việc thúc đẩy ICCA ở Việt Nam đang đối mặt với những thách thức trên đây, nhưng cũng không ít các cơ hội để thực hiện. Những cơ hội này bao gồm:

Về mặt chủ trương chính sách, Chính phủ đã kiên định với định hướng xã hội hoá công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH, cộng đồng đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số là đối tượng ưu tiên trong những công tác này.

Về khung luật pháp, Luật Lâm nghiệp 2017 và Luật Thủy sản 2017 đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, cộng đồng và tổ chức cộng đồng được thể chế hoá chính thức. Theo Luật Lâm nghiệp, cộng đồng sẽ là một trong những chủ rừng chính thức được giao rừng, đặc biệt loại rừng tín ngưỡng của cộng đồng là một phân loại của hệ thống rừng đặc dụng, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng nằm trong hệ thống rừng phòng hộ. Đối với thủy sản, tổ chức cộng đồng được thực hiện đồng quản lý mặt nước và nguồn lợi thủy sản.

Ngoài ra, Luật Đất đai sửa đổi có thể đồng nhất việc giao đất và giao rừng cho cộng đồng cũng sẽ giúp cộng đồng có căn cứ pháp lý và động lực để phát huy các giá trị văn hoá tín ngưỡng vào trong quản lý tài nguyên và được hưởng lợi từ đó.





Sau hơn 10 năm thực hiện, Luật Đa dạng Sinh học chắc chắn sẽ được sửa đổi, để có cơ hội đưa các mục tiêu, tiêu chí phân loại hệ khu bảo tồn và bảo vệ gắn với duy trì giá trị văn hoá, tín ngưỡng và kiến thức truyền thống của đồng bào DTTS, và cộng đồng địa phương có cuộc sống gắn liền với khu bảo tồn và tài nguyên thiên nhiên.

Bộ Tài nguyên và Môi Trường (MONRE) đã thực hiện đề tài nghiên cứu đánh giá và xây dựng cơ chế quản lý khu bảo tồn tư nhân và khu bảo tồn do cộng đồng quản lý cho phù hợp với công ước CBD.

Trên phạm vi quốc tế, ICCA đang được thúc đẩy thừa nhận một cách rộng rãi đối với các quốc gia là thành viên của Công ước Đa dạng Sinh học (CBD), Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN). Đây là các điều ước và tổ chức mà Việt Nam là thành viên. Cũng trong khuôn khổ các điều ước, một số nhà tài trợ cũng đang hướng đến việc hỗ trợ các quốc gia thực hiện cam kết của mình trong đó ICCA là một nội dung sẽ được ưu tiên.

Bên cạnh đó, Liên minh ICCA quốc tế và khu vực cũng hướng đến việc hỗ trợ tăng cường năng lực, phổ biến thông tin về loại hình khu bảo tồn này ở trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam đã có một số đơn vị là thành viên chính thức của Liên minh ICCA.

Quan trọng hơn cả, thực tiễn cho thấy, nếu cộng đồng được trao quyền và hỗ trợ tăng cường năng lực một cách thoả đáng, thì cộng đồng hoàn toàn có thể đủ khả năng quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tính cộng đồng và yếu tố văn hoá cùng với thiết chế truyền thống chặt chẽ của cộng đồng đóng vai trò rất quan trọng cho thành công của quản lý và sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học đồng thời gìn giữ được giá trị văn hoá đặc sắc cho đất nước.

4.2.2. Ý nghĩa cho việc thúc đẩy ICCA ở Việt Nam

Thúc đẩy việc thừa nhận ICCA ở Việt Nam sẽ mang lại một số lợi ích sau đây:

- Thứ nhất: Nhà nước đạt được mục tiêu xã hội hoá công tác bảo tồn thiên nhiên cho đối tượng đồng bào DTTS và cộng đồng địa phương theo đúng đường lối và chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Rất nhiều khu bảo tồn/vệ, khu vực rừng, đất ngập nước đang do cộng đồng quản lý chứa đựng những giá trị ĐDSH cao.

- Thứ hai: Mở rộng thêm diện tích khu bảo tồn thiên nhiên, hệ thống rừng đặc dụng, hệ thống khu bảo tồn biển, giúp đạt được mục tiêu đề ra trong chiến lược quản lý khu bảo tồn, nâng diện tích lên 9% tổng diện tích đất liền và 2% tổng diện tích mặt biển.
- Thứ ba: Thúc đẩy thừa nhận ICCA giúp tăng cao động lực cho đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương trong việc phát huy và gìn giữ những giá trị văn hoá truyền thống. Một trong những chương trình trọng điểm trong chính sách đối với đồng bào DTTS của chính phủ trong những năm gần đây là khôi phục và gìn giữ những văn hoá vật thể và phi vật thể, nhiều di sản gắn liền với việc bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên.
- Thứ tư: Đảm bảo nguồn tư liệu sản xuất cho đồng bào DTTS trong việc cải thiện sinh kế, đảm bảo an ninh lương thực cho người dân và cộng đồng địa phương. Các khu vực tài nguyên cũng đang cho thấy vai trò to lớn trong việc cung cấp những nguồn lâm sản ngoài gỗ (cây dược liệu, mật ong,...), nguồn lợi hải sản (cá, tôm, sò...) và địa điểm để khai thác du lịch mang lại nguồn thu lớn cho người dân, giúp xóa đói, giảm nghèo và đảm bảo an ninh lương thực. Ngoài ra, việc bảo vệ và khai thác bền vững cũng giúp khôi phục những hệ sinh thái có giá trị cao như san hô, rừng ngập mặn, rừng núi đá vôi, v.v.
- Thứ năm: Việc thừa nhận và phát triển ICCA giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học như CBD, Nghị định thư Nagoya, Nghị quyết của IUCN, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của người bản địa (IUDRIP).
- Thứ sáu: Việc thừa nhận và phát triển ICCA sẽ giúp đưa ra những kinh nghiệm, kiến thức về quản trị tốt cho tài nguyên thiên nhiên. Tăng cường vai trò ra quyết định của các bên khác nhau trong quản trị tài nguyên.

4.3. Khía cạnh thể chế và đề xuất chính sách cho việc thúc đẩy ICCA tại Việt Nam

4.3.1. Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý và vấn đề thể chế

Có 3 khía cạnh về mặt nhận thức và chính sách sau đây cần được quan tâm trong quá trình thể chế hoá các khu vực rừng, tài nguyên đất ngập nước, rừng ngập mặn, tài nguyên ven biển và nguồn lợi thủy sản:

1. Nên coi đối tượng các khu tài nguyên và tài nguyên được cộng đồng quản lý theo phương thức truyền thống là loại hình khu bảo tồn do cộng đồng quản lý. Thực chất, các khu này đều gắn liền với cộng đồng thông qua những giá trị văn hoá, tín ngưỡng, tri thức truyền thống và sử dụng vì mục đích sinh kế, vốn đã được duy trì một cách bền vững qua nhiều thế hệ.
2. Quyền hưởng dụng, quyền quản lý truyền thống cần đảm bảo gắn với trách nhiệm và quyền làm chủ của cộng đồng trong bảo vệ không gian tín ngưỡng và sinh kế. Các hoạt động, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội có ảnh hưởng tới không gian khu tài nguyên truyền thống của đồng bào cần phải có đánh giá tác động xã hội và môi trường một cách cẩn trọng. Đặc biệt, các dự án trước khi triển khai cần được sự đồng thuận cao của cộng đồng, tránh những xung đột có thể nảy sinh.
3. Các văn bản dưới luật cần đảm bảo quyền sở hữu, hưởng dụng rừng, mặt nước, tài nguyên ven biển của cộng đồng được thực thi, thừa nhận. Các mô hình quản lý khác nhau phù hợp với đặc thù văn hoá, kiến thức truyền thống của từng khu vực, đảm bảo tôn trọng thiết chế văn hóa truyền thống và luật tục của đồng bào DTTS và cộng đồng địa phương trong quản trị rừng.

4.3.2. Khuyến nghị chính sách

Thừa nhận khu tài nguyên và tài nguyên do cộng đồng quản lý bằng phương thức truyền thống là thừa nhận không gian văn hoá, tín ngưỡng và tinh thần của đồng bào DTTS và cộng đồng địa phương trong quản trị tốt tài nguyên thiên nhiên. Việc ghi nhận những đóng góp của những thực hành tốt đó trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học sẽ khuyến khích cộng đồng tham gia một cách có trách nhiệm hơn, ý nghĩa hơn vào quản trị tài nguyên thiên nhiên. Dưới đây là các khuyến nghị cụ thể cho việc xây dựng khung chính sách quản lý đối với các khu tài nguyên thiên nhiên được cộng đồng quản lý theo phương thức truyền thống ở Việt Nam:

1. Thông qua công nhận loại hình khu bảo tồn do cộng đồng quản lý, Nhà nước thừa nhận địa vị pháp lý của cộng đồng đối với các khu tài nguyên cộng đồng địa phương và đồng bào DTTS quản lý theo phương thức truyền thống và đảm bảo cộng đồng thực hành quyền hưởng dụng hợp pháp đối với tài nguyên thiên nhiên. Cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng rừng, quyền sử dụng mặt nước và tài nguyên truyền thống cho cộng đồng để đảm bảo lợi ích công bằng và hợp pháp của cộng đồng tham gia quản trị tài nguyên thiên nhiên, đồng thời bảo vệ quyền lợi của họ khi có xung đột lợi ích xảy ra.
2. Cần đưa "khu bảo tồn do cộng đồng quản lý" vào trong hệ thống phân hạng của hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam, phù hợp với hệ thống phân loại của quốc tế, bối cảnh thực tiễn. Từ đó đề ra cơ chế quản lý một cách phù hợp với thực tiễn, năng lực cho cộng đồng vận hành hệ thống các khu vực này.
3. Không đặt ra tiêu chí về diện tích khi thừa nhận các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý. Thay vào đó, tiêu chí về thực hành tốt của cộng đồng trong văn hoá, tín ngưỡng và kiến thức truyền thống cần được ưu tiên xem xét.
4. Áp dụng phương thức đồng quản lý đối với các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý, đặc biệt là các khu vực nằm trong diện tích thuộc quyền quản lý của các chủ rừng nhà nước (ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, công ty lâm nghiệp, khu bảo tồn biển, khu bảo vệ

nguồn lợi thuỷ sản). Cần áp dụng mô hình phối hợp quản lý thông qua thoả thuận lâu dài, đảm bảo cho cộng đồng có quyền tiếp cận, chia sẻ lợi ích và thực hành các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng.

5. Áp dụng và thực hiện nguyên tắc đồng thuận dựa trên cơ sở tự nguyện, được thông báo trước và cung cấp thông tin đầy đủ (FPIC) đối với các hoạt động, dự án có tác động đến các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý.
6. Tôn trọng thiết chế và cơ chế quản trị truyền thống của cộng đồng, tạo cơ chế thông thoáng, đơn giản hoá thủ tục trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/rừng/mặt nước đối với loại hình khu bảo tồn do cộng đồng quản lý.
7. Các sáng kiến của đồng bào DTTS và cộng đồng trong việc khôi phục, vận dụng kiến thức văn hoá truyền thống trong quản lý, sử dụng rừng, mặt nước, nguồn lợi thuỷ sản cũng như bảo tồn đa dạng sinh học cần được thừa nhận và ủng hộ. Việc này có thể bao gồm cả việc thừa nhận và khuyến khích các mô hình cộng đồng dân cư, nhóm hộ, dòng họ liên kết, đồng thuận quản lý theo thiết chế truyền thống, luật tục để hưởng chi trả dịch vụ môi trường rừng và khai thác lâm sản cho mục đích sử dụng trong nội bộ cộng đồng. Đặc biệt, việc thừa nhận các sáng kiến cộng đồng có thể đóng góp một phần không nhỏ cho việc giải quyết những tồn tại yếu kém (ví dụ như thiếu nhân lực và tài chính) trong công tác quản lý các khu vực tài nguyên giàu giá trị đa dạng sinh học và văn hoá địa phương do UBND các cấp đang quản lý.
8. Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý nhằm đảm bảo tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học được bảo vệ và hạn chế nguy cơ xung đột trong quy hoạch sử dụng đất, rừng, mặt nước, ngư trường, và các dự án phát triển. Hệ thống này có thể kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu toàn cầu²².

22 Tham khảo: <http://icca.web-production.linode.unep-wcmc.org/en/register>





PHẦN V: ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC THÚC ĐẨY ICCA TẠI VIỆT NAM

5.1. Định hướng chiến lược thúc đẩy ICCA tại Việt Nam

Như đã đề cập, việc thừa nhận ICCA chính là thừa nhận mô thức quản trị tài nguyên cổ xưa nhất trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên, đang được thúc đẩy ở nhiều quốc gia trên thế giới. Từ việc nhìn nhận này, đã hình thành các thể chế mới, có cơ đơn vị đứng ra thúc đẩy, đó là liên minh ICCA quốc tế. Ở một mức cao hơn, IUCN đã đưa ra nghị quyết Đại hội đồng kêu gọi các thành viên thừa nhận các khu ICCA có diện tích chồng lấn với các khu bảo tồn do chính phủ các nước thành lập một cách chính thống.

Ở Việt Nam, việc thừa nhận ICCA sẽ góp phần quan trọng trong việc hiện thực hoá chủ trương xã hội hoá, khuyến khích áp dụng kiến thức và văn hoá truyền thống của đồng bào và cộng đồng địa phương vào công tác quản lý tài nguyên của Việt Nam. Đặc biệt, Luật Lâm nghiệp đã chính thức thừa nhận khu rừng tín ngưỡng là một phân hạng trong rừng đặc dụng và khu bảo vệ nguồn nước của cộng đồng là thuộc rừng phòng hộ. Tuy vậy, cũng có thể thấy việc thừa nhận này cũng chưa thống nhất cho loại hình khu bảo tồn cộng đồng.

Ngoài ra, cũng có thể thấy rằng còn nhiều loại hình ICCA cũng chưa được thừa nhận, như các bãi đẻ, khu vực quản lý và khai thác chung của cộng đồng. Trên thực tế các loại này cũng được

người dân tự nguyện quản lý và sử dụng bằng luật tục, văn hoá và kiến thức truyền thống tốt, làm tài nguyên chứa đựng trong đó có thể duy trì qua hàng thế hệ cho đến ngày nay. Cùng với đó, việc triển khai các sáng kiến quản lý lâm nghiệp gần đây cho thấy, nhờ cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) đã tạo động lực cho cộng đồng đoàn kết quản lý và bảo vệ tốt diện tích rừng được giao. Trải qua thời gian thực hiện giao khoán bảo vệ rừng tự nhiên và phân chia lợi ích trong cộng đồng, yêu cầu về việc giải quyết tranh chấp và công bằng trong chia sẻ lợi ích từ nguồn lợi được hưởng, thiết chế tự quản và luật tục của cộng đồng dần được khôi phục và áp dụng, nếu được thúc đẩy và khuyến khích thì các mô hình này hoàn toàn có thể trở thành các ICCA trong tương lai.

Tuy vậy, việc áp dụng ngay các mô hình này có thể vướng mắc về mặt quyền hưởng dụng thực chất đối với tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng. Đối với các vùng nước, cộng đồng không có quyền hưởng dụng, đối với rừng tự nhiên thì hạn chế quyền hưởng dụng (được giao bảo vệ và hưởng công khoán bảo vệ chứ không được khai thác). Ngoài ra, việc công nhận quyền sở hữu trí tuệ và tri thức trong việc tiếp cận nguồn gen cũng còn rất hạn chế, chưa có cơ chế để đảm bảo cho việc thực thi quyền hưởng dụng của cộng đồng.

Qua phân tích khung chính sách, rà soát thực tiễn triển khai, nhóm tác giả đưa ra các phương



hướng chiến lược và nguyên tắc cho việc thúc đẩy ICCA tại Việt Nam như sau:

1. Việc thúc đẩy thừa nhận ICCA phù hợp với thực tiễn và khung pháp lý của Việt Nam, giúp hiện thực hoá chủ trương xã hội hoá công tác bảo tồn thiên nhiên. Điều cần thiết là cải thiện khung pháp lý theo hướng cải thiện địa vị pháp lý của cộng đồng và quyền hưởng dụng lâu dài cho cộng đồng địa phương và người dân tộc thiểu số;
2. Việc tin tưởng và trao quyền cộng đồng địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số trong quản lý tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam có thể được coi là điều kiện tiên quyết trong việc thúc đẩy thừa nhận ICCA;
3. Cùng với việc dựa vào mong muốn của cộng đồng, việc thừa nhận và thúc đẩy ICCA ở Việt Nam cần dựa vào phân tích bằng chứng và tính gắn kết, thực hành văn hoá tốt của từng cộng đồng cụ thể trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên;
4. Thừa nhận thể chế, cách thức tổ chức phối hợp giữa truyền thống và hiện đại trong việc quản lý rừng cộng đồng, làm tiền đề cho việc thừa nhận các khu ICCA nằm trong hệ thống hệ thống rừng đặc dụng chính thức;

5. Một số mô thức quản lý tập thể rừng của cộng đồng được hình thành nhờ những thực hiện các chính sách quản lý tài nguyên thiên nhiên mới cũng cần được quan tâm thúc đẩy để trở thành các mô hình ICCA;
6. Việc thúc đẩy ICCA rất cần sự cởi mở và hỗ trợ từ nhiều bên, đặc biệt là vai trò của chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước (lâm nghiệp, thuỷ sản, đa dạng sinh học, văn hoá), các nhà khoa học (tự nhiên, xã hội, dân tộc học, văn hoá...)

5.2. Đề xuất kế hoạch chiến lược thúc đẩy ICCA tại Việt Nam

Dựa trên những đánh giá và phân tích trên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số hoạt động chiến lược để thúc đẩy ICCA tại Việt Nam bao gồm: cải thiện chính sách, nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực và mạng lưới, và phát triển hệ thống thông tin về cơ sở dữ liệu. Cụ thể được trình bày trong Bảng 4 sau đây:

Bảng 4: Chiến lược thúc đẩy ICCA tại Việt Nam

Chiến lược	Mục tiêu	Hoạt động/phương pháp	Nhóm đối tượng
Cải thiện chính sách	Khung chính sách và luật pháp đảm bảo cộng đồng có đủ quyền và địa vị pháp lý trong việc tổ chức và thực hành quản lý tốt tài nguyên thiên nhiên theo phương thức truyền thống.	- Thực thi Luật lâm nghiệp 2017: Rà soát thực trạng khu rừng tín ngưỡng và bảo vệ nguồn nước của cộng đồng; xây dựng hướng dẫn thực hiện giao rừng tín ngưỡng và rừng bảo vệ nguồn nước cho cộng đồng; thí điểm quy trình giao	- Cơ quan quản lý cấp TW và địa phương, nhà nghiên cứu, tổ chức xã hội, cộng đồng
		- Luật Thủy sản: Hướng dẫn thực hiện điều 10, hỗ trợ cơ quan quản lý địa phương thực hiện	- Cơ quan quản lý các cấp, nhà nghiên cứu, CSO, cộng đồng
		- Luật Đất đai 2013 sửa đổi: Tổ chức đối thoại, hội thảo tham vấn, viết thảo luận chính sách	- Quốc hội, ban soạn thảo, CSO, nhà nghiên cứu, cộng đồng
		- Luật ĐDSH 2008: Tiêu chí phân loại hệ thống khu bảo tồn; bản quyền tri thức bản địa	- Quốc hội, ban soạn thảo, CSO, nhà nghiên cứu, cộng đồng
Nâng cao nhận thức	Các bên liên quan và công chúng nhận thức đầy đủ về vai trò của cộng đồng cũng như ICCA trong bảo tồn ĐDSH, văn hoá truyền thống và tín ngưỡng.	- Phát triển tài liệu nhận thức	- Cơ quan truyền thông, CSO, các nhà nghiên cứu
		- Làm phim, chương trình phát thanh	- Cơ quan truyền thông, CSO, các nhà nghiên cứu
		- Tổ chức diễn đàn/đối thoại	- Cơ quan truyền thông, CSO, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách;
		- Tổ chức thăm mô hình	- Cơ quan truyền thông, CSO, các nhà nghiên cứu; các nhà hoạch định chính sách
Tăng cường năng lực và phát triển mạng lưới ICCA	Cộng đồng và các bên liên quan có đủ năng lực để quản lý và tham gia chia sẻ kinh nghiệm về quản lý tài nguyên thiên nhiên.	- Thiết lập nhóm công tác quốc gia (TWG)	- SAs và NSAs/NGO
		- Tập huấn tăng cường năng lực cho thành viên TWG	- SAs và NSAs/NGO.
		- Phát triển mạng lưới ICCA ở Việt Nam	- SAs, NSAs/NGO và CBOs.

Xây dựng cơ sở dữ liệu	Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về ICCA được thiết lập và kết nối với hệ thống quốc tế	- Xây dựng hệ thống đăng ký ICCA: tổ chức hội thảo, thuê tư vấn	- SAs và NSAs/NGO
		- Xây dựng cơ sở dữ liệu: hệ thống trực tuyến, cơ chế nhập thông tin, hướng dẫn sử dụng	- SAs và NSAs/NGO, CBOs
		- Chia sẻ thông tin	- SAs và NSAs/NGO

5.3. Đánh giá rủi ro

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy việc thúc đẩy thừa nhận ICCA ở Việt Nam có thể gặp một số rủi ro sau đây:

a. Rủi ro về mặt pháp lý

Như phân tích trên đây, hiện nay việc trao quyền quản lý tài nguyên thiên nhiên cho cộng đồng địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số đang gặp vào rào cản về tính địa vị pháp lý của cộng đồng địa phương. Thiếu địa vị pháp lý cộng đồng khó thực hiện được đầy đủ quyền quản lý và đặc biệt là quyền ngăn chặn các đối tượng vi phạm đối với khu vực tài nguyên được giao, khoán. Vì vậy song song với việc thúc đẩy giao rừng (rừng tín ngưỡng và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng), thực hiện đồng quản lý nguồn lợi thủy sản, các hoạt động chiến lược cần tập trung phản biện đưa tính chính danh của cộng đồng trong Bộ luật Dân sự và thừa nhận khu bảo tồn trong luật Đa dạng Sinh học sửa đổi.

b. Rủi ro về thực tiễn quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng

Trong những năm vừa qua, nhiều mô hình quản lý rừng và tài nguyên dựa vào cộng đồng gặp nhiều thách thức và khó khăn trong việc duy trì, thậm chí nhiều mô hình đã bị thất bại ngay khi dự án vừa mới kết thúc. Có thể thấy rõ, việc thiết kế và thúc đẩy các mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng đều dựa chủ yếu vào mục tiêu kinh tế, sinh kế từ việc khai thác tài nguyên trực tiếp, mà không hoặc ít chú trọng đến mục tiêu thực hành văn hoá, tín ngưỡng, tinh thần, và khai thác các giá trị

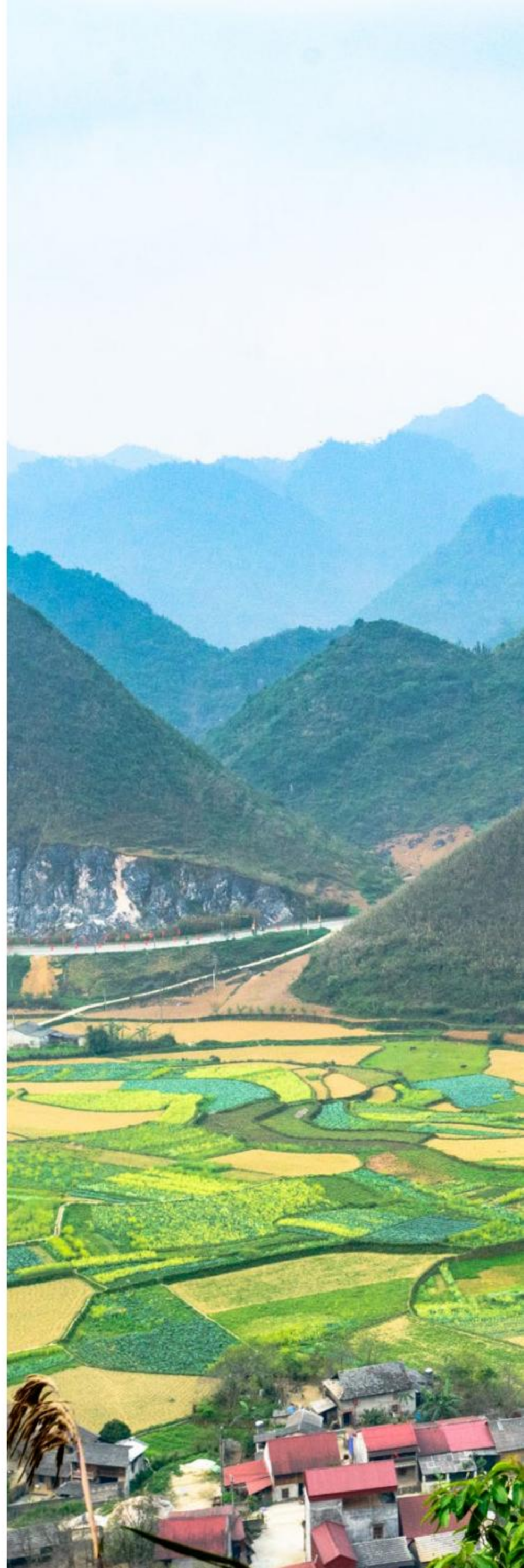
vụ hệ sinh thái. Vì vậy, thúc đẩy ICCA cần tập trung vào nội dung khuyến khích cộng đồng địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số phát huy các giá trị văn hoá trị thức bản địa trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt khuyến khích cộng đồng tự sử dụng kiến thức truyền thống và khai thác giá trị dịch vụ hệ sinh thái, giá trị văn hoá trong việc phát triển sinh kế để đảm bảo tính bền vững và công bằng.

c. Rủi ro về mặt thực hành văn hoá của cộng đồng địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số

Giá trị văn hoá, tín ngưỡng ở nhiều cộng đồng đã bị mai một, làm giảm niềm tin và sự gắn kết của cộng đồng với nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhiều luật tục không còn được tôn trọng và tuân thủ. Sự "lai căng" và diễn giải văn hoá không đầy đủ giữa cộng đồng địa phương với văn hoá của các cộng đồng từ bên ngoài cũng là một nguy cơ suy giảm mối quan hệ gắn kết của cộng đồng với tài nguyên thiên nhiên của thế hệ trẻ. Tuy nhiên, cũng có xu hướng cho thấy một bộ phận giới trẻ lại muốn quay lại lối sống thuận tự nhiên, gắn bó với thiên nhiên. Việc thúc đẩy ICCA cần tập trung vào việc tài liệu hoá, tăng cường nhận thức và hỗ trợ cộng đồng trong việc gìn giữ và khai thác các giá trị văn hoá, niềm tin tín ngưỡng trong cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương. Đặc biệt là tăng cường lòng tự hào về bản sắc, văn hoá của họ trong quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

d. Rủi ro từ các dự án phát triển

Các dự án phát triển, đặc biệt là các sự án có ảnh hưởng đến các khu rừng, nguồn nước, sông suối, ao hồ, ngư trường truyền thống của đồng bào như: khai thác mỏ, xây dựng hồ chứa, xây dựng khu nghỉ dưỡng, phát triển cây công nghiệp, mở rộng đất chuyên canh nông và ngư nghiệp chuyên canh đang làm ảnh hưởng trực tiếp các sự tồn tại của các khu tài nguyên truyền thống của cộng đồng địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số. Việc thúc đẩy thừa nhận ICCA cần tập trung vào thúc đẩy thực hiện nghiêm túc các quy định pháp lý về đánh tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược. Bên cạnh đó, cần tăng cường năng lực tham gia của cộng đồng tham gia vào các tiến trình xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật có liên quan, thông qua, thúc đẩy sự minh bạch thông tin, áp dụng nguyên tắc đồng thuận tự nguyện được thông tin trước một cách đầy đủ (FPIC) và thúc đẩy trách nhiệm xã hội của khối tư nhân.





PHẦN VI: BÁO CÁO KỸ THUẬT ĐÁNH GIÁ NHANH CƠ HỘI CHO VIỆC THÚC ĐẨY THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN CỘNG ĐỒNG TẠI KHU VỰC XÃ SUỐI BÀNG, VÂN HỒ, SƠN LA

6.1. Đặt vấn đề

Vân Hồ là huyện có diện tích rừng lớn nhất tỉnh Sơn La với 70.439,0 ha, trong đó 45.892,6 ha là rừng tự nhiên. Hiện nay huyện Vân Hồ đã giao được 38.966,0 ha cho cộng đồng thôn bản²³. Hầu hết diện tích rừng của Vân Hồ là diện tích rừng phòng hộ trong lưu vực sông Đà và sông Mã. Sự đa dạng về thành phần dân tộc trên địa bàn huyện cũng tạo nên sự đa dạng trong bản sắc văn hóa. Trong đó, các giá trị của văn hóa truyền thống gắn kết cộng đồng với tài nguyên thiên nhiên còn được duy trì thực hành đã tạo nên những khu vực tài nguyên thiên nhiên được bảo vệ bền vững và gần như nguyên vẹn.

Xã Suối Bàng là một xã nằm ở phía Bắc huyện Vân Hồ, tiếp giáp với lòng hồ Sông Đà ở phía Bắc. Với diện tích rừng đất lâm nghiệp là 4.300 hecta trong đó diện tích có rừng 3.200 hecta, Suối Bàng là một trong những xã có nhiều rừng nhất cả huyện Vân Hồ nói chung và tỉnh Sơn La nói riêng. Rừng của xã tiếp giáp trên một khu vực nối liền với các xã Quang Minh và Tô Múa tạo thành một dải rừng rộng lớn. Suối Bàng là sinh sống của 5 trong số 6 dân tộc anh em của huyện Vân Hồ gồm Thái, H'Mông, Mường, Kinh và Dao với một số nét văn hóa truyền thống còn được lưu giữ.

Năm 2002, theo chủ trương chung của tỉnh, huyện Vân Hồ (khi đó là huyện Mộc Châu) đã cơ bản hoàn thành công tác giao rừng cho các chủ rừng. Ngoài các hình thức giao cho hộ gia đình, nhóm hộ và các đoàn thể trong xã thì cộng đồng

23 Thống kê diện tích rừng huyện Vân Hồ năm 2017

11 bản trong xã đã được giao rừng cùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng. Trong những năm gần đây khi những chính sách đầu tư cho phát triển lâm nghiệp và hỗ trợ người dân tham gia bảo vệ rừng có hiệu lực đã mang lại những tác động đáng kể đến hiệu quả của công tác bảo vệ rừng. Hơn nữa, sau khi chia tách, huyện Vân Hồ đã và đang coi du lịch sinh thái và khôi phục văn hóa là trọng tâm phát triển của huyện nhà. Chính vì vậy, đây là những cơ hội lớn để thúc đẩy cộng đồng địa phương tham gia quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Trong khuôn khổ hoạt động dự án “Thúc đẩy sự thừa nhận và thể chế hóa khu bảo tồn cộng đồng ở Việt Nam” do Chương trình tài trợ nhỏ của Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF SGP) tài trợ, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) thực hiện “Đánh giá nhanh cơ hội thúc đẩy thành lập khu bảo tồn cộng đồng tại xã Suối Bàng, Vân Hồ, Sơn La. Kết quả của đánh giá sẽ là cơ sở để GEF SGP xem xét khả năng cung cấp tài chính hỗ trợ địa phương thiết lập một mô hình điểm về ICCA tại Việt Nam. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để PanNature củng cố thêm kiến thức, kinh nghiệm và cứ liệu cho việc thúc đẩy sự thừa nhận và thực hiện phát triển hệ thống khu bảo tồn cộng đồng, với mục tiêu đảm bảo quyền chính đáng của cộng đồng trong quản trị rừng tại Việt Nam, trong thời gian tới đây.

6.2. Nội dung, phương pháp và địa bàn đánh giá

6.2.1. Nội dung đánh giá

Đánh giá tập trung vào thực hiện các nội dung sau đây:

- Hiện trạng tổ chức quản lý rừng địa phương: bao gồm lịch sử các khu rừng cộng đồng đang quản lý, hiện trạng tổ chức quản lý và, sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quản lý tài nguyên rừng;
- Nhận thức vai trò của các bên trong quản lý rừng;

- Mỗi quan hệ, quan tâm của các bên liên quan, đặc biệt của cộng đồng dân cư đối với đối tượng rừng được giao quản lý.

6.2.2. Phương pháp đánh giá

- Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp: thu thập các báo cáo gần nhất tổng kết tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện Vân Hồ, xã Suối Bàng, tình hình tổ chức quản lý bảo vệ rừng, thực hiện quy hoạch sử dụng đất từ các cơ quan ban ngành của huyện, xã gồm: Văn phòng UBND huyện/xã Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, phòng tài nguyên và môi trường huyện, Hạt kiểm lâm huyện và địa chính xã.
- Tham vấn các bên liên quan trong công tác quy hoạch quản lý đất đai và rừng: tập trung với các đối tượng cấp huyện, xã, cộng đồng thôn và hộ gia đình, cụ thể như sau:
 - Tham vấn cấp huyện về tình hình giao đất rừng cho cộng đồng trong địa bàn, hiệu quả quản lý rừng cộng đồng; hiện trạng và tác động của sản xuất nông nghiệp tới tài nguyên rừng; các thực hành văn hóa liên quan đến việc bảo vệ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên: Tổng số người được tham vấn là 7 cán bộ cấp huyện từ các cơ quan: hạt kiểm lâm, phòng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Văn hóa huyện Vân Hồ.
 - Tham vấn cán bộ xã Suối Bàng: về tình hình quản lý bảo vệ rừng ở địa phương, các mối đe dọa và định hướng với các diện tích rừng trên địa bàn xã khi Luật Lâm nghiệp có hiệu lực. Có 03 cán bộ đã tham gia cuộc tham vấn gồm chủ tịch xã, Phó Chủ tịch xã phụ trách nông nghiệp và Cán bộ Nông – Lâm nghiệp xã.
 - Tham vấn cộng đồng: Sử dụng các công cụ PRA để thu thập những thông tin liên quan đến tài nguyên và cộng đồng các bản Chiềng Đa, Nà Lồi và bản Sôi bằng các công cụ gồm: sơ đồ tài nguyên, sử dụng lâm sản ngoài gỗ và vai trò của các bên liên quan.
- Đánh giá nhanh đa dạng sinh học: nhóm

thực hiện chuyển khảo sát đi theo lát cắt từ khu dân cư, ra khu vực sản xuất nông nghiệp và lên rừng nhằm khảo sát nhanh theo tuyến các để đánh giá nhanh sự đa dạng và phân bố của các loài quý hiếm, nguy cấp và đặc hữu tại khu vực tài nguyên.

- d. Phân tích thông tin số liệu: các thông tin được nhóm tổng hợp và chủ yếu được mô tả định tính do mẫu tham vấn ít và đánh giá thông tin phản hồi từ các bên liên quan trong quản lý tài nguyên trên địa bàn. Ngoài ra, còn có các thông tin về tình hình kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất và rừng của địa bàn huyện, xã và các thôn mục tiêu.

6.2.3. Hạn chế đánh giá

Đây là đánh giá nhanh được thực hiện trong vòng thời gian 1 tuần (từ 14 – 18 tháng 10 năm 2018), nhóm đánh giá mới chỉ chủ yếu thu thập thông tin về hiện trạng công tác quy hoạch và quản lý sử dụng đất và rừng tại địa bàn xã Suối Bàng và phản hồi về mức độ quan tâm của các bên đối với diện tích rừng tự nhiên, mô tả sơ bộ về quan hệ về mặt văn hoá, tín ngưỡng và sinh kế của cộng đồng và quan sát và đánh giá sơ bộ về giá trị đa dạng sinh học của khu vực rừng trên địa bàn khảo sát.

6.3. Kết quả

6.3.1. Về thực hiện chính sách quản lý tài nguyên rừng của Nhà nước

Tuy rằng đến năm 2004, việc giao rừng cho người dân mới chính thức được đề cập đến trong Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng. Tuy nhiên Sơn La là một trong hai tỉnh (cùng với Điện Biên) đã được thực hiện thí điểm việc giao rừng cho cộng đồng trong khuôn khổ Dự án “*Phát triển lâm nghiệp xã hội Sông Đà*” do Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) thực hiện vào những năm 2000. Vì vậy, công tác giao rừng ở Sơn La đến năm 2002 đã cơ bản hoàn thành. Đối tượng được giao rừng bao gồm hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, các đoàn thể và cộng đồng địa phương.

Huyện Vân Hồ là một trong hai huyện có độ che phủ rừng lớn nhất tỉnh Sơn La (cùng với Sốp Cộp) với tỉ lệ che phủ là 56,8%. Toàn huyện có 38.555 nghìn hecta rừng trong đó gần 21.959 nghìn hecta đã giao cho các cộng đồng thôn bản thuộc 14 xã trong huyện. 31.798 hecta diện tích rừng của huyện được chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) từ lưu vực sông Đà và sông Mã. Hiện nay, tất cả các cộng đồng thôn, bản được giao rừng trong huyện đã có ban quản lý rừng được kiện toàn từ bộ máy quản lý thôn bản. Hầu hết trưởng thôn bản là người đại diện.

Tuy nhiên, việc quản lý tài nguyên rừng của tỉnh Sơn La nói chung đang đối mặt với nhiều khó khăn. Ngoài những lý do khác quan, thì việc vội vàng trong thực hiện công tác giao đất rừng cũng đang đem đến những vướng mắc trong quản lý. Phải kể đến là (i) sự chùng chéo trong việc xác định ranh giới rừng của các chủ rừng và (ii) năng lực quản lý tài nguyên của các chủ rừng là hộ gia đình và một số đoàn thể như phụ nữ, cựu chiến binh và các nhóm hộ còn rất nhiều hạn chế và (iii). Vì vậy mà việc suy thoái rừng và mất rừng trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Vân Hồ nói riêng vẫn còn diễn ra phức tạp. Những năm gần đây, Sơn La đã có những rà soát và vận động người dân giao lại sổ rừng để giao cho cộng đồng bản vì mô hình giao cho cộng đồng quản lý hiện được đánh giá là đem lại hiệu quả tốt nhất.

Để chuẩn bị cho Luật Lâm nghiệp 2017 có hiệu lực vào đầu năm 2019, tỉnh và huyện đang rà soát lại quy hoạch lâm nghiệp. Theo đó, chủ trương của tỉnh và huyện là cố gắng giao hết các diện tích đang do UBND xã tạm quản lý cho các đối tượng chủ rừng khác nhau mà chủ yếu là cộng đồng.

Tổng diện tích rừng toàn xã Suối Bàng là 4.300 hecta, tất cả các diện tích này đều được chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trung bình hàng năm số tiền được chi trả là 1,2 tỷ đồng. 11/12 bản của xã được giao rừng từ năm 2002, bản không được giao rừng là một cộng đồng di cư đến. Chủ trương của xã hiện nay đó là chuyển các diện tích rừng do hộ quản lý vào diện tích rừng do cộng đồng quản lý, sổ xanh rừng của các hộ

và cộng đồng đã được cấp tuy nhiên hiện nay không có do bị 1 số cá nhân và công ty lừa gom số để thực hiện dự án trồng cây công nghiệp và chưa trả lại.

6.3.2. Đa dạng sinh học trong các khu vực khảo sát

Tiến hành khảo sát nhanh về hiện trạng rừng Suối Bàng cùng Kiểm lâm địa bàn và tổ bảo vệ rừng của thôn. Tuyến khảo sát đi qua 2 trạng thái rừng chính đó là rừng tái sinh tự nhiên sau nương rẫy và rừng tự nhiên.

Khu vực tái sinh sau nương rẫy được hình thành từ khoảng năm 2012 – 2013, Các loài cây ở đây chủ yếu là các loài cây tiên phong ưa sáng như các cây họ cà và các cây muồng, mật độ cây thưa, các cây lớn nhất có đường kính từ 20cm trở xuống, chiều cao từ 5m trở xuống.

Khu vực sườn đồi là khu vực rừng tự nhiên với chất lượng rừng ở mức độ trung bình. Rừng với 3 tầng tán chính: cây gỗ cao, cây gỗ nhỏ và tầng cây bụi. Độ dốc khu vực này khá cao, khoảng 45 độ, đá vôi lẫn lộn các cây gỗ lớn đường kính từ 50cm trở lên còn khá nhiều, độ khép tán của rừng đạt trên 98%.

Nhiều loài cây gỗ quý được quan sát thấy tại đây, như các cây dẻ (thuộc họ dẻ *Fagaceae*), cây chò (thuộc họ dầu *Dipterocarpaceae*) và nhãn (thuộc họ bồ hòn *Sapindaceae*)... Đặc biệt khu rừng này còn khu vực là nơi ghi nhận được sự tồn tại của nhiều cây nghiến (thuộc họ cẩm quỳ *Malvaceae*). Tuy nhiên các cây nghiến có đường kính lớn đã bị khai thác gần hết, chủ yếu ghi nhận được cây trưởng thành có đường kính dưới 40cm. Bên cạnh đó nhóm khảo sát ghi nhận được cây nghiến con tái sinh nhiều nếu bảo vệ tốt có thể phục hồi lại được quần thể nghiến trong tương lai.

Trong chuyến khảo sát, nhóm nghiên cứu nhận thấy đây là nơi khá phong phú về các loại cây thuốc. Tuy nhiên người dân chưa khai thác sử dụng nhiều.

Bên cạnh đó, theo người dân địa phương cho biết, khu rừng này vẫn còn sự có mặt của các

loài thú như khỉ, sơn dương, lợn rừng, hoẵng; thú nhỏ cây, sóc; cùng với sự đa dạng của các loài lớp bò sát và lưỡng cư.

Trong chuyến đi quan sát rừng, nhóm đánh giá cũng gặp nhiều loài chim trong khu vực, tuy nhiên cần cán bộ khoa học điều tra để xác định chính xác những loài gì và giá trị bảo tồn như thế nào để có sự quan tâm phù hợp hoặc lên kế hoạch quản lý tốt hơn nếu thành lập khu bảo tồn cộng đồng.

6.3.3. Tổ chức quản lý tài nguyên rừng tại Cộng đồng

a. Bản Sôi

Bản Sôi có 92 hộ sinh sống trong đó 88 hộ là người Thái. Cộng đồng bản Sôi được giao diện tích rừng là 110 hecta với đại diện là Ban Quản lý bản. Sau khi được giao rừng, Ban Quản lý bản thành lập Ban quản lý rừng cùng với quy chế bảo vệ rừng được Nhà nước hỗ trợ xây dựng. Thành viên trong ban quản lý rừng là những người đứng đầu các ngành trong bản kiêm nhiệm. Trưởng bản chịu trách nhiệm cho toàn bộ các vấn đề liên quan trong cộng đồng bao gồm cả lâm nghiệp. 4 tổ tuần rừng được thành lập và thay phiên nhau làm nhiệm vụ tuần tra mỗi tháng 2 lần. Mùa làm nương rẫy thì số lượt đi tuần tăng lên.

Theo đánh giá của cộng đồng thì các hoạt động xâm phạm tài nguyên rừng đã giảm nhiều và hầu như không có. Xâm lấn từ phát nương rẫy đã không còn, khai thác gỗ lậu ít và đến từ người ngoài xã. Rừng của bản còn rất nhiều loài cây có giá trị bảo tồn cao, nổi bật là nghiến, chò...

Trong bản tuy không còn những thực hành tín ngưỡng liên quan đến rừng nhưng người dân rất đồng thuận và vai trò của trưởng bản khá quan trọng trong cộng đồng dân cư.

b. Bản Chiềng Đa

Bản Chiềng Đa là bản người Dao duy nhất của xã Suối Bàng. Với diện tích được giao là 40 hecta, 65 hộ dân trong bản chia thành 03 nhóm

thay phiên nhau tuần tra rừng. Cũng giống với bản Sôi, những thành viên trong Ban quản lý bản được lựa chọn kiêm nhiệm Ban Quản lý bản rừng cộng đồng được giao. Khu vực rừng tại bản phần lớn là rừng le và tre tự nhiên, các cây gỗ quý hầu như không có vì vậy vấn đề trong quản lý rừng tại đây chủ yếu là phát rừng làm nương.

Bản Chiềng Đa có 02 khu “rừng thiêng” theo truyền thống là “rừng ma” và “rừng thờ cúng”. Rừng ma là nơi táng người chết trong bản, có diện tích khoảng 2 hecta chủ yếu là cây tái tạp tái sinh. Rừng thờ cúng cũng có diện tích 2 hecta để tiến hành các nghi lễ của người dân. Niềm tin của người dân về việc tồn tại thần linh giúp phù hộ cho họ mùa màng tươi tốt và dân làng khỏe mạnh được duy trì đến ngày nay. Hàng năm vào tháng riêng, các nghi lễ cúng rừng được tiến hành với sự tham gia của tất cả người dân trong bản.

c. Bản Nà Lồi

Bản Nà Lồi là nơi sinh sống của người Mường. Bản được giao rừng với diện tích 40 hecta rừng được giao từ năm 2002 và được quản lý theo cùng một cơ chế giống các đơn vị khác trong xã. Đặc biệt, sau khi các tổ chức đoàn thể khác trong bản được giao rừng, nhận thấy việc bảo vệ của các tổ chức này gặp nhiều khó khăn, người dân trong bản đã đồng ý để Ban quản lý rừng cộng đồng của bản quản lý luôn các diện tích này theo cơ chế chung. Do đó, diện tích thực tế mà Ban Quản lý bản thực hiện quản lý là gần 200 hecta.

Bản Nà Lồi rừng còn khá tốt, vấn đề chính của bản trong quản lý rừng là việc người dân từ Hòa Bình vượt lòng hồ sang khai thác gỗ trộm.

Tại bản có khu mộ cổ Tạng Mè, đây là khu vực không tang của người Dao cổ. Người dân trong bản không có tín ngưỡng, thờ cúng gắn liền với rừng. Tuy nhiên khu mộ Tạng mè là khu vực được người dân cho là thiêng và hạn chế xâm phạm.

6.3.4. Văn hóa và luật tục gắn với tài nguyên thiên nhiên.

Tại xã có 5 dân tộc chính bao gồm: Mường, Thái, Dao, Mông, Kinh. Trong đó dân tộc Mường là chiếm đa số và tập chung ở các bản trung tâm xã, Dân tộc Mông có tại duy nhất 1 bản tái định cư mới, di dân do vấn đề sạt lở đe dọa an toàn của người dân trong bản.

Người Dao và người Thái hiện còn duy trì được những thực hành văn hóa liên quan đến tài nguyên rừng. Các bản người Thái đều có lễ cúng rừng và cúng cơm mới hàng năm, tuy nhiên Về các văn hóa truyền thống, phong tục tập quán liên quan tới rừng thì người Dao và người Thái còn lưu giữ được nhiều nét văn hóa. Người dao còn nhiều nghi thức tế lễ tại rừng như cầu mùa màng, cúng thần rừng...Ngoài ra tại xã có khu hang mộ Tạng Mè là khu mộ cổ không táng của người Dao, tuy nhiên các khu vực này hiện nay lại là khu sinh sống và quản lý của các bản người Mường.

Các cộng đồng khác tuy không có có tín ngưỡng liên quan đến tài nguyên thiên nhiên, nhưng do tính cố kết cộng đồng nên thiết chế được duy trì một cách chặt chẽ. Ở đó, già làng/trưởng bản và thầy mo đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động chung của cộng đồng. Họ cũng là những người đảm bảo sự thực thi đúng các quy tắc chung của cộng đồng trong đó có hương ước về bảo vệ rừng được xây dựng khi họ được giao khu vực tài nguyên này. Một số cộng đồng sử dụng nguồn nước sinh hoạt và nước sản xuất từ rừng nên tự hình thành ý thức và đồng thuận trong việc hình thành các quy tắc bảo vệ tài nguyên.

6.3.5. Sử dụng gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ và tài nguyên rừng

a. Việc sử dụng gỗ, củi

Người dân tộc Mường và Thái chiếm hơn 80% dân cư của cả xã. Đây là những cộng đồng có tập quán làm nhà gỗ, vì vậy, việc khai thác sử dụng gỗ từ rừng của người dân địa phương trước đây diễn ra một cách tự phát. Tuy nhiên, từ khi được giao rừng, quy trình lấy gỗ cho mục

đích xây nhà và sử dụng trong gia đình phải cần tuân theo những quy trình của Nhà nước do Ban Quản lý rừng của Bản giám sát. Theo đó, việc khai thác gỗ được kiểm soát, khi có nhu cầu sử dụng gỗ, đại diện hộ gia đình cần làm đơn ghi rõ mục đích và khối lượng gỗ khai thác để gửi cho trưởng bản, rồi đơn sẽ được gửi lên lên chính quyền xã xét duyệt. Ngoài ra, xu hướng làm nhà bằng các vật liệu xây dựng tại địa phương đang tăng lên, nên việc khai thác gỗ được hạn chế nhiều so với trước đây. Theo nhận định của trưởng các bản tham gia phỏng vấn thì nhu cầu gỗ sử dụng trong gia đình là không đáng kể.

Việc sử dụng gỗ vào mục đích thương mại không xuất hiện ở địa phương. Nhưng việc khai thác gỗ lậu vẫn có do giáp danh với tỉnh Hòa Bình và Phú Thọ. Địa hình phức tạp và gần đường thủy khiến việc tuân tra, kiểm soát gặp nhiều khó khăn.

Hầu hết người dân trong xã sử dụng củ làm chất đốt trong sinh hoạt, rất ít hộ gia đình có điều kiện sử dụng gas và biogas. Tuy nhiên, củ chủ yếu được lấy từ vườn của hộ gia đình. Một số hộ vẫn vào rừng để lấy củ nhưng là từ các cành khô, cây chết. Việc lấy củ tươi từ chặt cây còn sống để làm củ hầu như không còn tồn tại tại địa phương.

b. Sử dụng lâm sản ngoài gỗ

Các dân tộc trong xã có kiến thức về sử dụng các loại cây rừng cho mục đích làm thuốc. Người Thái, Mường, và Dao ở địa phương còn lưu truyền được kinh nghiệm dân gian trong việc sử dụng một số loài thực vật trong rừng với mục đích chữa bệnh.

Kết quả khảo sát cho thấy có ít nhất 10 loài thực vật được người dân khai thác với mục đích làm thuốc theo tên gọi dân gian như ba miếng, khúc khắc, bổ máu, máu chó, sa nhân... tuy nhiên các loài này đang bị giảm dần do việc khai thác tự do không có kế hoạch hoặc không biết cách nhân giống.

Một số thực vật được người dân sử dụng làm thực phẩm hàng ngày còn trữ lượng lớn trong

rừng như rau dớn, măng đắng, hay chuối rừng. Những loại này vẫn còn phong phú là do việc trồng rau tại vườn hộ đã làm giảm việc người dân vào rừng để tìm kiếm thực phẩm. Một số loài theo nhận định còn nhiều hơn trước đây như chuối rừng, hay rau dớn.

Các loại thực vật làm thức ăn gia súc cũng được người dân khai thác nhiều từ trong rừng. Nhiều nhất là các loại cây họ khoai, ráy.

Các loại lâm sản có giá trị như một số loài nấm, mật ong đang ngày càng ít do việc khai thác. Phong lan gần như đã không còn tại rừng ở địa phương.

c. Săn bắt động vật hoang dã và đánh bắt thủy sản

Phản hồi từ các bên liên quan và cộng đồng đều cho thấy, việc săn bắt động vật hoang dã dường như là đã được chấm dứt. Thay vào đó, cùng với việc chăn nuôi gia súc, gia cầm thì đánh bắt cá, tôm, cua tại các con sông, suối trên địa bàn đã được người dân coi là nguồn thực phẩm bổ sung chính yếu. Việc đánh bắt này vừa gặp ít rủi ro về mặt pháp lý vừa đỡ.

6.4. Thảo luận và đề xuất

6.4.1. Cơ hội thúc đẩy khu bảo tồn do cộng đồng quản lý

Từ việc phân tích khung chính sách, kết quả đánh giá thực hiện chính sách quản lý rừng và mối quan tâm của các bên liên quan cho thấy, việc thúc đẩy, xúc tiến thành lập khu bảo tồn cộng đồng tại địa bàn xã Suối Bàng có một số thuận lợi cụ thể sau đây:

1. Trước tiên, quan khảo sát sơ bộ có thể thấy các khu rừng còn chứa đựng có giá trị bảo tồn tương đối tốt. Các khu rừng tự nhiên của các thôn bản giáp ranh tạo thành một khu vực liên dải có diện tích tương đối lớn (gần 4.000 hecta) chạy dọc theo dải núi, còn ghi nhận sự có mặt của một số loài động thực vật có giá trị bảo tồn. Với một khu vực rộng

lớn như vậy, cộng thêm những nỗ lực phục hồi sinh thái sẽ tạo điều kiện cho việc đảm bảo việc tái sinh của các loài quý hiếm.

2. Thứ hai, về sự gắn kết/mối quan hệ giữa cộng đồng và rừng liên quan đến đời sống văn hoá và tinh thần mặc dù không còn mạnh mẽ, nhưng vẫn có cơ hội thúc đẩy để khôi phục lại, cụ thể là các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Mường, Thái và Dao ở khu vực này. Các khu mộ cổ có thể được sử dụng để khôi phục đẩy các tín ngưỡng tốt về quản lý và sử dụng rừng.
3. Thứ ba, tuy không phải cộng đồng nào cũng có giá trị văn hóa gắn với tài nguyên rừng, nhưng qua đánh giá cho thấy cả 3 cộng đồng đều có thiết chế xã hội chặt chẽ. Vai trò của người đứng đầu trong cộng đồng rất được coi trọng trong cộng đồng bởi sự duy trì thiết chế truyền thống (bản Sôi, bản Chiềng Đa) hay việc tính cổ kết cộng đồng dù là không còn duy trì kiểu xã hội truyền thống (bản Nà Lồi). Việc giải quyết mâu thuẫn và xử lý vi phạm trong cộng đồng vẫn được dựa vào các luật tục và hương ước được truyền lại hoặc được cộng đồng xây dựng sau này đều vẫn được cộng đồng tôn trọng. Các hình thức phạt vạ trong cộng đồng vẫn có tính răn đe cao đối với những hành vi vi phạm. Đây là điều kiện thuận lợi cho những quy tắc chung được đảm bảo thực thi khi tiến hành thúc đẩy sự hình thành khu bảo tồn cộng đồng.
4. Thứ tư, cũng như thực tế thực hiện giao khoán rừng trong huyện Vân Hồ, xã Suối Bàng đã giao một số diện tích rừng cho các đoàn thể và các nhóm hộ. Sau khi được giao quản lý, các đoàn thể này không đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, đặc biệt là giải quyết các hành vi vi phạm, vì thế các diện tích rừng này đã được chuyển về dưới sự quản lý chung của cộng đồng bản (các đoàn thể vẫn đứng tên là chủ rừng trong quyết định giao rừng). Đây cũng được xem là một thuận lợi để thúc đẩy mô hình khu bảo tồn được quản lý bởi cộng đồng.
5. Thứ năm, Luật Lâm nghiệp mới chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, trong đó thừa

nhận cộng đồng là một chủ rừng chính thức và được giao những khu rừng tín ngưỡng và rừng bảo vệ nguồn nước, chắn sóng, bão cát. Đây chính là cơ sở phát lý vững chắc cho việc giao các khu rừng trên địa bàn xã Suối Bàng đang được cộng đồng bảo vệ và quản lý có gắn liền với việc duy trì thực hành văn hóa truyền thống (bản Sôi, bản Chiềng Đa) hay tính thống nhất trong cộng đồng (Nà Lồi).

6. Thứ sáu, hầu hết diện tích các khu rừng trên địa bàn xã Suối Bàng đều nằm trong lưu vực lòng hồ của thủy điện Hoà Bình, được nhận tiền từ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đây là một nguồn ngân sách quan trọng để cộng đồng có động lực quản lý rừng bền vững.
7. Cuối cùng, trên thực tế, Chính quyền tỉnh Sơn La đã và đang chỉ đạo cơ quan quản lý lâm nghiệp của tỉnh, huyện và xã thực hiện rà soát lại những diện tích rừng đã giao cho các hộ gia đình, các nhóm hộ và đoàn thể trên địa bàn toàn tỉnh, đồng thời vận động họ giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng (đứng tên trên danh nghĩa) cho cộng đồng. Cùng với việc trao đổi trực tiếp với các bên liên quan trên địa bàn huyện Vân Hồ, xã Suối Bàng và cộng đồng 3 bản đều cho thấy, việc thúc đẩy giao rừng cho cộng đồng nhận được sự đồng thuận của tất cả các bên.

6.4.2. Khó khăn trong việc thực hiện chính sách và thúc đẩy ICCA

Bên cạnh những cơ hội nêu trên, việc thúc đẩy thành lập ICCA và hỗ trợ cộng đồng quản lý và sử dụng một cách bền vững tài nguyên rừng thì cũng còn một số bất cập về mặt xâm lấn rừng, năng lực quản lý của cộng đồng và sự khác biệt trong văn hoá giữa các cộng đồng với nhau. Cụ thể có một số trở ngại như sau:

- Những rào cản bước đầu trên thực tế là việc xâm lấn rừng từ những người bên ngoài vẫn diễn ra tại một số vị trí giáp ranh. Cụ thể là việc khai thác gỗ và săn bắn ở những khu vực gần sông Đà do người bên ngoài xâm nhập bằng đường sông vẫn còn nhiều khó khăn để kiểm soát.

- Năng lực còn nhiều hạn chế trong quản lý bảo vệ rừng của cộng đồng cũng là một yếu tố cần phải được cải thiện. Tuy việc bảo vệ rừng gắn với truyền thống và hầu hết được sự đồng thuận từ các thành viên trong cộng đồng. Nhưng do đây là những khu rừng tự nhiên còn lại tốt nhất nên cũng đang đối mặt với nhiều thách thức lớn. Việc thiếu các công cụ hỗ trợ trong tuần tra (quần áo, xuống máy, GPS...) đã hạn chế nhiều khả năng ngăn chặn các xâm phạm từ bên ngoài. Mặt khác, các việc thực hành và kiến thức về nhận biết, bảo tồn và nhân giống các loài quý hiếm, bản địa cũng đang là điểm hạn chế cho việc bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học ở địa phương.
- Các khu vực rừng do cộng đồng quản lý chưa được xác lập ranh giới trên thực địa, việc xác định ranh giới chỉ từ sự ghi nhớ của những người có kinh nghiệm.
- Sự khác biệt về thành phần dân tộc trong cộng đồng cũng là một khó khăn trong việc thúc đẩy thiết lập mô hình. Sự khác nhau về văn hóa giữa các thôn bản sẽ tạo nhiều thách thức trong việc tìm kiếm một mô hình tốt...

6.4.3. Đề xuất phương án thúc đẩy ICCA

a. Quan điểm và định hướng lựa chọn phương án thí điểm thúc đẩy ICCA tại xã Suối Bàng

Theo định nghĩa về ICCA của IUCN, một khu ICCA thường phải có đủ 3 đặc tính: (1) một khu vực/ diện tích tài nguyên có mối quan hệ với cộng đồng và người dân địa phương; (2) người dân và cộng đồng địa phương có đủ năng lực (theo truyền thống hoặc theo pháp luật) đưa ra các quyết định quản lý/quản trị; và (3) việc thực hiện các quyết định quản trị/quản lý khu vực/ diện tích tài nguyên đó có mang lại hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học (dù mục đích quản lý của cộng đồng có chủ yếu cho mục đích tín ngưỡng, tôn giáo hay sinh kế). Theo đó, ICCA được phân chia thành 3 loại, gồm (i) ICCA hoàn chỉnh, mang đầy đủ 3 đặc tính; (ii) ICCA gián đoạn, chỉ còn mang 2 đặc tính dù trước đây có đủ nhưng do tác động bên ngoài mà 1 đặc tính đã bị phai nhạt/biến mất; và (iii) ICCA kỳ vọng,

khu có thể có đủ 3 đặc tính nhờ sự đồng thuận của cộng đồng trong việc khai thác và quản lý chung khu vực/ diện tích tài nguyên thiên nhiên, thực hành các hoạt động tín ngưỡng, tinh thần và/hoặc sinh kế. Việc thực hiện thúc đẩy ICCA ở khu vực xã Suối Bàng hoàn toàn có thể khả thi thông qua việc áp dụng thúc đẩy loại hình ICCA kỳ vọng, phù hợp với nguyện vọng, thực tế quản lý và mục tiêu giao rừng cho cộng đồng trên địa bàn huyện Vân Hồ nói riêng cũng như tỉnh Sơn La nói chung. Cũng dựa trên việc phân tích chính sách, thực trạng giao rừng và quản lý rừng cũng như sự đồng thuận của các bên liên quan, nhóm nghiên cứu nhấn mạnh phương hướng lựa chọn thực hiện thí điểm thúc đẩy thành lập ICCA tại xã Suối Bàng như sau:

- Việc thúc đẩy hình thành ICCA phải dựa trên sự đồng thuận của tất cả thành viên trong cộng đồng, vì vậy tiến trình thông tin, lấy ý kiến tham vấn và xây dựng phải được thực hiện một cách đầy đủ và nghiêm túc với sự tham gia của tất cả cộng đồng trong toàn bộ tiến trình thúc đẩy. Ngoài ra, việc thúc đẩy này cũng cần nhận được sự đồng thuận và ủng hộ của tất cả các bên liên quan từ cấp tỉnh, đến huyện và cho đến xã;
- Việc thực hiện thành lập ICCA cần phải được dựa vào thúc đẩy kiến thức, văn hoá truyền thống, thiết chế tự nguyện/tự quản và niềm tự hào cũng như tinh thần trách nhiệm của cộng đồng trong việc thực hành văn hoá, tín ngưỡng và sinh kế của họ. Các chính sách, cơ chế chia sẻ lợi ích là một phần không thể thiếu, nhưng chỉ nên được coi là mục tiêu thứ yếu khi cân nhắc ưu tiên cho lý do thúc đẩy thành lập khu ICCA;
- Tiến trình thúc đẩy ICCA cần được thiết kế như là một tiến trình học hỏi cho tất cả các bên, không chỉ bao gồm bên thúc đẩy (tổ chức xã hội), chính quyền và cơ quan chức năng các cấp trong tỉnh, huyện, xã và cộng đồng dân cư mà còn cần sự tham gia của các nhà khoa học (sinh học, bảo tồn, văn hoá, dân tộc học, kinh tế), các bên liên quan ở cấp trung ương, đặc biệt là cơ quan quản lý nhà nước (Cục BT đa dạng sinh học/MONRE và Vụ quản lý

rừng đặc dụng và phòng hộ/VNFOREST). Vì vậy cần có một nhóm tư vấn kỹ thuật đa ngành (TWG/TAG);

- Việc giao rừng cho từng cộng đồng với các diện tích cụ thể và khuyến khích cộng đồng tự quyết định hình thức quản lý, nhưng phương án và kế hoạch quản lý phải được xây dựng cho toàn bộ khu vực rừng. Dựa trên kế hoạch và phương án quản lý chung, cộng đồng các bản tự xây dựng phương án, kế hoạch quản lý và quy chế quản lý rừng cho từng diện tích rừng được giao dựa trên đặc thù về thực hành văn hoá, tính ngưỡng và sinh kế riêng của họ;
- Gắn việc thúc đẩy thành lập ICCA với tiến trình thực hiện, sửa đổi và xây dựng chính sách nhà nước về lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học cùng các chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống (bao gồm cả lễ hội, tín ngưỡng, tiếng nói và chữ viết...); tận dụng các cơ chế hỗ trợ từ ngoài ngân sách nhà nước đảm bảo cho việc vận hành lâu dài các khu ICCA không làm tăng gánh nặng ngân sách nhà nước.

b. Đề xuất và mô tả phương án thí điểm thành lập ICCA tại địa bàn xã Suối Bàng

Dựa trên phương hướng thúc đẩy ICCA trên đây, phương án thúc đẩy thành lập/hình thành các ICCA tại từng bản dựa vào đặc thù thực hành văn hoá, tín ngưỡng và sinh kế của từng cộng đồng người dân tộc thiểu số, nhằm tôn trọng và phát huy thiết chế và tính gắn kết của mỗi cộng đồng thôn bản trong việc quản lý rừng là phù hợp. Theo phương án này, việc cần thiết là vận động giao nộp các giấy chứng nhận/quyết định giao rừng từ các tổ chức đoàn thể ở thôn bản (thanh niên, phụ nữ, cựu chiến binh) và giao lại cho cộng đồng quản lý, đặc biệt là diện tích rừng liên khoảnh thuộc địa giới hành chính của xã Suối Bàng. Cùng với việc xác định lại ranh giới các khu rừng thì tổ chức cộng đồng sẽ được kiện toàn, nâng cao năng lực để đáp ứng được nhu cầu của việc bảo vệ rừng.

Về cơ cấu tổ chức để đáp ứng cho việc thành lập ICCA thì các việc xác định thiết lập nên một

hệ thống tổ chức từ cấp tỉnh huyện, xã cho đến cộng đồng là thực sự cần thiết. Tuy vậy, tại cấp tỉnh và huyện thì chỉ giao cho Chi cục kiểm lâm trực tiếp tham mưu cho chính quyền tỉnh đồng ý chủ trương thực hiện thí điểm thúc đẩy thành lập ICCA tại địa bàn xã Suối Bàng. Đồng thời, Chi cục kiểm lâm chỉ đạo Hạt kiểm lâm tham mưu cho chính quyền huyện ra quyết định giao rừng và thực hiện giám sát thực hiện quản lý các khu ICCA. Đồng thời cùng với các sở ban ngành văn hoá, dân tộc tôn giáo tham gia vào Ban cố vấn ICCA.

Hệ thống trực tiếp tổ chức quản lý giám sát và đảm sự vận hành ICCA tại cấp cơ sở bao gồm: Hội đồng ICCA các xã, Ban Quản lý ICCA các bản được giao và tổ chức trực tiếp quản lý một diện tích rừng xác định, và Ban Cố vấn ICCA. Cơ cấu này không độc lập với nhau mà cần có sự phối hợp chặt chẽ nhằm đảm bảo sự thống nhất. Trong đó vai trò của Hội đồng quản lý ICCA ở xã thực hiện chỉ đạo giám sát trực tiếp các ICCA bản trong quá trình giao và thực hiện quản lý và sử dụng tài nguyên rừng theo đúng quy định và pháp luật của Nhà nước. Ban Quản lý ICCA bản là các đại diện được cộng đồng bản tín nhiệm bầu lên để thực hiện điều phối và quản lý các ICCA, trong ban Quản lý có thể phân chia thành các tiểu ban như: tiểu ban/nhóm/tổ bảo vệ rừng, tổ phát triển sinh kế, tổ bảo tồn văn hoá truyền thống; Ban cố vấn ICCA thực hiện chức năng hỗ trợ kỹ thuật cho hội đồng quản lý ICCA của xã Suối Bàng; Ban quản lý ICCA các bản, đồng thời đóng vai trò thúc đẩy, kết nối và tìm nguồn hỗ trợ tài chính cho vận hành ICCA. Mô hình có này có thể được mô tả bằng Hình 8.

c. Đề xuất các bước thực hiện thúc đẩy thí điểm thành lập ICCA xã Suối Bàng

Với vai trò là bên thúc đẩy, vận động tiến trình thành lập thí điểm ICCA tại xã Suối Bàng và tài liệu hoá bài học kinh nghiệm, PanNature đề xuất các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Thành lập Ban cố vấn thúc đẩy thí điểm thành lập ICCA

Các thành viên tham gia ban cố vấn có thể bao

gồm các nhà nghiên cứu về văn hoá, dân tộc học, cán bộ quản lý về lâm nghiệp và đa dạng sinh học cấp Trung ương (Cục bảo tồn đa dạng sinh học/MONRE, Vụ quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ/VNFOREST), cán quản lý lâm nghiệp, văn hoá, dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh và huyện, cán bộ phát triển cộng đồng và bảo tồn hiện nhiên thuộc các tổ chức xã hội, cán bộ quy hoạch rừng.

Ban cố vấn có thể đóng vai trò là ban vận động thí điểm thiết lập ICCA tại địa bàn tỉnh, huyện và xã.

Bước 2: Tiến hành điều tra sâu về khả năng thúc đẩy thí điểm thành lập ICCA

Dựa trên những kết quả đánh giá sơ bộ trên đây, ban Cố vấn sẽ tổ chức tiến hành đánh giá sâu một số nội dung gồm:

- Điều tra đa dạng sinh học có sự tham gia của cộng đồng;
- Điều tra đánh giá sâu về văn hoá và kiến thức truyền thống trong việc sử dụng tài nguyên rừng;
- Phân tích đánh giá nhận thức, vai trò và mối liên hệ giữa cộng đồng dân cư với tài nguyên rừng;
- Đánh giá cơ hội tài chính cho thực hiện thí điểm thúc đẩy thiết lập ICCA;
- Thực hiện nguyên tắc sự đồng thuận tự nguyện được thông báo đầy đủ trước (FPIC) đối với toàn bộ cộng đồng;

Kết quả của nghiên cứu sâu sẽ được tổng hợp và biên soạn để làm căn cứ cho việc vận động sự ủng hộ của chính quyền địa phương các cấp đồng ý cho thí điểm thúc đẩy thành lập ICCA.

Bước 3: Vận động sự ủng hộ của chính quyền địa phương cho thí điểm thúc đẩy ICCA trên địa bàn

Hoạt động này có thể bao gồm việc Tăng cường nhận thức và hiểu biết cho các bên, gồm

các cấp chính quyền, cơ quan chức năng ở địa phương địa phương.

Ban cố vấn sẽ làm việc với các chuyên gia tiến hành biên soạn, chuẩn bị các tài liệu nâng cao nhận thức và hiểu biết về vai trò, sự cần thiết của ICCA trong bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng; tài liệu phân tích cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn cho việc thành lập các ICCA tại địa bàn. Các tài liệu có thể được trình bày dưới dạng phim tài liệu, bài trình bày báo cáo nghiên cứu, tờ rơi, pa-nô, hình ảnh minh hoạ ... Cùng với đó là các chương trình nâng cao nhận thức và hiểu biết cho các bên liên quan khác nhau.

Bước 4: Thực hiện giao rừng có sự tham gia và cấp giấy chứng nhận sử dụng rừng cho cộng đồng

Ban cố vấn sẽ làm việc với các bên liên quan, vận động các đoàn thể trong bản giao nộp lại quyết định và giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng mà họ đứng tên (trên danh nghĩa là chủ rừng). Các diện tích này sẽ được rà soát và tiến hành giao cho rừng bản. Việc giao rừng và xác định ranh giới sẽ được tiến hành trên thực địa với sự tham gia của nhiều bên có liên quan. Mốc ranh giới sẽ xác lập và có biển báo về diện tích cũng như tên chủ rừng.

Cùng với việc giao xác định ranh giới, cộng đồng từng ICCA sẽ được hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo đúng luật định và các hướng dẫn có liên quan. Đồng thời họ cũng được hỗ trợ xây dựng quy ước cơ chế quản lý cho ICCA để trình cấp có thẩm quyền ra quyết định giao rừng.

Bước 5: Tăng cường năng lực tổ chức và quản lý các ICCA cho cộng đồng

Cộng đồng sẽ được tăng cường năng lực, bao gồm (không giới hạn) các nội dung sau đây:

- Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững;
- Điều tra giám sát đa dạng sinh học;
- Phát triển các mô hình sinh kế dựa vào tài nguyên rừng bền vững;
- Kết nối thị trường;
- Phát triển dự lịch cộng đồng;



Bước 6: Hỗ trợ thực hiện các nội dung hoạt động của ICCA

Bên cạnh việc hỗ trợ tăng cường năng lực như bước 5, cộng đồng ICCA sẽ được hỗ trợ nguồn tài chính, trang thiết bị để thực hiện công tác tuần tra giám sát rừng, phát triển sinh kế cho hộ gia đình và cộng đồng bản.

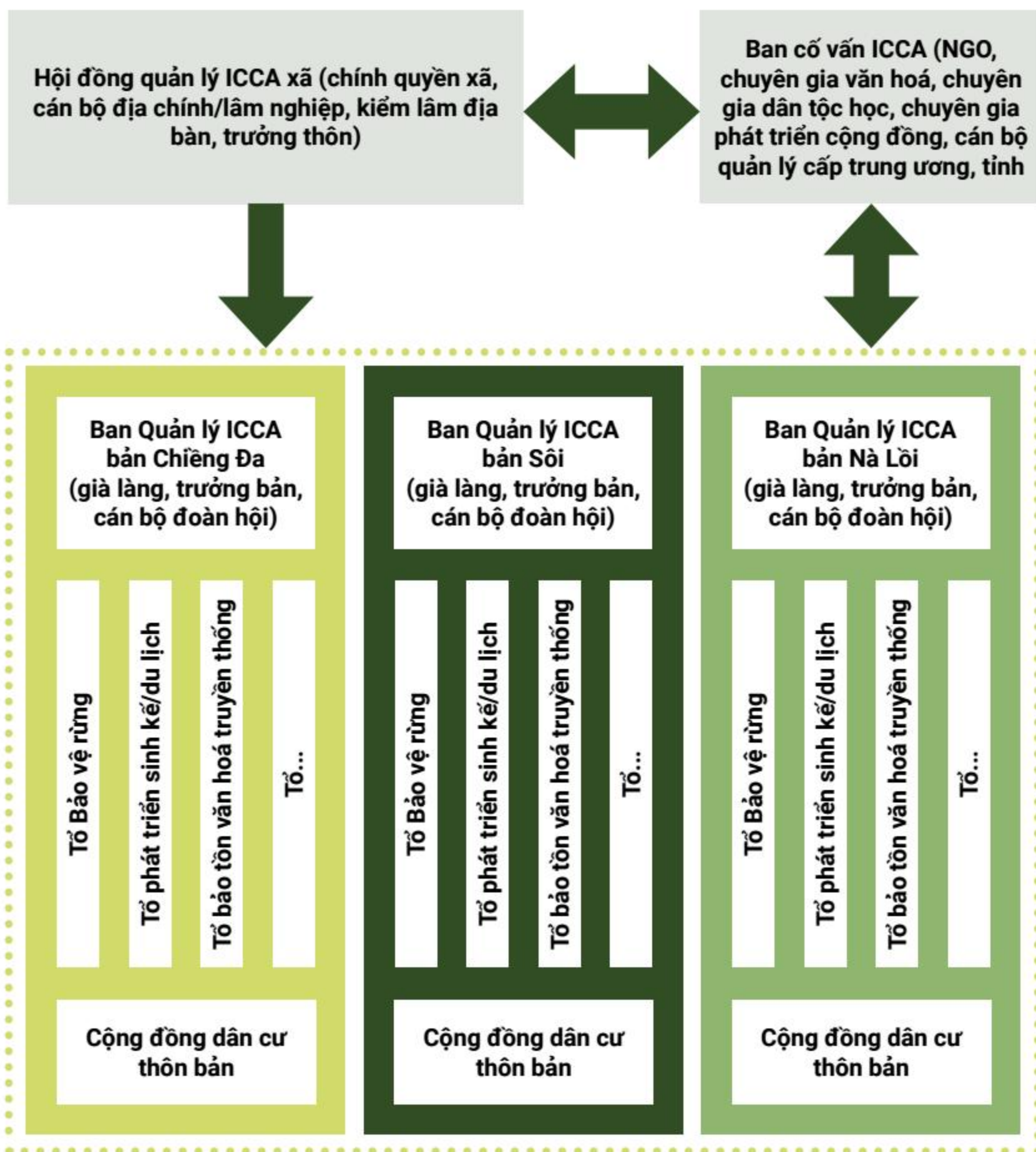
Bước 7: Kết nối mạng lưới học hỏi

Cộng đồng sẽ được hỗ trợ tài liệu hoá các bài học trong việc tổ chức, quản lý ICCA và tham gia các sự kiện trong nước, khu vực và Quốc tế để chia sẻ kinh nghiệm với các ICCA khác. Ngoài ra, ban Cố vấn sẽ làm việc với cộng đồng để đăng ký vào trong hệ thống thông tin ICCA quốc gia và quốc tế.

Bước 8: Giám sát và đánh giá

Trong suốt tiến trình thúc đẩy thí điểm, việc giám sát và đánh giá sẽ được thực hiện thường xuyên thông qua các cuộc họp định kỳ hàng quý, báo cáo kết quả với các cơ quan chức năng để đảm bảo tiến trình thí điểm không làm tổn hại đến tài nguyên rừng cũng như tổn hại đến văn hoá của cộng đồng.

Các điều chỉnh sẽ được thực hiện trên cơ sở có sự đồng thuận của tất cả các bên nhằm tránh các xung đột có thể nảy sinh.



Hình 8: Đề xuất cơ cấu tổ chức vận hành quản lý ICCA xã Suối Bàng



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ashish Kothari. 2006. *Community conserved areas: towards ecological and livelihood security*, The international journal for protected area managers. Parks Vol 16 No 1 Edited by Paul Goriup. World Commission on Protected Areas (WCPA), IUCN.
- Borrini-Feyerabend, G. 2015. *History, Culture and Conservation: Developing a collective understanding of ICCA concept and practice in South-East Asia*, Regional ICCA Knowledge Sharing & Capacity-Building Event, Lombok (Indonesia), August 17-22, 2015. ICCA Consortium.
- Borrini-Feyerabend, G. and Hill, R.. 2015. 'Governance for the conservation of nature', in G. L. Worboys, M. Lockwood, A. Kothari, S. Feary and I. Pulsford (eds) *Protected Area Governance and Management*, pp. 169–206, ANU Press, Canberra
- Borrini-Feyerabend, G., Kothari, A. and Oviedo, G.. 2004. *Indigenous and Local Communities and Protected Areas: Towards Equity and Enhanced Conservation*, IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK. xviii + 111pp.
- Chu Xuân Diên. 2008. *Nghiên cứu văn hoá dân gian: Phương pháp, lịch sử, thể loại*, NXB Giáo Dục.
- Dudley, N. et al., 2008. *Guidelines for Applying Protected Area Management Categories*, IUCN. Truy cập tại: <https://bit.ly/2P1jJxr>.
- Đỗ Hồng Kỳ. 2012. *Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên trong phát triển bền vững*, NXB Bách Khoa
- Grazia Borrini-Feyerabend with Barbara Lassen, Stan Stevens, Gary Martin, Juan Carlos Riascos de la Peña, Ernesto F. Ráez-Luna and M. Taghi Farva. 2010. *Bio-cultural diversity conserved by indigenous people & local communities – examples and analysis, companion document to IUCN/CEESP Briefing Note No.10*, 2010. CENESTA, Tehran, 2010.
- Hoàng Văn Quynh. 2015. *Luật tục bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở Việt Nam: Luật tục của một số dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Tây Nguyên*, Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 31, Số 3, Tr. 71-79
- Hội đồng dân tộc Quốc hội. 2017. *Báo cáo giám sát rừng giao cho đồng bào dân tộc thiểu số*. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- International Union for Conservation of Nature and Natural Resources. 2010. *Sacred Natural Sites: Conserving Nature and Culture*, Edited by Bas Verschuuren et al., Earthscan Ltd., Dunstan House, 14a St Cross Street, London EC1N 8XA, UK.
- Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. 2018. *Báo cáo phân tích pháp lý làm cơ sở đánh giá tác động của pháp luật, chính sách và khung thể chế đối với các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương trong bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên*. Chương trình tài trợ nhỏ, Quỹ Môi trường Toàn cầu, Liên hợp quốc (GEF SGP/UNDP) và Ủy ban liên bộ về An ninh Môi trường, Bảo tồn thiên nhiên, Xây dựng và Hạt nhân của chính Phủ Đức (FEB).
- Lương Thị Thu Hằng; Phan Triều Giang; Trương Quang Hoàng. 2015. *Nghiên cứu về luật tục của các dân tộc thiểu số và chính sách đất rừng ở Việt Nam*, Hà Nội.

- Nguyễn Việt Dũng & Nguyễn Hải Vân. 2015. *Chống lấn quyền sử dụng đất: Thách thức cho quy hoạch và quản lý rừng đặc dụng ở Việt Nam*, Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Orstrom, E., 2009. *Design Principles of Robust Property Rights Institutions: What Have We Learned?* In: *Property Rights and Land Policies*, 2009. Gregory K. Ingram and Yu-Hung Hong (eds.)
- Phạm Quang Tiến và Nguyễn Thị Hồi. 2010. *Tập quán và luật tục bảo vệ môi trường của một số dân tộc ít người ở Việt Nam*, Tạp chí luật học số 6/2010.
- Sobrevila, C. 2008. *The role of indigenous peoples in biodiversity conservation: the natural but often forgotten partners*, Washington, DC.
- Steven, S., 2016. *Bảo tồn thông qua ICCA: Chính sách, luật pháp và kinh nghiệm quốc tế*. Bài trình bày hội thảo quốc tế về ICCA tại Nam Ninh, Trung Quốc.
- Tổng Cục Lâm nghiệp. 2018. *Dự thảo kết quả công tác quản lý các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ năm 2018 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2019*. Hội nghị các Vườn quốc gia, khu bảo tồn và rừng phòng hộ, tháng 11 năm 2018.
- Verschuuren, B. et al. 2012. *Sacred Natural Sites: Conserving Nature and Culture*, Taylor & Francis. Truy cập tại: <https://bit.ly/2P4kTIE>.
- Vũ Thị Thanh Nga và cộng sự. 2018. Dự thảo báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học "Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất cơ chế quản lý đối với các khu bảo tồn cộng đồng và tư nhân tại Việt Nam". Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi Trường
- Vũ Trường Giang. 2011. *Thiết chế xã hội truyền thống của các tộc người thiểu số Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam. Truy cập tại: <https://bit.ly/2NXD5Hs>.
- Vương Xuân Tình. 2018. Bài tham luận hội thảo Văn hoá tộc người và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Hội thảo quốc gia "Thúc đẩy các sáng kiến bảo tồn thiên nhiên của cộng đồng góp phần gìn giữ sự đa dạng văn hóa và sinh thái ở Việt Nam", Buôn Mê Thuột tháng 12 năm 2018. Trung tâm Con người và Thiên nhiên và GEF SGP.
- UNEP-WCMC, IUCN and NGS. 2018. *Protected Planet Report 2018*. UNEP-WCMC, IUCN and NGS: Cambridge UK; Gland, Switzerland; and Washington, D.C., USA

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các mô hình Khu bảo tồn cấp cộng đồng

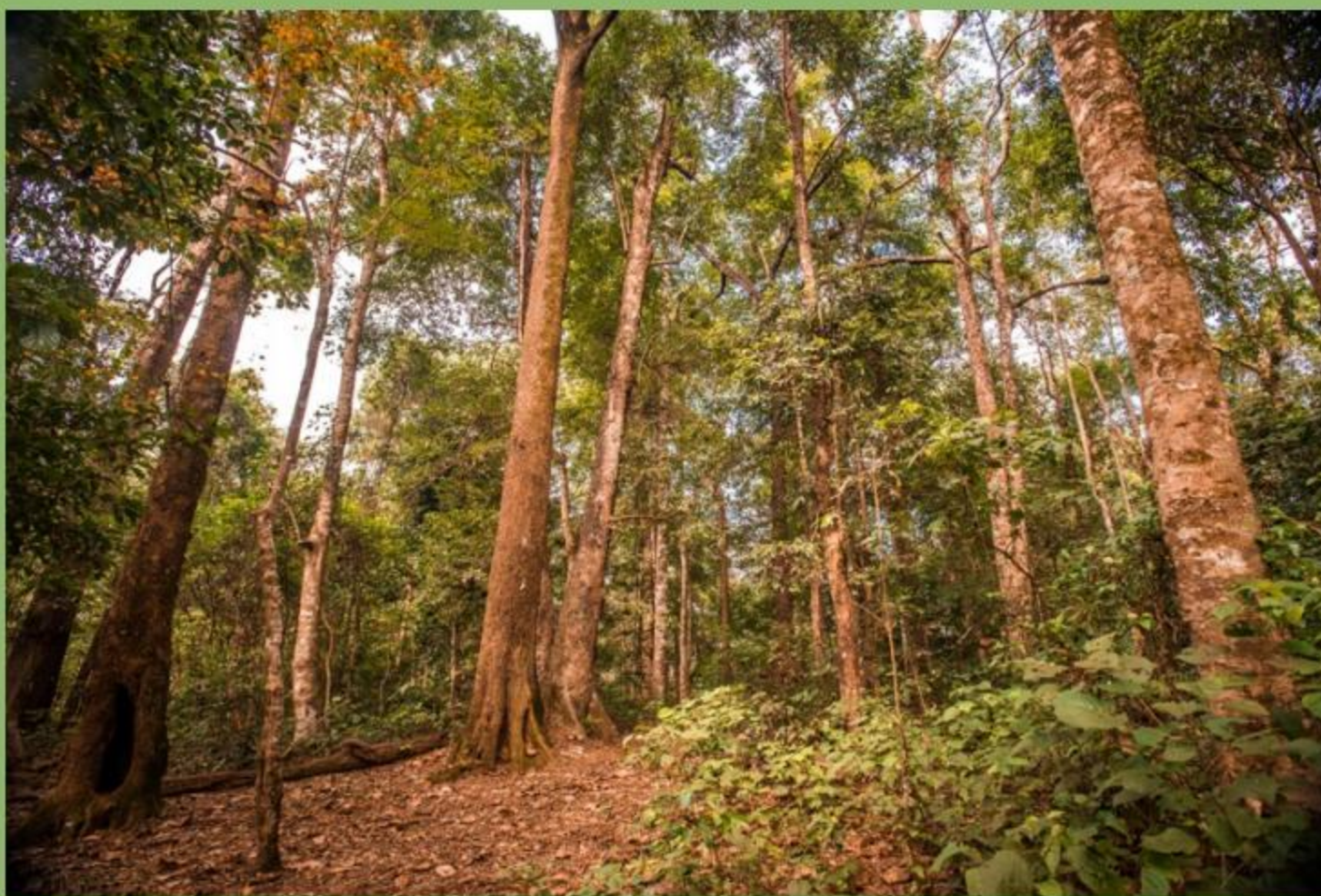
STT	Khu vực	Tên khu rừng	Địa chỉ	Diện tích	Loại hình khu vực tài nguyên	Chủ thể sử dụng và bảo vệ
1	Tây Bắc Bộ	Rừng thiêng Na Hối *	Xã Na Hối - Bắc Hà - Lào Cai	n/a	Rừng thiêng	Nùng
2		Rừng cấm Y Tý *	Xã Y Tý – Bát Xát - Lào Cai	n/a	Rừng thiêng	Hà Nhì
3		Rừng Dìn Chín *	Dìn Chín - Mường Khương - Lào Cai	n/a	Rừng thiêng	H'Mông
4		Rừng bản Mế *	Bản Mế - Si Ma Cai - Lào Cai	n/a	Rừng thiêng	Nùng, H'Mông
5		Rừng Dền Sáng **	Dền Sáng – Bát Xát – Lào Cai	2	Rừng thiêng	Dao
6		Rừng Đại tướng *	Gia Phù - Phù Yên - Sơn La	200	Rừng danh nhân	Thái
7		Rừng Pa Cốp **	Vân Hồ - Vân Hồ - Sơn La	78	Rừng cộng đồng	H'Mông
8		Rừng Nà Lồi	Suối Bàng – Vân Hồ - Sơn La	30	Rừng cộng đồng	Mường
9		Rừng Chiềng Đa	Suối Bàng – Vân Hồ - Sơn La	40	Rừng cộng đồng	Thái
10		Rừng Sôi	Suối Bàng – Vân Hồ - Sơn La	110	Rừng cộng đồng	Dao
11		Rừng Hồn Trâu *	Thạch Lương - Văn Chấn - Yên Bái	197		Thái, Mường
12		Rừng thiêng Chũ Lìn **	Hồ Thầu – Tam Đường – Lai Châu	15	Rừng thiêng	Dao
13	Đông Bắc Bộ	Rừng Pờ Ly Ngài *	Pờ Ly Ngài - Hoàng Su Phì - Hà Giang		Rừng ma	Nùng
14		Rừng Phố Là **	Phố Là - Đồng Văn - Hà Giang	17	Rừng thiêng	Pu Páo
15		Rừng Kéo Toong **	Lăng Yên – Trùng Khánh – Cao Bằng	34	Rừng thiêng	Nùng

16		Rừng Đâu Cờ **	Phước Sen – Quảng Uyên – Cao Bằng	14	Rừng cộng đồng	Nùng
17		Rừng ma Đông Nhi *	Kim Loan - Hạ Lang - Cao Bằng	n/a	Rừng ma	Nùng
18		Rừng “ma trận” Khe Váp *	Bắc Lãng - Đình Lập - Lạng Sơn	70	Rừng thiêng	Tày
19		Rừng Ngàn Pặc **	Công Sơn – Cap Lộc – Lạng Sơn	61,3	Rừng cộng đồng	Dao
20		Rừng lim Đá Húc *	Đá Húc - Bình Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	6	Rừng thiêng	Cao Lan
21	Bắc Trung Bộ	Rừng Mộ Đá *	Trung Thành - Quan Hóa - Thanh Hóa	n/a	Rừng cộng đồng	Thái
22		Rừng bản Na Chảo *	Đồng Văn - Quế Phong - Nghệ An	194	Rừng cộng đồng	Thái
23		Rừng săng lẻ Tam Đình *	Tam Đình - Tương Dương - Nghệ An	75	Rừng cộng đồng	Thái
24		Rừng bản Hóc **	Diên Lãm – Quỳnh Châu – Nghệ An	400	Rừng cộng đồng	Thái
25		Rừng bản Cáo *	Lâm Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình	223	Rừng cộng đồng	Mã Liềng
26		Rừng Trâm bầu Thanh Bình *	Quảng Xuân – Quảng Trạch – Quảng Bình	150	Rừng do UBND xã quản lý	Kinh
27		Rừng ma Mã Lai *	Hướng Phùng - Hướng Hóa - Quảng Trị	6	Rừng ma	Vân Kiều
28		Rừng Mang Sông **	Ba Tầng – Hướng Hóa – Quảng Trị	5	Rừng thiêng	Vân Kiều
29		Rừng Pa Ngay *	Tà Long - Đakrông - Quảng Trị	20	Rừng ma	Vân Kiều
30		Rừng xã Hồng Kim **	Hồng Kim – A Lưới – Quảng Trị	200	Rừng cộng đồng	Pa Cô
31		Chi Hội thủy sản số 8 **	Điền Hải – Phong Điền – Thừa Thiên Huế	218	Mặt nước	Kinh
32	Nam Trung Bộ	Rừng Miếu Cấm Nghi Sơn *	Quế Hiệp - Quế Sơn - Quảng Nam	n/a	Rừng thiêng	Kinh
33		Rừng Trường Lệ **	Hành Tín Đông – Nghĩa Hành – Quảng Ngãi	600	Rừng cộng đồng	Kinh, H're
34		Rừng ma Ba Vinh *	Ba Vinh – Ba Tơ – Quảng Ngãi	n/a	Rừng ma	H're

35		HTX Nhơn Hải	Nhơn Hải – Quy Nhơn – Bình Định	17	Rạn san hô	Kinh
36		HTX Thủy Sản Thuận Quý	Thuận Quý - Hàm Thuận Nam – Bình Thuận	n/a	Mặt biển	Kinh
37	Tây Nguyên	Rừng Cư H'Lăm *	Ea Pốk - Cư M'gar - Đắk Lắk	15	Rừng thiêng	Ê đê
38		Rừng Đắk Sao *	Đắk Ring - KonPlong - Kon Tum	460	Rừng thiêng	Ka Dong
39		Rừng Miếng đá thần **	Đắk Som – Đắk Glong – Đắk Nông	15	Rừng thiêng	Mạ
40		Rừng Ograng – De Chí **	la Pếch – la Grai – Gia Lai	607	Rừng cộng đồng	Bana
41		Rừng Suối mơ **	Hà Lâm – K'bang – Gia Lai	15	Rừng thiêng	Bana
42		Rừng Giáng Hương *	la Kiêng - Đức Cơ - Gia Lai	4	Rừng cộng đồng	Bana
43		Hội Thủy sản xã Ea Tul	Ea Tul – Krong Ana – Đắk Lắk	n/a	Mặt nước	Kinh
44		Hội Thủy sản xã Ea Nuôi	Ea Nuôi – Buôn Đôn – Đắk Lắk	n/a	Mặt nước	Kinh

(**Chú thích:** * Kết quả rà soát thu thập thông tin từ tài liệu; ** Khu đã thực hiện khảo sát và đánh giá)

Phụ lục 2: Một số hình ảnh về cảnh rừng và hoạt động đánh giá các mô hình, hội thảo tham vấn



Cảnh rừng nguyên sinh trong khu rừng thiêng Chù Lìn, Tam Đường, Lai Châu



Rừng Trâm Bầu, Quảng Xuân, Quảng Bình



Tham vấn cộng đồng ở Ba Tầng, Hướng Hoá, Quảng Trị



Hội thảo quốc gia tại Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk



Toàn thể đại biểu tham gia hội thảo quốc gia



Đại diện cộng đồng chia sẻ về việc tự nguyện quản lý rừng



Đại biểu chia sẻ tiến trình thúc đẩy cộng đồng quản lý nguồn lợi thủy sản



Đại biểu tham quan khu rừng thiêng Cư H'lăm tại huyện Cư M'gar, Đắk Lắk



Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức phi lợi nhuận, hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện môi trường.

Địa chỉ: Số 24H2, Khu đô thị mới Yên Hòa,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: (024) 3556-4001 | Fax: (024) 3556-8941
Email: contact@nature.org.vn
Website: www.nature.org.vn

Supported by:



Federal Ministry
for the Environment, Nature Conservation
and Nuclear Safety

based on a decision of the German Bundestag



SGP

The GEF
Small Grants
Programme



Chương trình tài trợ các dự án nhỏ (SGP) do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ và do Chương trình Phát triển LHQ thực hiện từ năm 1992 tại 125 nước nhằm hỗ trợ các hành động cấp cơ sở góp phần giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu. SGP hỗ trợ kỹ thuật và tài chính trực tiếp cho các Tổ chức xã hội, Tổ chức quần chúng với khoản tài trợ tối đa 50.000 USD. Các lĩnh vực tài trợ bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu, bảo vệ các vùng nước quốc tế, quản lý chất thải và hoá chất khó phân huỷ và quản lý đất bền vững. SGP đã triển khai ở Việt Nam từ năm 1999 với hơn 150 dự án trên 40 tỉnh thành của các nước.

Địa chỉ: 304 Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội
ĐT: (024) 3850-0150
Email: gef-sgp-vietnam@undp.org
Website: www.vn.undp.org | www.sgp.undp.org